

assembled elements) (ví dụ, các ống tạo thành từ một bản cực âm và một bản cực dương được phân cách nhờ “vách ngăn” bằng vải và được cuộn lại). Các ống có thể đã được lắp sẵn bên trong vỏ chứa hoặc lẫn với các pin đã hoàn thiện nhưng bị lỗi không thể sử dụng được.

Các lô hàng do tháo dỡ hoặc cải tạo các pin cũ có thể chứa một hỗn hợp các tấm điện cực dương và điện cực âm, có hoặc không có vách ngăn, như các bộ, các tấm hoặc các ống.

Các pin, bộ pin và ắc quy đã sử dụng hết thường được xử lý để thu hồi lại kim loại (chì, niken, cadimi, coban,...), các hợp chất kim loại, hoặc xỉ.

Các phân nhóm 8549.21 và 8549.29

Các phân nhóm này bao gồm rác điện tử có chứa kim loại quý hoặc hợp chất của kim loại quý và thuộc loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi các kim loại quý này.

Các phân nhóm 8549.21, 8549.31 và 8549.91

Theo mục đích của các phân nhóm này, thuật ngữ “chứa pin, bộ pin, ắc quy điện” có nghĩa là pin, bộ pin và ắc quy điện, đã sử dụng hết hay còn hoạt động, và còn nguyên vẹn về mặt vật lý hoặc ở tình trạng đã bị loại bỏ (ví dụ, bị vỡ, bị cắt rời, hoặc bị mòn hoặc bị phá hủy), được chứa trong hoặc cùng với rác điện tử.

made up of a negative plate and a positive plate separated by a fabric “separator” and coiled). The reels may also be pre-assembled inside the container or mixed with unusable defective finished batteries.

Consignments from the dismantling or reclamation of old batteries may contain a mixture of positive and negative plates, with or without separator, as packs, plates or reels.

Spent primary cells, spent primary batteries, and spent electric accumulators are generally intended for processing to recover metals (lead, nickel, cadmium, cobalt, etc.), metal compounds, or slag.

Subheadings 8549.21 and 8549.29

These subheadings cover electronic waste that contains precious metals or precious metal compounds and of the type which are used principally for the recovery of these precious metals.

Subheadings 8549.21, 8549.31 and 8549.91

For purposes of these subheadings, the term “containing primary cells, primary batteries, electric accumulators” means primary cells, primary batteries, and electric accumulators, whether spent or functional, and whether physically intact or in a scrapped condition (for example, broken, cut-up, or otherwise worn or destroyed), that are contained in or with electronic waste.

Phần XVII

XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

- 1.- Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.
- 2.- Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hoá thuộc Phần này:
 - (a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16);
 - (b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
 - (c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);
 - (d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;
 - (e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ;

Section XVII

VEHICLES, AIRCRAFT, VESSELS AND ASSOCIATED TRANSPORT EQUIPMENT

Notes.

1. - This Section does not cover articles of heading 95.03 or 95.08, or bobsleighs, toboggans or the like of heading 95.06.
2. - The expressions “ parts ” and “ parts and accessories ” do not apply to the following articles, whether or not they are identifiable as for the goods of this Section :
 - (a) Joints, washers or the like of any material (classified according to their constituent material or in heading 84.84) or other articles of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);
 - (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
 - (c) Articles of Chapter 82 (tools);
 - (d) Articles of heading 83.06;
 - (e) Machines or apparatus of headings 84.01 to 84.79, or parts thereof, other than the radiators for the articles of this Section; articles of heading 84.81 or 84.82 or, provided they constitute integral parts of engines or motors, articles of heading 84.83;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn (luminaires) và bộ đèn và các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. - Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc “phụ kiện” không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ kiện ấy.

4. - Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đất hoặc trên cả đất và nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy trên nước, có hoặc không có khả năng đổ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy trên băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy trên đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray đường sắt, và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

TỔNG QUÁT

(I) NỘI DUNG TỔNG QUÁT CỦA PHẦN NÀY

Phần này bao gồm tất các phương tiện chạy trên đường ray và tàu chạy trên đệm hơi (chương 86), các phương tiện chạy trên mặt đất khác, kể cả các phương tiện chạy trên đệm khí (chương 87), phương tiện bay và tàu vũ trụ

(f) Electrical machinery or equipment (Chapter 85);

(g) Articles of Chapter 90;

(h) Articles of Chapter 91;

(ij) Arms (Chapter 93);

(k) Luminaires and lighting fittings and parts thereof of heading 94.05; or

(l) Brushes of a kind used as parts of vehicles (heading 96.03).

3. - References in Chapters 86 to 88 to “ parts ” or “ accessories ” do not apply to parts or accessories which are not suitable for use solely or principally with the articles of those Chapters. A part or accessory which answers to a description in two or more of the headings of those Chapters is to be classified under that heading which corresponds to the principal use of that part or accessory.

4. - For the purposes of this Section :

(a) Vehicles specially constructed to travel on both road and rail are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(b) Amphibious motor vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(c) Aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 88.

5. - Air-cushion vehicles are to be classified within this Section with the vehicles to which they are most akin as follows :

(a) In Chapter 86 if designed to travel on a guide-track (hovertrains);

(b) In Chapter 87 if designed to travel over land or over both land and water;

(c) In Chapter 89 if designed to travel over water, whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice.

Parts and accessories of air-cushion vehicles are to be classified in the same way as those of vehicles of the heading in which the air-cushion vehicles are classified under the above provisions.

Hovertrain track fixtures and fittings are to be classified as railway track fixtures and fittings, and signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems as signalling, safety or traffic control equipment for railways.

GENERAL

(I) GENERAL CONTENT OF THE SECTION

This Section covers railway vehicles of all types and hovertrains (Chapter 86), other land vehicles, including air-cushion vehicles (Chapter 87), aircraft and spacecraft (Chapter 88) and ships, boats,

(chương 88) và tàu biển, xuồng, tàu chạy nhờ đệm khí và cấu trúc nổi (chương 89), trừ những trường hợp sau:

- (a) Một số loại máy di động (xem Phần (II) dưới đây).
- (b) Các mẫu dùng để trưng bày thuộc **nhóm 90.23**.
- (c) Các đồ chơi, một số thiết bị thể thao mùa đông, và các phương tiện được thiết kế đặc biệt cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements). Phần này không bao gồm, ví dụ, các xe đạp đồ chơi (trừ xe đạp thường), xe ô tô đạp, vv... được thiết kế để trẻ em sử dụng, các xuồng đồ chơi và phương tiện bay đồ chơi (**nhóm 95.03**); xe trượt tuyết, xe trượt băng và loại tương tự (**nhóm 95.06**); trò chơi xe đung (dodge em car), xe kéo và các phương tiện khác, kể cả rơ-moóc, được thiết kế đặc biệt cho và là bộ phận cấu thành của trò chơi hội chợ (ví dụ, xe rơ-moóc cho trò chơi ném vòng (ring-stand trailers)) (**nhóm 95.08**).

Hơn nữa, Phần này cũng bao gồm một số loại phương tiện vận tải như công ten nơ được thiết kế đặc biệt và được trang bị để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức, một số thiết bị hoặc dụng cụ đường ray đường sắt hoặc ray xe điện, và các máy (kể cả điện cơ) thiết bị tín hiệu (**Chương 86**) và dù các loại, thiết bị phóng tàu vũ trụ, bàn phanh hoặc thiết bị tương tự và các thiết bị huấn luyện bay (**Chương 88**).

Theo các quy định của phần (III) dưới đây, Phần này cũng bao gồm các bộ phận và phụ kiện của các xe cộ, phương tiện bay, vv... của các **Chương từ 86 đến 88**.

(II) CÁC LOẠI MÁY TỰ HÀNH HOẶC MÁY DI ĐỘNG KHÁC

Một số loại máy hoặc thiết bị (đặc biệt là loại thuộc phần XVI) có thể được lắp lên khung gầm các phương tiện hoặc trên các đế nổi (floating base) của phần XVII; việc phân loại máy di động có được phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, đặc biệt là loại đế.

Ví dụ, tất cả các loại máy di động, được tạo thành bởi việc lắp một máy lên trên một đế nổi được phân loại trong Chương 89 (ví dụ, cần cầu nổi, máy nạo vét lòng sông, máy hút hạt ngũ cốc, vv...). Để phân loại các máy di động được tạo thành bởi việc lắp thiết bị trên một khung xe cộ thuộc chương 86 hoặc 87, xem Chú giải chi tiết của nhóm 86.04, 87.01, 87.09 hoặc 87.16.

(III) CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG

Cần chú ý là Chương 89 **không quy định** cho các bộ phận (trừ thân tàu) hoặc các phụ kiện của tàu biển, thuyền hoặc các cấu trúc nổi. Những bộ phận và phụ kiện như vậy, ngay cả khi có được nhận dạng là dùng cho các tàu biển, vv... được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng tại các chương khác. Các chương khác thuộc phần này quy định việc phân loại các bộ phận và phụ kiện của các xe cộ, phương tiện bay hoặc thiết bị liên quan.

hovercraft and floating structures (Chapter 89), except the following :

- (a) Certain mobile machines (see Part (II) below).
- (b) Demonstrational models of **heading 90.23**.
- (c) Toys, certain winter sports equipment, and vehicles specially designed for amusement park rides, water park amusements and fairground amusements. The Section **excludes**, for example toy cycles (other than bicycles), pedal cars, etc., designed to be ridden by children, toy boats and aircraft (**heading 95.03**); bobsleds, toboggans and the like (**heading 95.06**); “dodge'em” cars, tractors and other transport vehicles, including trailers, specially designed for and forming part of fairground amusements (e.g., ring-stand trailers)(**heading 95.08**).

In addition, the Section includes certain specified items of associated transport equipment such as containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport, certain railway or tramway track fittings and fixtures, and mechanical (including electro-mechanical) signalling equipment (Chapter 86) and parachutes, aircraft launching gear, deck-arrestor or similar gear and ground flying trainers (**Chapter 88**).

Subject to the provisions of Part (III) below, the Section also covers parts and accessories of the vehicles, aircraft, etc., of **Chapters 86 to 88**.

(II) SELF-PROPELLED OR OTHER MOBILE MACHINES

Many machines or equipment (in particular of the type falling in Section XVI) can be mounted on the vehicle chassis or on the floating bases of Section XVII; the classification of the resultant mobile machine depends on various factors, in particular on the type of base.

For example, all mobile machines, formed by mounting a machine on a floating base are classified in Chapter 89 (e.g., floating cranes, dredgers, grain elevators, etc.). For the classification of mobile machines formed by mounting equipment on a vehicle chassis of Chapter 86 or 87, see the Explanatory Notes to heading 86.04, 87.01, 87.05, 87.09 or 87.16.

(III) PARTS AND ACCESSORIES

It should be noted that Chapter 89 makes **no provision** for parts (other than hulls) or accessories of ships, boats or floating structures. Such parts and accessories, even if identifiable as being for ships, etc., are therefore classified in other Chapters in their respective headings. The other Chapters of this Section each provide for the classification of parts and accessories of the vehicles, aircraft or equipment concerned.

Tuy nhiên, cần chú ý là những nhóm này chỉ áp dụng cho những bộ phận và phụ kiện thỏa mãn với cả ba điều kiện sau:

(a) Chúng không được loại trừ theo quy định của Chú giải 2 của Phần này (xem đoạn (A) dưới đây).

và (b) Chúng phải phù hợp để sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu cho các sản phẩm thuộc các chương từ 86 đến 88 (xem đoạn (B) dưới đây).

và (c) Chúng không được nêu cụ thể hơn ở bất kỳ nơi khác nào trong Danh mục (xem đoạn (C) dưới đây).

(A) Các bộ phận và phụ kiện bị loại trừ theo Chú giải 2 của Phần XVII

Chú giải này **loại trừ** các bộ phận và phụ kiện sau, dù cho chúng có hoặc không được xác định là hàng hóa của Phần này:

(1) **Khớp nối, miếng đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự**, bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào **nhóm 84.84**) và các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá **trừ** cao su cứng (ví dụ, vành chắn bùn và cái bọc bàn đạp) (**nhóm 40.16**);

(2) **Các bộ phận có công dụng chung như đã được định nghĩa tại Chú giải 2 của phần XV**, ví dụ, dây cáp và xích (đã hoặc chưa được cắt theo chiều dài nhất định hoặc được gắn với các thiết bị đầu cuối, trừ cáp phanh, cáp kéo hoặc các loại tương tự phù hợp cho việc sử dụng trong phương tiện có động cơ của **Chương 87**), đinh, chốt, chi tiết, vòng đệm, then và chốt định vị, lò xo (kể cả lò xo lá của các xe cộ) (các sản phẩm như thế bằng kim loại cơ bản được xếp trong các **Chương từ 73 đến 76 và 78 đến 81**, và các sản phẩm tương tự bằng nhựa được xếp vào **Chương 39**), và khoá, thiết bị hoặc khung của thùng xe (ví dụ được các trang trí thành xe, bản lề, tay cầm mở cửa, tay phanh, chỗ để chân, có chế mở cửa sổ), biển số, biển quốc tịch, vv... (những hàng hoá như thế làm bằng kim loại cơ bản được xếp trong **Chương 83**, và các hàng hoá tương tự bằng nhựa được xếp vào **Chương 39**).

(3) **Chìa vặn đai ốc, cờ lê và các dụng cụ khác thuộc chương 82.**

(4) **Chuông (ví dụ, dùng cho xe đạp) và các sản phẩm khác thuộc nhóm 83.06.**

(5) **Các máy và dụng cụ cơ khí, và các bộ phận của chúng, thuộc các nhóm 84.01 đến 84.79**, ví dụ:

(a) Nồi hơi và trang thiết bị nồi hơi (**nhóm 84.02 hoặc 84.04**).

(b) Máy sản xuất chất khí (ví dụ, dùng cho xe ô tô) (**nhóm 84.05**).

(c) Tua bin hơi nước thuộc **nhóm 84.06**

(d) Động cơ các loại kể cả động cơ có gắn hộp số và các bộ phận của chúng, được xếp trong các **nhóm từ 84.07 đến 84.12**.

(e) Bơm, máy nén và quạt (**nhóm 84.13 hoặc 84.14**).

It should, however, be noted that these headings apply only to those parts or accessories which comply with all three of the following conditions :

(a) They must not be excluded by the terms of Note 2 to this Section (see paragraph (A) below).

and (b) They must be suitable for use solely or principally with the articles of Chapters 86 to 88 (see paragraph (B) below).

and (c) They must not be more specifically included elsewhere in the Nomenclature (see paragraph (C) below).

(A) Parts and accessories excluded by Note 2 to Section XVII.

This Note **excludes** the following parts and accessories, whether or not they are identifiable as for the articles of this Section :

(1) **Joints, gaskets, washers and the like**, of any material (classified according to their constituent material or in **heading 84.84**) and other articles of vulcanised rubber **other than** hard rubber (e.g., mudguard-flaps and pedal covers) (**heading 40.16**).

(2) **Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV**, for example, cable and chain (whether or not cut to length or equipped with end fittings, other than brake cables, accelerator cables and similar cables suitable for use in vehicles of **Chapter 87**), nails, bolts, nuts, washers, cotters and cotter-pins, springs (including leaf springs for vehicles) (such goods of base metals fall in **Chapters 73 to 76 and 78 to 81**, and similar goods of plastics fall in **Chapter 39**), and locks, fittings or mountings for vehicle coachwork (e.g., made up ornamental beading strips, hinges, door handles, grip bars, foot rests, window opening mechanisms), number plates, nationality plates, etc. (such goods of base metals fall in **Chapter 83**, and similar goods of plastics fall in **Chapter 39**).

(3) **Spanners, wrenches and other tools of Chapter 82.**

(4) **Bells (e.g., for cycles) and other articles of heading 83.06.**

(5) **Machines and mechanical appliances, and parts thereof, of headings 84.01 to 84.79**, for example :

(a) Boilers and boiler equipment (**heading 84.02 or 84.04**).

(b) Producer gas generators (e.g., for cars) (**heading 84.05**).

(c) Steam turbines of **heading 84.06**.

(d) Engines of all kinds including engines fitted with gear boxes and parts thereof, falling in **headings 84.07 to 84.12**.

(e) Pumps, compressors and fans (**heading 84.13 or 84.14**).

- (f) Các máy điều hoà không khí (**nhóm 84.15**).
- (g) Các dụng cụ cơ khí để phun, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc bột; bình cứu hoả (**nhóm 84.24**).
- (h) Các máy nâng, chuyển hàng, xếp hoặc dỡ hàng, (ví dụ, tời nâng, kích, cần cầu), các máy dùng để di chuyển, phân loại, san ủi, cạp đất, xúc, đầm đất, nén, tách hoặc máy khoan đào, cho đất, khoáng sản hoặc quặng (**nhóm 84.25, 84.26, 84.28, 84.30 hoặc 84.31**).
- (ij) Các máy nông nghiệp của **nhóm 84.32 hoặc 84.33** (ví dụ máy đập lúa, gieo hạt, chuyển hạt, vv... và phụ kiện kèm theo) được thiết kế để lắp trên xe cộ.
- (k) Máy thuộc loại đã được mô tả trong **nhóm 84.74**.
- (l) Cơ cấu lau kính chắn gió xe ô tô thuộc **nhóm 84.79**.
- (6) **Một số sản phẩm khác thuộc chương 84**, ví dụ:
- (a) Vòi, vòi nước, van và các thiết bị tương tự (ví dụ, vòi hút tản nhiệt, van sấm) (**nhóm 84.81**).
- (b) Ổ bi hoặc ổ đĩa (nhóm 84.82).
- (c) Các bộ phận bên trong của động cơ hoặc máy (trục khuỷu, trục cam, bánh lái, vv...) được xếp trong nhóm 84.83.
- (7) **Các máy hoặc thiết bị điện thuộc chương 85**, ví dụ:
- (a) Động cơ điện, máy phát điện, máy biến biến thế, vv... thuộc **nhóm 85.01 hoặc 85.04**.
- (b) Nam châm điện, ly hợp điện từ, phanh điện từ, vv... thuộc **nhóm 85.05**.
- (c) Ắc quy điện (**nhóm 85.07**).
- (d) Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại được dùng cho các động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (bu gi, động cơ khởi động, vv...) (**nhóm 85.11**).
- (e) Thiết bị chiếu sáng, phát tín hiệu, gạt nước, chống tạo sương và tuyết hoạt động bằng điện dùng cho xe đạp hoặc các phương tiện có động cơ (**nhóm 85.12**); thiết bị báo tín hiệu hoạt động bằng điện dùng cho các xe cộ khác (ví dụ dùng cho tàu hoả) hoặc cho phương tiện bay hoặc tàu biển (**nhóm 85.31**); các thiết bị chống tạo sương hay tuyết hoạt động bằng điện cho những phương tiện khác, phương tiện bay hay tàu biển (**nhóm 85.43**).
- (f) Thiết bị làm nóng bằng điện dùng cho ô tô hoặc tàu hỏa, phương tiện bay, vv... (**nhóm 85.16**).
- (g) Micro, loa, và các thiết bị điện khuếch đại âm tần (**nhóm 85.18**).
- (h) Bộ thu và phát sóng vô tuyến (**nhóm 85.25 hoặc 85.27**).
- (ij) Tụ điện (**nhóm 85.32**).
- (f) Air-conditioning machines (**heading 84.15**).
- (g) Mechanical appliances for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers (**heading 84.24**).
- (h) Lifting, handling, loading or unloading machinery (e.g., hoists, jacks, derricks), moving, grading, levelling, scraping, excavating, tamping, compacting, extracting or boring machinery, for earth, minerals or ores (**heading 84.25, 84.26, 84.28, 84.30 or 84.31**).
- (ij) Agricultural machinery of **heading 84.32 or 84.33** (e.g., threshing, seed distributing, mowing, etc., attachments) constructed for mounting on vehicles.
- (k) Machinery of a kind described in **heading 84.74**.
- (l) Windscreen wiping mechanisms of **heading 84.79**.
- (6) **Certain other goods of Chapter 84, e.g. :**
- (a) Taps, cocks, valves and similar appliances (e.g., radiator drainage taps, inner-tube valves) (**heading 84.81**).
- (b) Ball or roller bearings (**heading 84.82**).
- (c) Internal parts of engines or motors (crank shafts, cam shafts, flywheels, etc.) falling in **heading 84.83**.
- (7) **Electrical machinery or equipment of Chapter 85, for example:**
- (a) Electric motors, generators, transformers, etc., of **heading 85.01 or 85.04**.
- (b) Electro-magnets, electro-magnetic clutches, brakes, etc., of **heading 85.05**.
- (c) Electric accumulators (**heading 85.07**).
- (d) Electrical ignition or starting equipment of a kind used for spark-ignition or compression-ignition internal combustion engines (sparkign plugs, starter motors, etc.) (**heading 85.11**).
- (e) Electrical lighting, signalling, windscreen wiping, defrosting, demisting, equipment for cycles or motor vehicles (**heading 85.12**); electrical signalling apparatus for other vehicles (e.g., trains) or for aircraft or ships (**heading 85.31**); electrical defrosters or demisters for such other vehicles, aircraft or ships (**heading 85.43**).
- (f) Electric heating units for motor or railway vehicles, aircraft, etc. (**heading 85.16**).
- (g) Microphones, loudspeakers and audio-frequency electric amplifiers (**heading 85.18**).
- (h) Radio transmitters and receivers (**heading 85.25 or 85.27**).
- (ij) Electrical capacitors (**heading 85.32**).

(k) Thiết bị truyền tải điện và các thiết bị góp điện khác dùng cho các xe kéo điện, cầu trục, công tắc và các thiết bị điện khác thuộc **nhóm 85.35** hoặc **85.36**.

(l) Đèn điện dây tóc và các đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín, thuộc **nhóm 85.39**.

(m) Các thiết bị điện khác, như dây và cáp cách điện (kể cả các bộ dây dẫn điện) và các sản phẩm điện bằng than chì hoặc các bon, đã hoặc chưa gắn với các đầu nối; cách điện, thiết bị cách điện (các **nhóm từ 85.44 đến 85.48**).

(8) Các dụng cụ và thiết bị thuộc Chương 90, kể cả các loại được sử dụng trên một số phương tiện như:

(a) Máy ảnh hoặc máy quay phim (**nhóm 90.06** hoặc **90.07**).

(b) Thiết bị và dụng cụ dẫn đường (**nhóm 90.14**).

(c) Thiết bị và dụng cụ được sử dụng trong các ngành y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (**nhóm 90.18**).

(d) Các thiết bị sử dụng tia X và các thiết bị khác thuộc **nhóm 90.22**.

(e) Cáp kế (**nhóm 90.26**).

(f) Máy đếm vòng quay, đồng hồ tính tiền gắn trên xe tắc-xi, đồng hồ chỉ thị tốc độ và máy đo tốc độ góc và các dụng cụ, thiết bị khác thuộc **nhóm 90.29**.

(g) Dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, dụng cụ và máy thuộc **nhóm 90.31**.

(9) Đồng hồ (ví dụ, các bảng đồng hồ) (**Chương 91**).

(10) Vũ khí (**Chương 93**)

(11) Đèn (Luminaires) và bộ đèn (ví dụ, đèn pha dùng cho phương tiện bay hoặc xe lửa) của **nhóm 94.05**.

(12) Chổi (ví dụ, chổi lắp trên xe quét đường) (**nhóm 96.03**).

(B) Tiêu chí chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng.

(1) Các bộ phận và phụ kiện có thể phân loại vào cả Phần XVII và Phần khác.

Theo Chú giải 3 của Phần, các bộ phận và phụ kiện không phù hợp để **chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng** với các mặt hàng thuộc Chương 86 đến 88 bị **loại trừ** khỏi các Chương đó.

Do đó, Chú giải 3 có hiệu lực khi một bộ phận hoặc phụ kiện có thể phân loại vào một hoặc nhiều Phần khác cũng như vào Phần XVII, việc phân loại cuối cùng được quyết định bởi **mục đích sử dụng chính** của mặt hàng. Theo đó, cơ cấu lái, hệ thống phanh, bánh xe, chấn bùm, v.v., được dùng trên nhiều loại máy di động thuộc Chương 84, gần như giống hệt với loại dùng trên xe tải thuộc Chương 87, và do mục đích sử dụng chính của các bộ phận và phụ kiện đó là với các xe tải nên chúng được phân loại ở Phần này.

(k) Pantographs and other current collectors for electric traction vehicles, and fuses, switches and other electrical apparatus of **heading 85.35** or **85.36**.

(l) Electric filament lamps and electric discharge lamps, including sealed beam lamp units, of **heading 85.39**.

(m) Other electrical fittings, such as insulated electric wire and cable (including wiring sets) and electrical articles of graphite or other carbon, whether or not fitted with terminals; insulators, insulating fittings (**headings 85.44 to 85.48**).

(8) Instruments and apparatus of Chapter 90, including those used on certain vehicles, such as :

(a) Photographic or cinematographic cameras (**heading 90.06** or **90.07**).

(b) Navigational instruments and appliances (**heading 90.14**).

(c) Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences (**heading 90.18**).

(d) Apparatus based on the use of X-rays and other apparatus of **heading 90.22**.

(e) Manometers (**heading 90.26**).

(f) Revolution counters, taximeters, speed indicators and tachometers and other instruments and apparatus of **heading 90.29**.

(g) Measuring or checking instruments, appliances and machines of heading 90.31.

(9) Clocks (e.g., instrument panel clocks) (**Chapter 91**).

(10) Arms (**Chapter 93**).

(11) Luminaires and lighting fittings (e.g., headlamps for aircraft or trains) of **heading 94.05**.

(12) **Brushes** (e.g., for road sweeper lorries) (**heading 96.03**).

(B) Criterion of sole or principal use.

(1) Parts and accessories classifiable both in Section XVII and in another Section.

Under Section Note 3, parts and accessories which are not suitable for use **solely or principally** with the articles of Chapters 86 to 88 are **excluded** from those Chapters.

The effect of Note 3 is therefore that when a part or accessory can fall in one or more other Sections as well as in Section XVII, its final classification is determined by its **principal use**. Thus the steering gear, braking systems, road wheels, mudguards, etc., used on many of the mobile machines falling in Chapter 84, are virtually identical with those used on the lorries of Chapter 87, and since their principal use is with lorries, such parts and accessories are classified in this Section.

(2) Các bộ phận và phụ kiện có thể phân loại vào hai hoặc nhiều nhóm của Phần này.

Một số bộ phận và phụ kiện phù hợp sử dụng cho nhiều hơn một loại phương tiện (ô tô, phương tiện bay, xe mô tô, v.v.); ví dụ về các mặt hàng như vậy gồm phanh, hệ thống lái, bánh xe, trục xe, v.v. Các bộ phận và phụ kiện như vậy được phân loại và nhóm liên quan đến bộ phận và phụ kiện của phương tiện mà chúng được **chủ yếu dùng** cùng.

(C) Các bộ phận và phụ kiện được mô tả cụ thể hơn tại nơi khác trong Danh mục.

Các bộ phận và phụ kiện, ngay cả khi xác định được sử dụng cho hàng hóa thuộc Phần này vẫn **bị loại trừ** nếu chúng được mô tả cụ thể hơn bởi một nhóm thuộc Phần khác trong Danh mục, ví dụ:

- (1) Dạng hình của cao su lưu hóa trừ cao su cứng, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn (**nhóm 40.08**).
- (2) Băng truyền bằng cao su lưu hóa (**nhóm 40.10**).
- (3) Lốp, hoa lốp, lót vành và sẫm thay thế được, bằng cao su (**nhóm 40.11 đến 40.13**).
- (4) Túi đựng dụng cụ bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng sợi lưu hóa, v.v. (**nhóm 42.02**).
- (5) Lưới xe đạp hay khí cầu (**nhóm 56.08**).
- (6) Thùng kéo (**nhóm 56.09**).
- (7) Thảm dệt (**Chương 57**).
- (8) Kính an toàn chưa có khung bao gồm kính tô hoặc kính dán nhiều lớp, đã hoặc chưa được định hình (**nhóm 70.07**).
- (9) Gương chiếu hậu (**nhóm 70.09** hoặc **Chương 90** - xem chú giải chi tiết tương ứng).
- (10) Kính chưa có khung cho đèn pha của phương tiện (**nhóm 70.14**) và hàng hóa của **Chương 70** nói chung.
- (11) Trục mềm cho chỉ báo tốc độ, máy đếm vòng quay, v.v. (**nhóm 84.83**).
- (12) Ghế ngồi của phương tiện thuộc **nhóm 94.01**.

Chương 86

Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Tà vẹt đường ray đường sắt hoặc xe tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);
- (b) Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(2) Parts and accessories classifiable in two or more headings of the Section.

Certain parts and accessories are suitable for use on more than one type of vehicle (motor cars, aircraft, motorcycles, etc.); examples of such goods include brakes, steering systems, wheels, axles, etc. Such parts and accessories are to be classified in the heading relating to the parts and accessories of the vehicles with which they are **principally used**.

(C) Parts and accessories covered more specifically elsewhere in the Nomenclature.

Parts and accessories, even if identifiable as for the articles of this Section, are **excluded** if they are covered more specifically by another heading elsewhere in the Nomenclature, e.g. :

- (1) Profile shapes of vulcanised rubber other than hard rubber, whether or not cut to length (**heading 40.08**).
- (2) Transmission belts of vulcanised rubber (**heading 40.10**).
- (3) Rubber tyres, interchangeable tyre treads, tyre flaps and inner tubes (**headings 40.11 to 40.13**).
- (4) Tool bags of leather or of composition leather, of vulcanised fibre, etc. (**heading 42.02**).
- (5) Bicycle or balloon nets (**heading 56.08**).
- (6) Towing ropes (**heading 56.09**).
- (7) Textile carpets (**Chapter 57**).
- (8) Unframed safety glass consisting of toughened or laminated glass, whether or not shaped (**heading 70.07**).
- (9) Rear-view mirrors (**heading 70.09** or **Chapter 90** - see the corresponding Explanatory Notes).
- (10) Unframed glass for vehicle headlamps (**heading 70.14**) and, in general, the goods of **Chapter 70**.
- (11) Flexible shafts for speed indicators, revolution counters, etc. (**heading 84.83**).
- (12) Vehicle seats of **heading 94.01**.

Chapter 86

Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10);
- (b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (bánh răng truyền động), đai bánh xe, mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bộ xe, giá chuyên hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục; cơ cấu hãm;

(d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những đề cập khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thêm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các đầu máy và toa xe, và các bộ phận của chúng, và một số bộ phận cố định và khớp nối, cho đường sắt hoặc đường tàu điện các loại (kể cả đường ray có khoảng cách hẹp, đường sắt một ray...). Chương này cũng bao gồm các công-ten-nơ được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải. Chương này cũng bao gồm Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông các loại bằng cơ (kể cả cơ điện) (kể cả loại dùng cho việc đỗ xe).

Trong toàn bộ chương này, khái niệm “đường sắt” và “đường tàu điện” không chỉ đề cập đến đường sắt và tàu điện sử dụng các ray thép, mà còn gồm các hệ thống đường dẫn hướng như những loại có sử dụng đệm từ hoặc đường rãnh bê tông.

Những hàng hoá khác nhau này được phân loại như sau:

(A) Phương tiện đường sắt tự hành các loại, như đầu máy, toa xe hay toa tàu điện và ô tô chạy trên đường ray đã được gắn động cơ (nhóm 86.01 đến 86.03). Nhóm 86.02 cũng bao gồm các toa tiếp liệu đầu máy. Đầu máy vận hành bằng hai loại năng lượng được phân loại trong nhóm tương ứng với loại sử dụng năng lượng chính.

(B) Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, có hoặc không tự hành (nhóm 86.04).

(C) Các loại xe kéo (toa xe chở khách dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện và hành lý, xe lửa hoặc xe điện

(c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30.

2. - Heading 86.07 applies, *inter alia*, to:

(a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels;

(b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies;

(c) Axle boxes; brake gear;

(d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections;

(e) Coachwork.

3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, *inter alia*, to:

(a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges;

(b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields.

GENERAL

This Chapter covers locomotives and rolling-stock, and parts thereof, and certain track fixtures and fittings, for railways or tramways of any kind (including narrow gauge railways, single rail railways, etc.). It also covers containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport. Mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for traffic of all kinds (including that for parking facilities) is also covered.

Throughout this Chapter, the expressions “railway” and “tramway” refer not only to conventional railways and tramways using steel rails, but also to similar guided systems such as those using magnetic levitation or concrete tracks.

These various goods are classified as follows :

(A) Self-propelled railway vehicles of all types, such as locomotives, motorised railway or tramway coaches and rail-cars (headings 86.01 to 86.03). Heading 86.02 also includes locomotive tenders. Locomotives operated by two types of power are classified in the heading corresponding to the main type of power used.

(B) Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (heading 86.04).

(C) Various types of hauled vehicles (railway or tramway passenger coaches and luggage vans,

chở hàng, toa goòng và toa trần, v.v...) (nhóm 86.05 và 86.06).

(D) Bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện (nhóm 86.07) hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt, và cũng như bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt và đường tàu điện, và thiết bị cơ học (kể cả cơ điện), để phát tín hiệu để hoặc điều khiển giao thông đường bộ, đường sắt hoặc các phương tiện khác, tàu thủy hoặc phương tiện bay (nhóm 86.08).

(E) Công-ten-nơ được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức (nhóm 86.09).

Chương này cũng bao gồm các phương tiện chạy trên đệm không khí được thiết kế để di chuyển trên đường được dẫn hướng (tàu chạy trên đệm hơi), bộ phận của các phương tiện trên, và thiết bị cố định, khớp nối và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển bằng cơ (kể cả cơ điện) để hệ thống vận chuyển tàu chạy trên đệm hơi (xem Chú giải 5 của Phần XVII).

Các phương tiện chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện được phân loại cùng nhóm với các phương tiện hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, với điều kiện chúng đã có những đặc điểm chủ yếu của các phương tiện đó. Các phương tiện như vậy có thể bao gồm:

- (1) Các đầu máy hoặc toa xe di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc đường tàu điện có động cơ, chưa được lắp bộ phận cấp điện, công cụ đo lường, thiết bị an toàn hay thiết bị phục vụ.
- (2) Các toa chở khách chưa được lắp ghế ngồi.
- (3) Khung gầm của toa xe hoàn chỉnh có hệ thống treo và bánh xe.

Mặt khác, thân của các toa xe di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc đường tàu điện có động cơ, của toa cung ứng, toa goòng hoặc toa trần hoặc của toa tiếp liệu, **chưa được lắp trên khung gầm**, được phân loại như bộ phận của đầu máy hoặc toa xe di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc đường tàu điện (nhóm 86.07)

Chương này **loại trừ**:

- (a) Các mô hình của toa xe đường sắt hoặc đường tàu điện cho mục đích trưng bày, thuộc **nhóm 90.23**.
- (b) Pháo hạng nặng được lắp trên toa chở hàng (**nhóm 93.01**).
- (c) Xe lửa đồ chơi (**nhóm 95.03**);
- (d) Thiết bị không cấu thành đầu máy, toa xe lửa riêng, được thiết kế đặc biệt sử dụng cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides), trò chơi công viên nước (water park amusements) hoặc trò chơi hội chợ (**nhóm 95.08**).

86.01 - Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.

8601.10 - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài

8601.20 - Loại chạy bằng ắc qui điện

railway or tramway goods vans, wagons and trucks, etc.) (headings 86.05 and 86.06).

(D) Parts of railway or tramway locomotives and rolling-stock (heading 86.07), and also railway or tramway track fixtures and fittings, and mechanical (including electro-mechanical) equipment, for signalling to or controlling road, rail or other vehicles, ships or aircraft (heading 86.08).

(E) Containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (heading 86.09).

The Chapter also includes air-cushion vehicles designed to travel on a guide-track (hovertrains), parts of these vehicles, and hovertrain track fixtures, fittings and mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems (see Note 5 to Section XVII).

Incomplete or unfinished vehicles are classified with the corresponding complete or finished vehicles, **provided** they have the essential character thereof. Such vehicles may include :

- (1) Locomotives or motorised railway or tramway coaches, not fitted with a power unit, measuring instruments, safety apparatus or service equipment.
- (2) Passenger coaches not fitted with seats.
- (3) Truck underframes complete with suspension and wheels.

On the other hand, bodies of motorised railway or tramway coaches, of vans, wagons or trucks or of tenders, **not mounted on underframes**, are classified as parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock (heading 86.07).

The Chapter **excludes** :

- (a) Model railway rolling-stock for demonstrational purposes, of **heading 90.23**.
- (b) Heavy artillery mounted on railway trucks (**heading 93.01**).
- (c) Toy trains (**heading 95.03**).
- (d) Equipment not constituting rolling-stock proper, specially designed for use on amusement park rides, water park amusements or fairground amusements (**heading 95.08**).

86.01 - Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators.

8601.10 - Powered from an external source of electricity

8601.20 - Powered by electric accumulators

Nhóm này bao gồm tất cả các loại đầu máy chạy điện trong đó năng lượng điện cần thiết được cung cấp từ ắc quy đặt trên phương tiện, hoặc từ các đường dẫn điện bên ngoài có thể là đường ray hoặc đường cáp điện treo.

86.02 - Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.

8602.10 - Đầu máy diesel truyền động điện.

8602.90 - Loại khác

(A) ĐẦU MÁY (xe lửa)

Nhóm này bao gồm tất cả các đầu máy đường sắt trừ loại được cung cấp nguồn điện từ bên ngoài hoặc từ các ắc quy điện (**nhóm 86.01**) không phụ thuộc vào loại động cơ (động cơ hơi nước, động cơ diesel, tua bin khí, động cơ xăng, máy khí nén v.v ..).

Loại này bao gồm:

(1) Các đầu máy diesel của ba loại sau:

(a) **Các đầu máy điện - diesel** trong đó động cơ diesel cung cấp năng lượng cho một máy phát điện từ đó nguồn điện sinh ra cung cấp năng lượng cho các động cơ kéo các bánh xe.

(b) **Các đầu máy thủy lực - diesel** trong đó năng lượng của động cơ diesel được truyền đến các bánh xe bởi một hệ thống thủy lực.

(c) **Các đầu máy cơ - diesel**, trong đó năng lượng của động cơ diesel tác động lên bánh xe thông qua một ly hợp hoặc ngẫu lực thủy lực và một hộp số.

(2) **Các đầu máy hơi nước** các loại, kể cả các đầu máy có tua bin sử dụng một động cơ điện để khởi động, các đầu máy có mang kết nước và các đầu máy không có lò lửa, ví dụ, những loại này lắp bồn chứa hơi thay vì nồi đun tạo hơi mà bồn hơi này được nạp hơi từ một thiết bị công nghiệp.

*
* *

Nhóm này bao gồm một số đầu máy xe lửa có công suất vừa phải không có giá chuyên hướng và thường được gắn chỉ với hai trục dẫn động. Chúng chủ yếu được sử dụng ở các ga tàu hỏa để di chuyển các toa xe goòng và các phương tiện công nghiệp được nối với đường sắt.

(B) TOA TIẾP LIỆU

Toa tiếp liệu là phương tiện, được móc vào các đầu máy hơi nước, chúng chở nước và nhiên liệu cần thiết cho hoạt động của nồi hơi. Chúng bao gồm chủ yếu một khung được đỡ trên hai hoặc nhiều trục và một siêu cấu trúc kim loại bao gồm một chiếc bể đựng nước kín và một hầm chứa than đá hoặc bể chứa dầu FO.

*
* *

This heading covers all types of electric locomotives in which the required electrical energy is derived either from powerful accumulators carried on the vehicle, or from an external conductor which may be either a rail or an overhead cable.

86.02 Other rail locomotives; locomotive tenders

8602.10 - Diesel-electric locomotives

8602.90 - Other

(A) LOCOMOTIVES

This group covers all types of rail locomotives other than those powered from an external source of electricity or by electric accumulators (heading 86.01) whatever the type of power unit (steam engine, diesel engine, gas turbine, petrol engine, pneumatic power engine, etc).

These include :

(1) Diesel locomotives which are of three types :

(a) **Diesel-electric locomotives** in which the diesel engine drives a generator to produce electricity which in turn powers traction motors driving the wheels.

(b) **Diesel-hydraulic locomotives** in which power from a diesel engine is transmitted to the wheels using a hydraulic system.

(c) **Diesel-mechanical locomotives** where power from the diesel engine reaches the wheels through a clutch or fluid flywheel and gear box.

(2) **Steam locomotives** of all types, including turbine locomotives using an electric drive, tank locomotives and fireless locomotives, i.e., those fitted with a steam reservoir instead of a boiler which is charged from an industrial plant.

*
* *

The heading includes certain locomotives of moderate power which are not equipped with bogies and are usually fitted with only two driving axles. They are mainly used in stations for moving wagons and by industrial facilities connected with railways.

(B) LOCOMOTIVE TENDERS

Locomotive tenders are vehicles, coupled to steam locomotives, which carry the water and fuel required for the boiler. They consist essentially of a frame carried on two or more axles and a sheet metal superstructure comprising a closed tank for water and a coal bunker or fuel-oil tank.

*
* *

Các xe kéo được chế tạo để có thể vừa di chuyển trên đường ray và cả trên đường bộ được loại trừ khỏi nhóm này (nhóm 87.01).

86.03 - Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04

8603.01 - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài

8603.90 - Loại khác

Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường tàu điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, khác với các đầu máy xe lửa, ngoài việc được trang bị một bộ phận sinh công, chúng cũng được thiết kế để chuyên chở hành khách hoặc hàng hóa. Các phương tiện này có thể được thiết kế để đi chuyển đơn lẻ, hoặc được ghép với một hay nhiều phương tiện cùng loại, hoặc ghép với một hoặc nhiều toa móc.

Đặc điểm chủ yếu của xe này là chúng được gắn với khoang điều khiển có thể là ở một hoặc cả hai đầu, hoặc ở một vị trí cao (tháp điều khiển) ở giữa khoang.

Các toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý loại tự hành bao gồm:

(A) **Các xe chở khách tự hành chạy điện** mà trong xe này nguồn điện được cung cấp từ một nguồn bên ngoài cố định, ví dụ, thông qua một máy truyền tải điện hoặc cần lấy điện trong trường hợp đường dây điện ở trên không, hoặc thông qua các vành góp điện lắp trên giá chuyên hướng trong trường hợp có đường ray thứ ba.

Các toa xe điện. Loại này đôi khi sử dụng hai ray dẫn được đặt trong khe ray và việc tiếp điện nhờ một thiết bị đặc biệt được biết đến dưới tên gọi là “cân tiếp điện”.

(B) **Các ô tô ray**, ví dụ, là những phương tiện tự hành, di chuyển bằng chính nguồn năng lượng của nó và được trang bị một động cơ diesel hoặc một động cơ đốt trong...

Một số ô tô ray được lắp bánh xe đặc hoặc bánh hơi và một số khác là loại ray răng.

(C) **Phương tiện tự hành hoạt động bằng pin lưu trữ**

Nhóm này cũng bao gồm các **phương tiện đường sắt hồi chuyển điện**. Nguyên tắc của hệ thống này dựa vào sự tích tụ động năng trong một bánh đà quay tốc độ cao. Năng lượng này, thông qua một máy phát điện, cung cấp dòng điện cho động cơ kéo. Phạm vi sử dụng của hệ thống này phần nào bị hạn chế, nhưng nó có thể được áp dụng cho các ô tô ray nhẹ hoặc tàu điện.

Cần ghi nhớ rằng nhóm này **loại trừ** các xe buýt đường bộ được chuyển đổi thành ô tô ray đơn giản bằng cách thay đổi bánh xe và khóa hệ thống lái, động cơ còn lại không thay đổi (**nhóm 87.02**).

86.04 - Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, máy chèn

Tractors constructed to travel on both road and rail are **excluded (heading 87.01)**.

86.03 - Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04.

8603.10 - Powered from an external source of electricity

8603.90 - Other

Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks differ from locomotives because, in addition to being equipped with a power unit, they are also designed to carry passengers or freight. These vehicles may be designed to travel singly, or to be coupled to one or more vehicles of the same type, or to one or more trailer vehicles.

The main feature of these vehicles is that they are fitted with a control cab either at one or both ends, or in a raised position (conning-tower) in the middle.

The various types of self-propelled coaches, vans and trucks falling in the heading include :

(A) **Electrically-propelled coaches** in which electrical energy is received from a stationary external source, e.g., through a pantograph or trolley in the case of an overhead cable, or through collector shoes mounted on the bogies in the case of a third rail.

Tramway coaches. These sometimes use two conductor rails placed in a slot rail and current is collected via a special device known as a “plough”.

(B) **Rail-cars**, i.e., self-contained vehicles running under their own power and equipped with diesel or other internal combustion engines, etc.

Some rail-cars are fitted with solid or pneumatic tyres and others are of the rack-rail type.

(C) **Self-propelled vehicles functioning by means of storage batteries.**

This heading also includes **electro-gyro rail vehicles**. The principle of this system is based on the accumulation of kinetic energy in a fast revolving flywheel. This energy is then by means of an electric generator transmitted to a driving motor in the form of electric current. The scope of this system is rather limited, but it may be applied in light rail-cars or in trams.

It should be noted that the heading excludes road motor-coaches convertible into rail-cars simply by changing the wheels and locking the steering, the motor remaining unchanged (**heading 87.02**).

86.04 - Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers,

đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray)

Các phương tiện thuộc nhóm này, tự hành hay không tự hành, được thiết kế chủ yếu theo mục đích sử dụng, ví dụ, trong việc lắp đặt đường sắt, phục vụ và bảo dưỡng các nền và cấu trúc nằm dọc theo đường ray.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Loại xe sửa chữa (workshop van) có trang bị dụng cụ, máy công cụ, máy phát điện, máy nâng (kích, palăng,...), các thiết bị hàn, dây xích, cáp
 - (2) Cản cầu cứu hộ và các loại cản cầu khác; đầu máy hoặc cản cầu nâng toa; cản cầu để nâng hoặc đặt đường ray; cản cầu để xếp hoặc dỡ hàng hoá tại các nhà ga.
 - (3) Xe có tời kéo.
 - (4) Xe được gắn thiết bị đặc biệt để dọn hoặc chèn đá đường ray.
 - (5) Xe được gắn máy trộn bê tông sử dụng trên đường ray (đối với móng của cột treo cáp điện).
 - (6) Xe để kiểm định độ chịu tải của cầu.
 - (7) Các xe có giàn giáo để lắp đặt và bảo dưỡng đường cáp điện.
 - (8) Các xe phun diệt cỏ dại.
 - (9) Các phương tiện tự hành dùng cho việc bảo dưỡng đường ray (ví dụ xe nắn đường ray, được trang bị một hay nhiều động cơ mà các phương tiện này không chỉ bảo đảm sự vận hành của máy lắp trên đó (thiết bị chỉnh đường ray, lót đá đường ray...) và đẩy các phương tiện trong khi công việc đang diễn ra, mà còn làm cho xe di chuyển một cách nhanh chóng trên đường ray, như loại tự hành, khi máy công cụ không hoạt động
 - (10) Các xe thử nghiệm đường ray có gắn thiết bị đặc biệt như dụng cụ tự động kiểm tra sự vận hành của động cơ, phanh... (ví dụ, để đo lường tải trọng kéo, kiểm tra sự hư hỏng của đường ray, nền đường ray, cầu...); các xe kiểm tra đường ray ghi lại những điều bất thường của đường ray, trong khi di chuyển.
 - (11) Các xe goòng kiểm tra đường loại có cơ cấu đẩy kè cả xe đạp trên ray được trang bị động cơ, sử dụng bởi nhân viên đường sắt để bảo dưỡng đường ray. Các thiết bị này thường có gắn động cơ đốt trong, loại tự hành và cho phép vận chuyển nhanh các nhân viên bảo dưỡng và vật liệu được chuyên chở hoặc thu gom được dọc theo đường ray.
 - (12) Các xe goòng kiểm tra đường loại không có cơ cấu đẩy, bao gồm xe đạp trên ray, được sử dụng bởi nhân viên kiểm tra đường ray (ví dụ, loại di chuyển bằng cách đẩy tay hoặc đạp chân).
- Khi được định vị trên một bệ có bánh xe và không lắp trên các khung gầm đường sắt hoặc tàu điện đích thực (do đó, không tạo thành toa xe đường sắt và tàu điện đích thực), các máy móc, thiết bị đo đạc và các thiết bị

trackliners, testing coaches and track inspection vehicles).

The vehicles covered by this heading, whether or not self-propelled, are specially designed for use, e.g., in the installation, servicing and maintenance of the permanent way and structures alongside the track.

The heading includes :

- (1) Workshop vans and trucks fitted with tools, machine-tools, electric generators, lifting machinery (jacks, hoists, etc.), welding equipment, chains, cables, etc.
 - (2) Breakdown and other crane-vehicles; locomotive or coach lifting crane-vehicles; crane-vehicles for lifting or placing rails; crane-vehicles for loading and unloading at station platforms.
 - (3) Winch trucks.
 - (4) Trucks fitted with special equipment for cleaning or tamping ballast
 - (5) Trucks fitted With machinery for mixing cement for use on the track (for the foundations of electric cable pylons, etc.).
 - (6) Trucks for calibrating weigh-bridges.
 - (7) Scaffold trucks for the installation and maintenance of electric cables.
 - (8) Spraying vans for weed-killing.
 - (9) Self-propelled vehicles for track maintenance (in particular, railway trackliners), equipped with one or more engines which not only power the working machines mounted thereon (track-setters, ballast tampers, etc.), and propel the vehicle while work is in progress but also enable it to travel rapidly along the track, as a self-propelled unit, when the working machines are not in operation.
 - (10) Railway testing coaches fitted with special equipment such as automatic instruments for checking the working of the engine, brakes, etc. (for example, for measuring the load hauled, detecting defects in the rails, track base, bridges, etc.); track checking coaches which record, whilst travelling, any track irregularity.
 - (11) Mechanically-propelled track inspection trolleys, including motorised rail-cycles, used by the railway staff for track maintenance. They are usually fitted with internal combustion engines, are self-propelled, and provide a rapid means of transport both for maintenance personnel and for materials to be carried or picked up along the track.
 - (12) Non-mechanically-propelled track inspection trolleys, including rail-cycles, used by railway inspection staff (e.g., hand- or foot-propelled types).
- When mounted on simple wheeled platforms and not on true railway or tramway underframes (not constituting, therefore, true railway or tramway rolling-stock), machines, measuring instruments and

khác, bị loại trừ khỏi nhóm này và được xếp trong các nhóm cụ thể hơn (**nhóm 84.25, 84.26, 84.28, 84.29, 84.30 v.v...**).

86.05 - Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).

Nhóm này gồm một nhóm các toa xe di chuyển trên đường sắt hay đường tàu điện loại không tự hành (bao gồm các toa móc tàu điện và toa đường sắt có dây cáp kéo), loại thường được gắn với tàu chở khách.

Nhóm này bao gồm :

- (1) Toa tàu chở khách các loại, kể cả toa giường nằm, toa ăn, toa phòng khách, toa giải trí (được trang bị đặc biệt dùng để giải trí, khiêu vũ ...).
- (2) Toa xe lửa bằng cáp kéo.
- (3) Toa móc xe điện.
- (4) Toa đặc biệt để vận chuyển công nhân dưới hầm mỏ.
- (5) Toa cho nhân viên đường sắt ở.
- (6) Toa hành lý và toa hỗn hợp người hành lý.
- (7) Toa bưu điện di động.
- (8) Toa cứu thương, bệnh viện, toa chụp tia X hoặc các loại toa tương tự.
- (9) Toa chở tù.
- (10) Toa bọc thép.
- (11) Toa có trang bị đặc biệt với các thiết bị vô tuyến hoặc thiết bị điện tín.
- (12) Các toa huấn luyện được lắp các thiết bị, máy móc hoặc mô hình thu nhỏ (ví dụ loại để huấn luyện nhân viên đường sắt).
- (13) Toa triển lãm.

86.06 - Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.

8606.10 - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự

8606.30 - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10.

- Loại khác:

8606.91 - - Loại có nắp đậy và đóng kín

8606.92 - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm

8606.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các phương tiện dùng để chuyên chở hàng hóa trên các mạng đường sắt (của các loại đường ray). Nhóm này cũng bao gồm các phương tiện nhỏ hoặc toa chở hàng để vận chuyển hàng hóa bằng

other equipment, are **excluded** from this heading and fall in other more specific headings (**headings 84.25, 84.26, 84.28, 84.29, 84.30, etc.**).

86.05 - Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04).

This heading covers a group of railway or tramway rolling-stock not self-propelled (including tramway trailer coaches and funicular (cable) railway coaches), of the type usually coupled into passenger trains.

The heading includes :

- (1) Passenger coaches of all kinds, including sleeping cars, restaurant cars, saloon coaches, recreation coaches (specially fitted for entertainment, dancing, etc.).
- (2) Funicular (cable) railway coaches.
- (3) Tramway trailer coaches.
- (4) Special coaches for underground transportation of miners.
- (5) Living coaches for railway staff.
- (6) Luggage vans and combined passenger-luggage coaches.
- (7) Travelling post office coaches.
- (8) Ambulance, hospital, X-ray or similar coaches.
- (9) Prison coaches.
- (10) Armoured coaches.
- (11) Coaches specially equipped with radio or telegraph apparatus.
- (12) Instruction coaches fitted with apparatus, machines or scale models (e.g., for instruction of the staff).
- (13) Exhibition coaches.

86.06 - Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled.

8606.10 - Tank wagons and the like

8606.30 - Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10

- Other:

8606.91 - - Covered and closed

8606.92 - - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm

8606.99 - - Other

This heading covers vehicles for the transport of goods on railway networks (of any gauge). It also covers small vehicles or trucks for the transport of goods by rail, in mines, on building sites, in

đường sắt, trong mỏ, trên các công trường xây dựng, trong nhà máy, kho hàng... Những phương tiện vừa nêu thường khác với các toa tàu, toa chở hàng đích thực... ở chỗ chúng không thích hợp lắp với các lò xo giảm xóc.

Ngoài những toa tàu và toa hàng không mui thông thường (toa trần, toa tự đổ ...) và các toa có mái che, nhóm này bao gồm các dạng chuyên dụng sau đây:

- (1) Toa xe xitec và tương tự (ví dụ, toa bồn, toa thùng chứa).
- (2) Các toa tàu và toa chở hàng được cách nhiệt hoặc được làm lạnh.
- (3) Các toa tàu và toa chở hàng bốc dỡ tự động (toa tự đổ, toa có phễu tiếp nhận hàng...)
- (4) Toa sàn rất thấp để vận chuyển thiết bị nặng
- (5) Toa chở gỗ cây
- (6) Các toa bồn có chất liệu gốm sứ..., các bồn dùng vận chuyển hoá chất.
- (7) Toa chở ngựa
- (8) Toa 2 tầng (ví dụ, để chở ô tô).
- (9) Toa trang bị đặc biệt để chở gia cầm sống hoặc cá sống.
- (10) Toa sàn để chở những toa khác.
- (11) Các toa cho đường sắt khổ hẹp các loại.
- (12) Xe goòng trong hầm mỏ.
- (13) Các xe đẩy dùng cho vận chuyển đường ray, rầm,...
- (14) Toa hàng có gắn ray, để chuyên chở các rơ moóc đường ray.
- (15) Toa xe và toa hàng được thiết kế đặc biệt để chuyên chở các sản phẩm phóng xạ ở mức độ cao.

Các rơ moóc đường sắt được thiết kế để vận chuyển bởi các toa chở hàng gắn với đường ray dẫn hướng **bị loại trừ (nhóm 87.16)**.

86.07 Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.

- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:

8607.11 - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy

8607.12 - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác

8607.19 - - Loại khác, kể cả phụ tùng

- Hãm và các phụ tùng hãm:

8607.21 - - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép

8607.29 - - Loại khác

8607.30 - Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng

- Loại khác:

8607.91 - - Cửa đầu máy

factories, warehouses, etc. These latter generally differ from true wagons, carriages, etc., in that they are not fitted with springs.

In addition to the usual open wagons and trucks (flat trucks, tipping wagons, etc.) and covered vans, the heading includes the following specialised types:

- (1) Tank wagons and the like (e.g., reservoir wagons, cask wagons).
- (2) Insulated or refrigerated vans and wagons.
- (3) Self-discharging vans and wagons (tipping wagons, hopper wagons, etc.).
- (4) Underslung flat trucks for the transport of heavy goods.
- (5) Timber carrying trucks.
- (6) Reservoir wagons fitted with stoneware, etc., reservoirs for the transport of chemicals.
- (7) Horse boxes.
- (8) Double deck wagons (e.g., for carrying cars).
- (9) Vans specially equipped for the transport of live poultry or live fish.
- (10) Platform trucks for carrying other trucks.
- (11) Narrow gauge wagons of all kinds.
- (12) Mining wagons.
- (13) Trolleys for the transport of rails, girders, etc.
- (14) Trucks fitted with rails, for carrying rail-road trailers.
- (15) Wagons and trucks specially designed for the transport of highly radioactive products.

“Road-rail” trailers devised for transport by special trucks fitted with guide rails are **excluded (heading 87.16)**.

86.07 - Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock.

- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:

8607.11 - - Driving bogies and bissel-bogies

8607.12 - - Other bogies and bissel-bogies

8607.19 - - Other, including parts

- Brakes and parts thereof:

8607.21 - - Air brakes and parts thereof

8607.29 - - Other

8607.30 - Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof

- Other:

8607.91 - - Of locomotives

8607.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện, với điều kiện là chúng đáp ứng cả hai điều kiện sau đây :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng với các phương tiện nêu trên;

(ii) Chúng không bị loại trừ bởi các quy định của Chú giải phần XVII.

Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường tàu điện bao gồm :

(1) Các giá chuyển hướng, có hai hoặc nhiều trục, và giá chuyển hướng bitxen gồm một khung với một trục duy nhất.

(2) Các trục thẳng hoặc trục khủy, đã hoặc chưa được lắp ráp.

(3) Bánh xe và các bộ phận của chúng (ốp bánh, vành kim loại...).

(4) Các hộp trục, cũng được biết đến như hộp dầu hoặc hộp mỡ, và các bộ phận của chúng (ví dụ, thân hộp trục).

(5) Các thiết bị phanh các loại, bao gồm:

(a) Phanh tay, được điều khiển trực tiếp ở từng toa xe (hãm cần và hãm vít).

(b) Phanh liên tục với điều khiển duy nhất cho tất cả các toa xe của đoàn tàu. Loại này bao gồm phanh hơi nén và các phanh chân không.

(c) Các bộ phận của các thiết bị phanh gồm chân phanh, xilanh, cần phanh tay v.v ...

(6) Bộ giảm va

(7) Móc nối toa (ví dụ, móc, vít hoặc dây xích, bánh răng kéo); một số thiết bị móc toa có thể là tự động.

(8) Các khung và các bộ phận cấu thành chúng (xà dọc, dầm ngang, ổ trục dẫn...); các khối khung đúc nguyên khối.

(9) Các chi tiết nối hành lang và chi tiết các bậc lên xuống.

(10) Các phần thân (không được lắp trên khung xe) cho các phương tiện di chuyển trên đường ray đường sắt hay tàu điện có động cơ hay không tự hành (ví dụ đối với các toa xe, toa chờ hàng, các toa goòng...); các bộ phận của các thân xe này, (ví dụ, cửa toa hay cửa toa hàng, vách, thành gắn bản lề cho các toa xe, trụ chống sàn tàu, bậc lên xuống, các bể nước của toa tiếp liệu).

(11) Các ống gắn các đầu nối dùng cho hệ thống phanh hoặc hệ thống gia nhiệt.

(12) Các thiết bị giảm chấn thủy lực dùng cho các giá chuyển hướng.

8607.99 - - Other

This heading covers parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock, **provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the above-mentioned vehicles;

(ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII.

Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock include :

(1) Bogies, with two or more axles, and bissel-bogies consisting of a frame with only one axle.

(2) Straight or cranked axles, whether or not assembled.

(3) Wheels and parts thereof (wheel centres, metal tyres, etc.).

(4) Axle-boxes, also known as lubricating or grease-boxes, and parts thereof (e.g., axle-box bodies).

(5) All types of brake gear, including :

(a) Hand-brakes, controlled directly from each individual vehicle (lever and screw brakes).

(b) Continuous brakes with a single control for all the vehicles of the train. These include compressed air and vacuum brakes.

(c) Parts of brake gear including shoes, cylinders, levers, etc.

(6) Buffers.

(7) Coupling gear (e.g., hook, screw or chain type, draft gears); some coupling devices may be automatic.

(8) Frames and parts thereof (longerons, cross-girders, axle-box guides, etc.); frames cast in one piece.

(9) Corridor connections and connecting platforms.

(10) Bodies (not mounted on underframes) for motorised or non-self-propelled railway or tramway rolling-stock (e.g., for coaches, trucks, wagons, etc.); parts of such bodies (e.g., coach or truck doors, partitions, hinged sides of wagons, side stanchions, running boards, water tanks for tenders).

(11) Pipes with coupling heads for the braking or heating systems.

(12) Hydraulic shock absorbers for bogies.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, các phần góc, dạng hình, đoạn đường sắt, phiến, bản mỏng và các bộ phận khác của khung, cũng như các ống và ống dẫn..., bằng kim loại cơ bản, vẫn được xếp **vào phần XV** trừ khi chúng được gia công trong phạm vi khiến chúng có thể được nhận dạng như dạng các bộ phận đầu máy tàu hỏa hay của các thiết bị di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc tàu điện.

86.08 - Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên..

(A) BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHEP NỐI CỦA ĐƯỜNG RAY ĐƯỜNG SẮT HOẶC TÀU ĐIỆN

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các đường ray đã lắp ráp**, ví dụ, đường ray đã cố định vào tà vẹt hoặc các giá đỡ khác. Các đường ray này thường ở dạng khớp nối, cái ghi (switch) hoặc điểm cắt giao nhau, các đoạn cong hoặc thẳng, v.v...

(2) **Vòng quay, có hoặc không hoạt động bằng điện**, ví dụ, một bộ rộng thường là hình tròn, nó có thể quay quanh trung tâm, và nó được nối với đường ray đường sắt hoặc tàu điện; hầu hết thường được trang bị các con lăn bên vành của bộ này.

Các đầu máy v.v..., do đó có thể được di chuyển xung quanh vòng quay và hướng sang một hướng mới. Nhóm cũng bao gồm các vòng quay được điều khiển bằng tay, dùng trong các đường ray hẹp trên công trường, mỏ khai thác đá...

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các đầu máy hoặc sàn chuyển toa xe mà các loại này thực hiện việc chuyển các phương tiện đường sắt từ đường ray này sang đường ray khác. Các loại này cũng như một số thiết bị khác dùng vận hành các đầu máy toa xe trên đường sắt hoặc đường tàu điện (thiết bị lật toa, thiết bị đẩy xe gòong) được xếp trong **nhóm 84.28**.

(3) **Bộ giảm chấn**, ví dụ những thiết bị dùng bằng thủy lực hoặc chịu tải bằng lò xo đặt ở cuối con đường để giảm sự va chạm của đầu máy, toa xe trên đường sắt hoặc đường tàu điện khi nó chưa dừng lại trước khi chạm đến điểm cuối đường ray. Chúng được thiết kế để đặt trong một khu vực được xây dựng (ví dụ, của ga cuối cùng) hoặc để cố định vào một khung vững chắc (ví dụ, trong trạm dồn tàu).

(4) **Khổ đường ray chát hàng (loading gauge)**, là những cấu trúc hình vòng cung, nó đảm bảo để các đoàn tàu đi qua không vượt quá những kích thước tối đa về chiều cao và chiều rộng cho phép trên tuyến đường quy định.

Nhóm này **không bao gồm** các tà vẹt bằng gỗ (**nhóm 44.06**), tà vẹt bằng bê tông (**nhóm 68.10**), hoặc các tà vẹt, ray hoặc các bộ phận khác của vật liệu xây dựng đường ray tháo rời, bằng sắt hoặc thép được chi tiết tại **nhóm 73.02** (xem Chú giải chi tiết tương ứng).

It should be noted, however, that angles, shapes, sections, sheets, plates and other parts of frames, and also tubes and pipes, etc., of base metal, remain classified in **Section XV** unless they have been worked to such an extent that they are clearly identifiable as parts of locomotives or rolling-stock.

86.08 - Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing.

(A) RAILWAY OR TRAMWAY TRACK FIXTURES AND FITTINGS

This group includes :

(1) **Assembled track**, i.e., rails already fixed to sleepers or other supports. Such track may be in the form of junction, switch or cross-over points, curves, straight runs, etc.

(2) **Turntables, whether or not electrically operated**, i.e., large platforms usually circular, which can rotate about the centre, and which are fitted with railway or tramway tracks; most are also equipped with rollers carrying the perimeter of the platform.

Locomotives, etc., can therefore be rotated on the turntable and driven off in a new direction. The heading also includes hand-operated turntables, for narrow gauge railways on building sites, quarries, etc.

However, the heading **excludes** locomotives or wagon traversers which transfer railway vehicles from one track to another. These and other machines for handling rolling-stock (e.g., wagon tippers, wagon pushers) fall in **heading 84.28**.

(3) **Platform buffers**, i.e., hydraulic or spring-loaded stopping devices placed at the end of each run of track to minimise the shock if rolling-stock does not stop before reaching the track terminal. They are designed either to be embedded into the masonry (e.g., of terminal stations) or into robust frameworks (e.g., in shunting yards).

(4) **Loading gauges**, i.e., arch-shaped structures which ensure that trains passing beneath them do not exceed the maximum clearance height and width prescribed for the route involved.

The heading **does not cover** wooden sleepers (**heading 44.06**), concrete sleepers (**heading 68.10**) or sleepers, rails or other items of unassembled track construction material, of iron or steel specified in

Các cột tháp và công dùng làm giá cho cáp điện không được xem là bộ phận cố định và ghép nối cho đường sắt hay đường tàu điện và được phân loại theo chất liệu cấu thành lên nó trong các **nhóm 68.10, 73.08...**

(B) THIẾT BỊ PHÁT TÍN HIỆU, AN TOÀN HOẶC ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KÈ CẢ CƠ ĐIỆN) DÙNG CHO ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG XE ĐIỆN, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐIỂM DỪNG ĐỖ, CẢNG HOẶC SÂN BAY.

Nhóm này chủ yếu gồm các thiết bị mà trong đó tín hiệu v.v... , được hoạt động từ một điểm điều khiển, thường từ khoảng cách xa, thông qua sự di chuyển của các cần gạt, tay quay, thanh treo, dây, xích v.v... hoặc nhờ vào các thiết bị thủy khí động hoặc động cơ điện. Các thiết bị điều khiển bằng điện khí nén (ví dụ, cho ngành đường sắt) cũng được phân loại trong nhóm này. Trong loại này, các tín hiệu hoặc các ghi tàu được điều khiển bởi một động cơ khí nén, việc tiếp nhận hay giải phóng khí ra hoặc vào trong xy lanh động cơ được kiểm soát bởi một van điện từ được điều khiển bởi băng điện ở hộp tín hiệu. Tín hiệu và thiết bị điều khiển nén hơi được xem như những thiết bị cơ khí của nhóm này, nhưng băng điện điều khiển v.v... thuộc **Chương 85**.

Khái niệm “thiết bị báo tín hiệu” đề cập đến thiết bị có thể được tạo ra để chỉ hai hoặc nhiều hướng di chuyển cho phương tiện, tàu biển hoặc máy bay. Loại này không bao gồm các biển báo hiệu cho đường bộ, đường ray v.v.... không có tính chất cơ khí (ví dụ, biển báo giới hạn tốc độ, chỉ hướng, độ dốc...); những biển báo này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành của chúng (ví dụ, trong các **nhóm 44.21 hoặc 83.10**).

Với điều kiện chúng được vận hành bằng cơ khí hoặc cơ - điện như được mô tả ở trên, các thiết bị sau đây cũng thuộc nhóm này:

- (1) **Thiết bị hộp tín hiệu.** Một thiết bị hoàn chỉnh bao gồm một số cần điều khiển với bánh truyền động, cần, dây dẫn v.v... được lắp trên một khung. Trong hầu hết các trường hợp các thiết bị liên khóa với nhau để kết hợp ngăn chặn các tín hiệu hoặc các ghi tàu được đặt trái ngược nhau.
- (2) **Các cột tín hiệu, đĩa tín hiệu, băng tín hiệu báo tàu hoặc các giàn tín hiệu.**
- (3) **Các cơ cấu điều khiển hoặc cần rãnh trượt** được gắn với các tín hiệu tương hỗ lẫn nhau nhằm đảm bảo sự hoạt động đồng bộ của chúng.
- (4) **Các thiết bị bên cạnh đường ray** (ví dụ, khung mặt đất... của cần, bàn đạp, tay quay hay các loại khác) để vận hành các ghi, các tín hiệu...
- (5) **Máy kiểm tra ghi.** Chúng hoạt động bởi việc di chuyển của chính các ghi tàu; chuyển động của chúng được truyền lại hộp tín hiệu mà nhờ đó người điều khiển ghi tàu biết được các ghi tàu đã được đặt đúng vị trí.

heading 73.02 (see the corresponding Explanatory Note).

Pylons and portals for carrying overhead cables are not regarded as railway or tramway fixtures or fittings and are classified according to their constituent materials in **headings 68.10, 73.08**, etc.

(B) MECHANICAL (INCLUDING ELECTRO-MECHANICAL) SIGNALLING, SAFETY OR TRAFFIC CONTROL EQUIPMENT FOR RAILWAYS, TRAMWAYS, ROADS, INLAND WATERWAYS, PARKING FACILITIES, PORT INSTALLATIONS OR AIRFIELDS

This group covers essentially apparatus in which the signal, etc., is operated from a control point, generally at some distance, by the movement of levers, cranks, rods, wires, chains, etc., or by hydro-pneumatic devices or electric motors.

Electropneumatically operated equipment (e.g., for railways) is also classified in this heading. In this type, the signals or points are activated by a pneumatic power engine, the admission or release of air into or from the motor cylinder being controlled by an electro-magnetic valve which is in turn controlled by the electric control board in the signal box. The signal and its pneumatic activating device is regarded as mechanical equipment of this heading, but the electric control board, etc., is proper to **Chapter 85**.

The term “signalling equipment” refers to apparatus which can be made to show two or more aspects each conveying instructions to vehicles, ships or aircraft. **It does not cover** road, rail, etc., sign-plates with no mechanical features (e.g., speed limit, direction or gradient sign-plates); these are classified according to the constituent material (e.g., in **heading 44.21 or 83.10**).

Provided they are mechanically or electro-mechanically operated as described above, the following types of apparatus fall in this group :

- (1) **Signal box equipment.** A complete unit consists of a number of control levers with their transmission wheels, rods, wires, etc., mounted in a frame. In most cases interlocking devices are incorporated to prevent signals or points being set in a conflicting manner.
- (2) **Signal arms, signal discs, complete signal posts or signal gantries.**
- (3) **Controlling or slotting lever mechanisms** fitted to interdependent signals to ensure their co-ordinated action.
- (4) **Trackside mechanisms** (ground frames, etc., of the lever, pedal, crank or other types) for operating points, signals, etc.
- (5) **Point detectors.** These are activated by the movement of the points themselves; their movements are transmitted back to the signal box so that the signalman knows that the points are in the position he intends.

(6) **Bộ đóng ghi và then khóa ghi.** Các thiết bị này, được trang bị riêng cho các đường ray, và bảo đảm việc đoàn tàu chạy qua sẽ tự động khoá các ghi tàu, để chúng không thể bị thay đổi từ hộp tín hiệu cho đến khi tàu chạy qua.

(7) **Các phanh ray.** Các thiết bị này được sử dụng để làm chậm hoặc dừng các toa xe (ví dụ, giảm tốc các toa tàu khi vào các đường ray bên của bãi chứa dồn toa). Chúng thường gồm chủ yếu một cặp thanh được gắn với mỗi ray của đường ray; dưới tác động điều khiển bằng thủy lực hoặc khí nén, các thanh này có thể tạo một áp lực phanh lên bánh xe của toa tàu đi trên đường ray.

(8) **Thiết bị rẽ bánh và dừng tàu.** Khi được đặt trên đường ray, những thiết bị này có thể cho toa xe đi qua, nhưng khi đặt ngang trên đường ray chúng trở thành một thiết bị dừng tàu hoặc như một lưỡi cắt làm “rẽ nhánh” toa xe khỏi đường ray.

(9) **Hệ thống dừng tàu.** Chúng thường bao gồm một thiết bị thanh hình chữ T được gắn cố định dọc chiều dài đường ray và được hoạt động bằng khí nén. Thanh này được kết nối với tín hiệu nên khi tín hiệu báo nguy hiểm, thanh chữ T được nâng lên một vị trí để nó sẽ “đóng ngắt” cần điều khiển phanh trên bất cứ đoàn tàu đoàn tàu đi qua vùng cảnh báo.

(10) **Thiết bị cảnh báo sương mù tự động.** Những thiết bị này, cũng thường vận hành bằng khí động lực, tự động đặt pháo hiệu khi có sương mù trên đường ray mỗi khi có tín hiệu nguy hiểm.

(11) **Các thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu để nâng và hạ, hoặc mở và đóng cổng.** Thiết bị này thường gồm có bánh quay hoạt động bằng tay và thiết bị bánh răng, hoặc bằng một hệ thống cần gạt được điều khiển từ hộp tín hiệu như trường hợp các tín hiệu, các ghi tàu.

Các chắn vượt đường tàu được phân loại theo nguyên liệu cấu thành của chúng (**nhóm 7308**, nếu chúng được làm bằng sắt hoặc bằng thép, hoặc **nhóm 44.21**, nếu được làm bằng gỗ), nhưng các tín hiệu chỉ dẫn khi cửa mở hoặc đóng hoạt động bằng cơ hay cơ điện thì được phân loại vào nhóm này.

(12) **Các cột tín hiệu điều khiển bằng tay hoặc bằng điện cơ** được thiết kế để chỉ các dấu hiệu “Dừng lại” hoặc “Được phép đi” trên đường bộ hoặc trên biển.

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này bao gồm các bộ phận có thể nhận dạng thuộc các thiết bị được nhắc ở trên (ví dụ, sàן quay, cột chỉ tín hiệu và địa chỉ tín hiệu, cần điều khiển, hộp khóa ghi, các cơ cấu khác liên khoa).

*
* *

Nhóm này cũng loại trừ:

(a) Các dây xích và các bộ phận có công dụng chung như định nghĩa tại Chú giải 2 của phần XV, bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**), và các hàng hóa tương tự bằng plastic (**Chương 39**); các nguyên liệu dùng chung (như

(6) **Point locks and locking bars.** These devices, fitted to the track itself, ensure that the passage of a train automatically locks the points, so that they cannot be changed from the signal box until the train is clear.

(7) **Railbrakes.** These devices are used to slow down or stop rolling-stock (e.g., to slow shunted wagons entering a marshalling yard siding). They usually consist essentially of a pair of bars fitted to each rail of the track; under hydraulic or compressed air control, these bars can be made to exert braking pressure on the wheels of rolling-stock passing over the track.

(8) **Derailers and stop blocks.** When slid free of the rail, these allow the passage of a wagon, but when slid on to the running surface of the rail they act as a stop block or as a deflecting blade to “jump” a wagon off the track.

(9) **Train stops.** These usually consist of a T shaped bar device fixed alongside the track and operated by compressed air. The bar is interconnected with the signal so that when the latter is at danger, the bar is raised to a position where it will “trip” a brake control lever on any train overrunning the signal.

(10) **Automatic fog-signalling apparatus.** These devices, also usually pneumatically operated, automatically place a fog signal on the track each time the signal is at danger.

(11) **Level crossing control gear for raising and lowering, or opening and closing the gates.** This gear usually consists of a hand-operated crank wheel and gearing device, or of a leverage system operated from the signal box as with signal or point control gear.

Level crossing gates themselves are classified according to their constituent material (**heading 73.08** if made of iron or steel, or **heading 44.21** if made of wood), but mechanically or electro-mechanically operated signals indicating whether the gates are open or shut fall in this heading.

(12) **Hand- or electro-mechanically operated signals** designed to show “Stop” and “Go” signs to road or maritime traffic.

PARTS

The heading also includes identifiable parts of the apparatus referred to above (e.g., turntable platforms, signal arms and discs, control levers, point lock cases, interlocking slot mechanisms).

*
* *

The heading also **excludes** :

(a) Chains and other parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (**Section XV**), and similar goods of plastics (**Chapter 39**); general purpose material (such as wire and rodding)

dây và thanh reo) và các cơ cấu bằng kim loại và bộ phận bằng kim loại của các cơ cấu đó, thuộc **Phần XV**. Cần chú ý là các thanh khay chạy dưới đường sắt để kết nối các cơ cấu giám sát rãnh đường ray với thanh ghi thuộc **nhóm 73.02** cùng với một số nguyên liệu xây dựng đường ray hoặc đường xe điện cụ thể khác bằng sắt hoặc thép.

(b) Đèn tín hiệu (**nhóm 85.30 hoặc 94.05**)

(c) Còi, còi báo sương mù và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp với chúng).

(d) Thiết bị cảnh báo lắp trên tàu, thuyền v.v... (ví dụ, các thiết bị phát tín hiệu báo động trên tàu, thiết bị báo tín hiệu khẩn cấp của tàu biển,...) (được phân loại trong các nhóm thích hợp với chúng).

86.09 - Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.

Các công ten nơ (kể cả toa nâng hàng) là những thùng đựng được thiết kế và trang bị đặc biệt để có thể chuyển đi bằng một hay nhiều phương thức vận tải (ví dụ, đường bộ, đường sắt hay đường thủy hoặc đường không). Chúng được trang bị với các phụ kiện (móc, vòng, bánh lăn, giá đỡ v.v ...) để tạo thuận lợi cho việc chuyển hàng và xếp hàng lên xe, lên máy bay hoặc tàu bè. Chúng được trang bị như vậy để phù hợp với việc chuyên chở hàng hoá “đến tận đích” mà không cần đóng lại tại nơi trung gian và, được cấu tạo vững chắc để có thể dùng được nhiều lần.

Loại thông thường nhất, nó có thể bằng gỗ hoặc kim loại, gồm một hộp lớn được lắp cửa, hoặc lắp các vách có thể tháo lắp được.

Những dạng công ten nơ chính bao gồm:

- (1) Các công ten nơ dùng để chuyển đồ đạc.
- (2) Các công ten nơ kín để chuyên chở thực phẩm hoặc hàng dễ hỏng.
- (3) Các công ten nơ (thường có hình trụ) để vận chuyển chất lỏng hoặc khí. Các công ten nơ này **chỉ** được xếp ở nhóm này nếu chúng kết hợp một giá đỡ cho phép chúng được lắp với các loại phương tiện vận tải hay tàu thuyền; Nếu không thì chúng được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.
- (4) Các công ten nơ không có mui dùng để chuyên chở hàng hoá công kênh như than, quặng, đá, lát, gạch, ngói... Những loại này thường có đáy và vách được lắp bản lề để dễ dàng cho việc tháo dỡ.
- (5) Các loại riêng biệt để chở hàng hoá đặc biệt, nhất là các sản phẩm dễ vỡ như thủy tinh, gốm... hoặc các động vật sống.

Các công ten nơ thường có kích thước giao động từ 4 đến 145m³. Tuy nhiên một số loại nhỏ hơn, nhưng có dung tích của chúng thường không dưới 1m³.

Nhóm này loại trừ:

and metal structures and metal parts of such structures, falling in **Section XV**. It should be noted that point rods which run beneath the rails to connect the trackside control mechanism to the switch blades fall in **heading 73.02** together with certain other specified railway or tramway track construction material of iron or steel.

(b) Signal lamps (**heading 85.30 or 94.05**).

(c) Sirens, fog horns and other sound signalling instruments (classified in their own appropriate headings).

(d) Apparatus for signalling on board vehicles, ships, etc., (e.g., alarm signalling apparatus on trains, emergency station signalling apparatus for ships, etc.) (classified in their own appropriate headings).

86.09 - Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or modes of transport.

These containers (including lift vans) are packing receptacles specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (e.g., road, rail, water or air). They are equipped with fittings (hooks, rings, castors, supports, etc.) to facilitate handling and securing on the transporting vehicle, aircraft or vessel. They are thus suitable for the “door-to-door” transport of goods without intermediate repacking and, being of robust construction, are intended to be used repeatedly.

The more usual type, which may be of wood or metal, consists of a large box equipped with doors, or with removable sides.

The principal types of container include :

- (1) Furniture removal containers.
- (2) Insulated containers for perishable foods or goods.
- (3) Containers (generally cylindrical) for the transport of liquids or gases. These containers fall in this heading **only** if they incorporate a support enabling them to be fitted to any type of transporting vehicle or vessel; otherwise they are classified according to their constituent material.
- (4) Open containers for bulk transport of coal, ores, paving blocks, bricks, tiles, etc. These often have hinged bottoms or sides to facilitate unloading.
- (5) Special types for particular goods, especially for fragile goods such as glassware, ceramics, etc., or for live animals.

Containers usually vary in size from 4 to 145 m³ capacity. Certain types are however smaller, but their capacity is not normally less than 1 m³.

The heading **excludes** :

(a) Các loại hòm, thùng v.v... tuy được thiết kế để vận chuyển hàng hoá “tối tận đích” không được cấu tạo đặc biệt như mô tả trên đây để được gắn kẹp cho với các xe vận chuyển, máy bay hoặc tàu biển; Những loại này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.

(b) Các xe moóc đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe moóc trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên toa xe đường sắt đặc biệt đã lắp ray dẫn hướng) (**nhóm 87.16**).

(c) Các khối mô-đun xây dựng (**nhóm 94.06**).

Chương 87

Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2.- Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hoá khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3.- Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4.- Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Chú giải phân nhóm.

1.- Phân nhóm 8708.22 bao gồm:

(a) - kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung; và

(b) - kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác,

khi chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

KHÁI QUÁT CHUNG

Trừ một số máy móc di động nhất định thuộc phần XVI (xem Chú giải chi tiết nhóm 87.01, 87.05 và 87.16), Chương này gồm các phương tiện sau đây :

(1) Xe kéo (nhóm 87.01)

(2) Xe có động cơ được thiết kế để chở người (nhóm 87.02 hoặc 87.03), hoặc chở hàng hóa (nhóm 87.04) hoặc xe chuyên dùng (nhóm 87.05).

(a) Cases, crates, etc., which though designed for the “door-to-door” transport of goods are not specially constructed as described above to be secured to the transporting vehicle, aircraft or vessel; these are classified according to their constituent material.

(b) Road-rail trailers (intended mainly for use as road trailers, but so designed that they may be transported on special railway wagons fitted with guide rails) (**heading 87.16**).

(c) Modular building units (**heading 94.06**).

Chapter 87

Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof

Notes.

1. - This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.

2. - For the purposes of this Chapter, “tractors” means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.

Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.

3. - Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.

4. - Heading 87.12 includes all children’s bicycles. Other children’s cycles fall in heading 95.03.

Subheading Note.

1.- Subheading 8708.22 covers:

(a) - front windscreens (windshields), rear windows and other windows, framed; and

(b) - front windscreens (windshields), rear windows and other windows, whether or not framed, incorporating heating devices or other electrical or electronic devices,

when suitable for use solely or principally with the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

GENERAL

This Chapter covers the following vehicles, with the **exception** of certain mobile machines of **Section XVI** (see the Explanatory Notes to headings 87.01, 87.05 and 87.16) :

(1) Tractors (heading 87.01).

(2) Motor vehicles designed for the transport of persons (heading 87.02 or 87.03) or goods (heading 87.04) or for special purposes (heading 87.05).

(3) Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại dùng trong sân ga đường sắt (nhóm 87.09).

(4) Xe chiến đấu bọc thép, loại cơ giới (nhóm 87.10)

(5) Xe mô tô và xe mô tô có gắn thùng có bánh bên cạnh; xe đạp và các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ (nhóm 87.11 đến 87.13)

(6) Xe đẩy trẻ em (nhóm 87.15).

(7) Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc, và xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí, ví dụ: các xe được kéo bằng xe khác, được kéo hoặc đẩy bằng tay hoặc do súc vật kéo (nhóm 87.16)

Chương này còn bao gồm các phương tiện chạy trên đệm không khí được thiết kế để chạy trên mặt đất hoặc cả mặt đất và một số vùng nước (đầm lầy v.v..) (xem Chú giải 5 phần XVII).

Việc phân loại một chiếc xe động cơ không bị ảnh hưởng bởi các hoạt động được tiến hành sau khi lắp ráp tất cả các bộ phận tạo thành một chiếc xe động cơ hoàn chỉnh, chẳng hạn như: cố định số nhận dạng xe, hệ thống phanh sặc và xả khí từ hệ thống phanh, nạp của hệ thống trợ lái (tay lái trợ lực) và các hệ thống làm mát, điều hòa không khí, điều khiển đèn pha, điều khiển cơ cấu lái (cần chỉnh) và điều khiển của hệ thống phanh. Việc phân loại những hàng hoá này áp dụng theo Quy tắc giải thích tổng quát 2(a).

Xe chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã hoặc chưa lắp ráp, được phân loại như các xe đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện với điều kiện chúng có các đặc trưng cơ bản của xe đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện (xem Quy tắc giải thích tổng quát (2a). Ví dụ:

(A) Xe có động cơ, chưa lắp bánh xe hoặc lốp và ắc quy.

(B) Xe có động cơ chưa lắp động cơ hoặc nội thất.

(C) Xe đạp không có yên và lốp.

Chương này cũng bao gồm các bộ phận và phụ tùng được coi là phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các xe thuộc Chương này, theo qui định của Chú giải Phần XVII (xem Chú giải tổng quát của Phần này).

*
* *

Cần chú ý là các xe lội nước được phân loại như xe có động cơ thuộc Chương này. Tuy nhiên, Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ vẫn được phân loại như là phương tiện bay (**nhóm 88.02**).

Chương này **loại trừ**:

(3) Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods, and tractors of the type used on railway station platforms (heading 87.09).

(4) Armoured fighting vehicles, motorised (heading 87.10).

(5) Motorcycles and side-cars; cycles and carriages for disabled persons, whether or not motorised (headings 87.11 to 87.13).

(6) Baby carriages (heading 87.15).

(7) Trailers and semi-trailers, and other vehicles, not mechanically propelled, i.e., vehicles for towing by another vehicle, pushing or pulling by hand or drawing by animals (heading 87.16).

The Chapter also covers air-cushion vehicles designed to travel over land or over both land and certain tracts of water (swamps, etc.) (see Note 5 to Section XVII).

The classification of a motor vehicle is not affected by operations which are carried out after assembling all parts into a complete motor vehicle, such as: vehicle identification number fixation, brake system charging and bleeding air from brakes, charging of the steering booster system (power steering) and cooling and conditioning systems, headlights regulation, wheel geometry regulation (alignment) and regulation of brakes. This includes classification by the application of General Interpretative Rule 2 (a).

An incomplete or unfinished vehicle, whether or not assembled, is classified as the corresponding complete or finished vehicle provided it has the essential character of the latter (see General Interpretative Rule 2 (a)), as for example :

(A) A motor vehicle, not yet fitted with the wheels or tyres and battery.

(B) A motor vehicle not equipped with its engine or with its interior fittings.

(C) A bicycle without saddle and tyres.

This Chapter also covers parts and accessories which are identifiable as being suitable for use **solely or principally** with the vehicles included therein, **subject** to the provisions of the Notes to Section XVII (see the General Explanatory Note to the Section).

*
* *

It should be noted that amphibious motor vehicles are classified as motor vehicles of this Chapter. But aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles remain classified as aircraft (**heading 88.02**).

The Chapter also **excludes** :

(a) Xe và bộ phận của xe, mô hình xe cắt ngang, được thiết kế cho mục đích trưng bày, không sử dụng cho các mục đích khác (**nhóm 90.23**).

(b) Đồ chơi có bánh xe được thiết kế để trẻ em lái và xe đạp đồ chơi (trừ xe đạp trẻ em) (**nhóm 95.03**)

(c) Thiết bị thể thao mùa đông như xe trượt băng, xe trượt tuyết và loại tương tự (**nhóm 95.06**).

(d) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho trò chơi đi thuyền trong công viên giải trí hoặc trong các trò chơi hội chợ (**nhóm 95.08**).

87.01 - Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) (+).

8701.10 - Máy kéo trục đơn:

- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:

8701.21 - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)

8701.22 - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực

8701.23 - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực

8701.24 - - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực

8701.29 - - Loại khác

8701.30 - Xe kéo bánh xích

- Loại khác, có công suất máy:

8701.91 - - Không quá 18 kW

8701.92 - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW

8701.93 - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW

8701.94 - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW

8701.95 - - Trên 130 kW

Theo mục đích của nhóm này, **xe kéo** có nghĩa là những xe chạy bằng bánh hơi hoặc bánh xích sắt được chế tạo chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, thiết bị hoặc vật nặng khác. Chúng có thể có một thiết bị phụ trợ cho vận tải, kết hợp với công dụng chính của xe kéo để chuyên chở những dụng cụ, các hạt nông sản, phân bón và các loại hàng hóa khác hoặc thiết bị phụ trợ để lắp với dụng cụ sản xuất như một chức năng phụ.

Nhóm này **không bao gồm** bộ phận đẩy (propelling bases) được thiết kế, chế tạo hoặc gia cố để tạo thành một bộ phận bên trong của một loại máy để thực hiện chức năng như nâng hạ, đào xúc hoặc san, v.v... mặc dù loại này (propelling bases) sử dụng sức kéo hoặc đẩy để thực hiện chức năng này.

Loại trừ các xe kéo sử dụng ở sân ga đường sắt thuộc **nhóm 8709**, nhóm này bao gồm xe kéo các loại (máy

(a) Vehicles and parts thereof, cross-sectioned, designed for demonstrational purposes, unsuitable for other uses (**heading 90.23**).

(b) Wheeled toys designed to be ridden by children, and children's cycles (other than children's bicycles) (**heading 95.03**).

(c) Winter sports equipment such as bobsleighs, toboggans and the like (**heading 95.06**).

(d) Vehicles specially designed for use on amusement park rides or fairground amusements (**heading 95.08**).

87.01 - Tractors (other than tractors of heading 87.09) (+).

8701.10 - Single axle tractors

- Road tractors for semi-trailers:

8701.21 - - With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel)

8701.22 - - With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion

8701.23 - - With both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion

8701.24 - - With only electric motor for propulsion

8701.29 - - Other

8701.30 - Track-laying tractors

- Other, of an engine power :

8701.91 - - Not exceeding 18 kW

8701.92 - - Exceeding 18 kW but not exceeding 37 kW

8701.93 - - Exceeding 37 kW but not exceeding 75 kW

8701.94 - - Exceeding 75 kW but not exceeding 130 kW

8701.95 - - Exceeding 130 kW

For the purposes of this heading, **tractors** means wheeled or track-laying vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load. They may contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods, or provision for fitting with working tools as a subsidiary function.

The heading **does not cover** propelling bases specially designed, constructed or reinforced to form an integral part of a machine performing a function such as lifting, excavating, levelling, etc., even if the propelling base uses traction or propulsion for the execution of this function.

The heading covers tractors (**other than** tractors of the type used on railway station platforms, falling in

kéo nông nghiệp, xe kéo lâm nghiệp, xe kéo đường bộ, máy kéo hạng nặng dùng trong xây dựng, tời kéo, v.v...) sử dụng bất kỳ phương thức đẩy nào (động cơ đốt trong, động cơ điện, v.v...). Nhóm này cũng bao gồm các xe kéo có thể sử dụng cả trên đường ray và trên bộ, nhưng **không** bao gồm những xe kéo được thiết kế riêng để sử dụng trên đường ray.

Các xe kéo trong nhóm này có thể có thân xe hoặc chúng có thể có các chỗ ngồi cho tổ lái hoặc một buồng lái. Chúng có thể được trang bị một hòm dụng cụ, thiết bị để nâng hạ dụng cụ nông nghiệp, một thiết bị móc nối để kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc (ví dụ loại thiết bị móc trên xe kéo “Ngựa cơ khí” và các bộ phận kéo tương tự) hoặc một bộ phận truyền động lực cho đầu máy như máy đập lúa, máy cưa đĩa.

Khung gầm của xe kéo có thể được lắp trên bánh hơi, bánh xích sắt, hoặc cả bánh hơi và bánh sắt. Trong trường hợp có cả bánh hơi và bánh sắt, chỉ có trục lái phía trước được lắp với bánh hơi.

Nhóm này cũng bao gồm các **máy kéo trục đơn**. Đây là các xe kéo nhỏ dùng trong nông nghiệp, có một trục điều khiển đơn lắp trên một hoặc hai bánh xe; như các xe kéo thông thường, chúng được thiết kế để sử dụng vào việc thực hiện các công việc khác nhau và đóng vai trò là bộ phận truyền lực. Chúng thường không có ghế và được điều khiển bằng hai tay cầm (handles). Tuy nhiên, một số loại có một hoặc hai bánh có thùng phía sau lắp ghế cho người lái.

Những xe kéo trục đơn tương tự cũng được sử dụng trong công nghiệp.

Nhóm này bao gồm cả các **xe kéo có trang bị tời kéo**, (chẳng hạn dùng để kéo một xe bị sa lầy, hoặc nhổ cây, di chuyển cây; hoặc móc kéo từ xa những công cụ nông nghiệp).

Nhóm này cũng bao gồm cả các xe kéo có khung gầm nâng cao (stilt tractors) dùng trong ruộng nho và trồng rừng.

*
* *

Nhóm này **loại trừ** các xe cứu hộ, có trang bị cần cẩu, bộ nâng, tời kéo, v.v ... (**nhóm 87.05**).

XE KÉO ĐƯỢC LẮP VỚI MÁY MÓC KHÁC

Cần chú ý là các máy nông nghiệp được thiết kế để lắp với xe kéo như là thiết bị thay thế (cày, bừa, cuốc ...), vẫn xếp vào các nhóm tương ứng, ngay khi đã được lắp ráp trên xe kéo. Trong các trường hợp đó, phần kéo được xếp riêng vào nhóm này.

Các xe kéo và các công cụ lao động dùng trong công nghiệp cũng được phân loại riêng khi xe kéo được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các phương tiện hoặc vật

heading 87.09) of various types (tractors for agricultural or forestry work, road tractors, heavy duty tractors for constructional engineering work, winch tractors, etc.), whatever their mode of propulsion (internal combustion piston engine, electric motor, etc.). It also includes tractors which can be used both on rails and on road, but **not** those which are designed exclusively for use on rails.

The tractors of this heading may be fitted with coachwork (a body) or may have seats for the crew or a driving cab. They may be equipped with a tool box, with provision for raising and lowering agricultural implements, with a coupling device for trailers or semi-trailers (e.g., on mechanical horses and similar tractive units), or with a power take-off for driving machines such as threshers and circular saws.

The chassis of a tractor may be mounted on wheels, on tracks or on a combination of wheels and tracks. In the last case, only the front steering axle is fitted with wheels.

This heading also covers **single axle tractors**. These are small agricultural tractors equipped with a single driving axle carried on one or two wheels; like normal tractors, they are designed for use with interchangeable implements which they may operate by means of a general purpose power take-off. They are not usually fitted with a seat and the steering is effected by means of two handles. Some types, however, also have a one- or two-wheeled rear carriage with a seat for the driver.

Similar single axle tractors are also used for industrial purposes.

The heading includes **tractors fitted with winches** (e.g., as used for hauling out bogged-down vehicles; for up-rooting and hauling trees; or for the remote haulage of agricultural implements).

The heading further includes straddle-type tractors (stilt tractors) used, for example, in vineyards and forestry plantations.

*
* *

The heading also excludes motor breakdown lorries equipped with cranes, lifting tackle, winches, etc. (**heading 87.05**).

TRACTORS FITTED WITH OTHER MACHINERY

It should be noted that agricultural machines designed for fitting to tractors as interchangeable equipment (ploughs, harrows, hoes, etc.) remain classified in their respective headings even if mounted on the tractor at the time of presentation. The tractive unit in such cases is separately classified in this heading.

Tractors and industrial working tools are also classified separately when the tractor is designed essentially for hauling or pushing another vehicle or

nặng khác và giống như xe kéo trong nông nghiệp, nó bao gồm các thiết bị đơn giản để vận hành (nâng, hạ, v.v...) các công cụ lao động. Trong các trường hợp đó, các công cụ lao động có thể lắp lẫn cho nhau này được **phân loại trong nhóm phù hợp của chúng**, cho dù được hiện diện cùng với xe kéo và đã hoặc chưa được lắp trên xe kéo, trong khi đó xe kéo với thiết bị vận hành của nó được xếp trong Nhóm này.

Trường hợp đối với xe ô tô tải có khớp nối với sơ mi rơ moóc, xe kéo gắn với sơ mi rơ moóc, và xe kéo hạng nặng, tương tự như với sơ mi rơ moóc, được gắn với những máy móc thuộc chương 84, phần máy kéo được xếp vào nhóm này trong khi sơ mi rơ moóc hoặc máy móc (thuộc Chương 84) được xếp vào nhóm thích hợp của nó.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các bộ phận đẩy (propelling bases) của máy móc nêu ở các **nhóm 84.25, 84.26, 84.29, 84.30 và 84.32**, trong đó bộ phận đẩy, bộ phận điều khiển, các công cụ lao động và các thiết bị khởi động của chúng được thiết kế đặc biệt để lắp ráp cùng với nhau thành một tổ hợp máy đồng bộ. Như trường hợp các máy xúc, các máy ủi, các máy cày có động cơ, v.v...

Theo nguyên tắc chung, bộ phận đẩy (propelling base) tạo nên một phần **không thể tách rời** của một máy được thiết kế để bốc xếp, xúc, đào, v.v... có thể phân biệt với xe kéo trong nhóm này bởi đặc điểm kết cấu đặc biệt của nó (hình dạng, khung, cách thức di chuyển, v.v...). Đối với bộ phận đẩy (propelling base) của loại xe kéo này, cần xem xét những đặc tính kỹ thuật khác nhau liên quan chủ yếu đến kết cấu của máy hoàn chỉnh và liên quan đến thiết bị được thiết kế đặc biệt cho những chức năng khác ngoài chức năng đẩy hoặc kéo. Ví dụ những bộ phận đẩy (propelling base) mà không nằm trong nhóm này được tích hợp với các bộ phận chịu lực (như giá đỡ, rầm đỡ, mâm quay của cần cầu), tạo thành một bộ phận hoặc gắn cố định, thường bằng cách hàn, với thân khung, để đỡ thiết bị khởi động của công cụ lao động. Ngoài ra bộ phận đẩy có thể bao gồm một số bộ phận điển hình sau: thiết bị động lực có lắp hệ thống thủy lực để làm hoạt động các công cụ lao động (working tools); Hộp số đặc biệt mà trong đó ví dụ như tốc độ cao nhất của số lùi không nhỏ hơn tốc độ cao nhất của số tiến; Ly hợp thủy lực và bộ chuyển đổi mômen xoắn; đối trọng; phần nối dài để tăng độ ổn định của bộ máy; khung đặc biệt để lắp động cơ phía sau, v.v...



Chú giải chi tiết phân nhóm

Phân nhóm 8701.10

Xem chú giải chi tiết của nhóm 87.01, đoạn 6 và 7.

Các phân nhóm từ 8701.21 đến 8701.29

Theo mục đích của phân nhóm này, “xe kéo đường bộ” đề cập đến xe có động cơ được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc qua quãng đường dài. Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ

load, and includes, in the same way as an agricultural tractor, simple devices for operating (raising, lowering, etc.) the working tools. In such a case, the interchangeable working tools are **classified in their appropriate headings**, even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it, while the tractor with its operating equipment is classified in this heading.

In the case of articulated motor lorries with semi-trailers, tractors coupled to semi-trailers, and heavy duty tractors coupled, in the same way as to semi-trailers, to working machines of Chapter 84, the hauling element is classified in this heading whereas the semi-trailer or the working machine is classified in its appropriate heading.

On the other hand, this heading **does not cover** the propelling bases of machines referred to, for example, in **headings 84.25, 84.26, 84.29, 84.30 and 84.32**, in which the propelling base, the operating controls, the working tools and their actuating equipment are specially designed for fitting together to form an integral mechanical unit. Such is the case with loaders, bulldozers, motorised ploughs, etc.

As a general rule, propelling bases forming an integral part of a machine designed for handling, excavating, etc., can be distinguished from the tractors of this heading by their special constructional features (shape, chassis, means of locomotion, etc.). For propelling bases of the tractor type, various technical features relating essentially to the structure of the complete unit and to equipment specially designed for functions other than hauling or pushing should be taken into consideration. For instance, the propelling bases **not covered** by this heading incorporate robust elements (such as supporting blocks, plates or beams, platforms for swivelling cranes) forming a part of or fixed, generally by welding, to the chassis-body framework to carry the actuating equipment for the working tools. In addition, such propelling bases may comprise several of the following typical parts: powerful equipment with built-in hydraulic system for operating the working tools; special gear boxes, in which, for example, the top speed in reverse gear is not less than the top speed in forward gear; hydraulic clutch and torque converter; balancing counterweight; longer tracks to increase stability of the base; special frame for rear mounted engine, etc.



Subheading Explanatory Notes.

Subheading 8701.10

See the Explanatory Note to heading 87.01, sixth and seventh paragraphs.

Subheadings 8701.21 to 8701.29

For the purposes of these subheadings, the expression “road tractors” refers to motor vehicles which are designed to haul semi-trailers over long

moóc kết hợp thành xe được biết đến với nhiều tên gọi (ví dụ, “xe tải kéo”, “đầu kéo rơ moóc”...). Các loại xe này thường có động cơ diesel và có thể được lái ở tốc độ vượt quá tốc độ giao thông đô thị trên mạng lưới đường bộ (mạng lưới đường bộ theo nghĩa chung, bao gồm đường, đại lộ và xa lộ) với rơ moóc chở đầy hàng. Các loại xe này có buồng kín cho người lái và hành khách (đôi khi có đồ đạc trong buồng ngủ), đèn pha và kích thước được quy định trong nước, và thường được trang bị khớp nối cho phép chuyển đổi nhanh các sơ mi rơ moóc nhằm thực hiện các chức năng khác nhau.

Các xe tương tự được sử dụng để chuyên chở sơ mi rơ moóc trong phạm vi hẹp được loại trừ khỏi phân nhóm này (thường phân nhóm 8701.91 đến 8701.95).

Phân nhóm 8701.30

Phân nhóm này bao gồm cả các xe kéo kiểu liên hợp có cả bánh hơi và bánh xích.

Phân nhóm 8701.91 đến 8701.95

Phân nhóm này bao gồm các loại xe được dùng kéo sơ mi rơ moóc trong phạm vi hẹp. Những loại xe này được biết đến với nhiều tên gọi khác (ví dụ, “xe kéo chuyên dùng trong nhà ga, sân bay, cảng”, “xe kéo chuyên dùng tại bến cảng”...) và chúng được thiết kế để đặt hoặc di chuyển rơ moóc trong một khu vực xác định. Các xe này không được thiết kế để kéo trên quãng đường dài như các ô tô đầu kéo thuộc các phân nhóm 8701.21 đến 8701.29. Các xe này được phân biệt với các xe kéo đường bộ ở chỗ nó thường được trang bị động cơ diesel có vận tốc tối đa thường không quá 50km/h và thường được trang bị ca-bin nhỏ kèm theo ghế đơn chỉ dành cho lái xe.

87.02 - Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.

8702.10 - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)

8702.20 - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực

8702.30 - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston tĩnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực

8702.40 - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực

8702.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm tất cả các xe có động cơ thiết kế để chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.

Nhóm này bao gồm xe buýt, xe khách, trolleybuses (tàu điện sử dụng dây điện trần) và gyrobus (xe buýt điện sử dụng bánh đà tích điện).

Các phương tiện thuộc nhóm này có thể có bất kỳ loại động cơ nào (Loại động cơ đốt trong kiểu piston, động cơ điện, kết hợp giữa động cơ đốt trong kiểu piston và một hoặc nhiều động cơ điện...)

distances. The road tractor and semi-trailer form a combination known by various names (e.g., “articulated lorries”, “tractor-trailers”, etc.). These vehicles usually contain diesel engines and may be driven at speeds in excess of urban traffic speeds on the road network (i.e., streets in the general sense, including avenues, boulevards and motorways) with fully loaded trailers. Such vehicles have a closed cab for the driver and passengers (sometimes with sleeping facilities), headlamps and dimensions authorized domestically, and are usually equipped with a fifth wheel coupling allowing rapid shift between semi-trailers performing different functions.

Similar vehicles used to haul semi-trailers over short distances are excluded from these subheadings (generally subheadings 8701.91 to 8701.95).

Subheading 8701.30

This subheading also covers tractors with a combination of wheels and tracks.

Subheadings 8701.91 to 8701.95

These subheadings include vehicles used to haul semi-trailers over short distances. These types of vehicles are known by various names (e.g., “terminal tractors”, “port tractors”, etc.) and they are intended to position or shuttle trailers within a defined area. They are not suitable for long-haul road use for which road tractors of subheadings 8701.21 to 8701.29 are designed. They are distinguishable from road tractors in that they are usually equipped with diesel engines with a maximum speed normally not exceeding 50 km/h and are generally equipped with a small, singleseat enclosed cab for the driver only.

87.02 -Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.

8702.10 - With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel)

8702.20 - With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion

8702.30 - With both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion

8702.40 - With only electric motor for propulsion

8702.90 - Other

This heading covers all motor vehicles designed for the transport of ten persons or more (including the driver).

This heading includes motor buses, coaches, trolleybuses and gyrobus.

The vehicles of this heading may have any type of motor (internal combustion piston engine, electric motor, combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, etc.).

Các phương tiện, mà có sự kết hợp giữa động cơ đốt trong dạng piston và một hoặc nhiều hơn động cơ điện, được biết đến như là “các phương tiện điện hybrid - HEVs”. Đối với mục đích tạo lực cơ học những phương tiện này nhận năng lượng từ cả nhiên liệu đốt lẫn từ thiết bị lưu trữ năng lượng điện (VD: bình ắc qui điện, tụ điện, bánh đà / máy phát điện). Có nhiều xe điện hybrid, mà có thể được phân biệt bởi cấu tạo hệ truyền động (chẳng hạn như hybrid song song có cả động cơ đốt trong và động cơ điện, hybrid loạt sử dụng điện pin, hybrid phân chia năng lượng điện hoặc hybrid loạt kết hợp song song) và theo mức độ hybrid hoá (ví dụ, full hybrid (hybrid mạnh), mild hybrid (hybrid trung) và plug-in hybrid (hybrid sạc)).

Các phương tiện chạy bằng điện được đẩy bằng động cơ điện hoặc các động cơ có điện nhờ các phương tiện tích trữ.

Xe buýt điện sử dụng dây điện trần và xe buýt điện sử dụng bánh đà tích điện được vận hành dựa trên nguyên lý động năng có thể tích trữ trong bánh đà tốc độ cao và được sử dụng để vận hành thiết bị điện cung cấp dòng điện đến động cơ.

Nhóm này cũng bao gồm cả các ô tô khách được chuyển đổi thành xe chạy trên đường ray bằng cách thay bánh xe và chốt hệ thống lái, còn động cơ không thay đổi.

87.03 - Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.

8703.10 - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:

- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:

8703.21 - - Loại dung tích xilanh không quá 1.000cc.

8703.22 - - Loại dung tích xilanh trên 1.000cc nhưng không quá 1500cc.

8703.23 - - Loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc.

8703.24 - - Loại dung tích xilanh trên 3.000cc.

- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):

8703.31 - - Loại dung tích xilanh không vượt quá 1.500cc.

8703.32 - - Loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.500cc.

8703.33 - - Loại dung tích xilanh trên 2.500cc.

8703.40 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

Vehicles which have the combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, are known as “Hybrid Electric Vehicles (HEVs)”. For the purpose of mechanical propulsion, these vehicles draw energy from both a consumable fuel and an electrical energy/power storage device (e.g., electric accumulator, capacitor, flywheel/generator). There are various types of Hybrid Electric Vehicles (HEVs), which can be differentiated by their powertrain configuration (such as, parallel hybrids, series hybrids, power-split or series-parallel hybrids) and degree of hybridization (i.e., full hybrids, mild hybrids and plug-in hybrids).

Electric vehicles are propelled by an electric motor or motors powered by electric accumulator packs.

Trolleybuses obtain current from overhead wires and “gyrobuses” operate on the principle that kinetic energy can be stored in a high-speed flywheel and used to drive an electric generator which supplies current to a motor.

This heading also includes motor coaches convertible into rail-cars by changing the wheels and locking the steering, the motor remaining unchanged.

87.03 - Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.

8703.10 - Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles

- Other vehicles, with only spark-ignition internal combustion piston engine:

8703.21 - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc

8703.22 - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc

8703.23 - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc

8703.24 - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc

- Other vehicles, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) :

8703.31 - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc

8703.32 - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc

8703.33 - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc

8703.40 - Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.50 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

8703.60 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

8703.70 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

8703.80 - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:

8703.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm nhiều loại xe có động cơ khác nhau (bao gồm cả xe vừa chạy trên mặt đất vừa có thể lội nước) được thiết kế để chở người; tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** xe có động cơ thuộc **nhóm 87.02**. Các xe trong nhóm này có thể được lắp các loại động cơ khác nhau (động cơ piston đốt trong, động cơ điện, tua bin khí, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston và một hoặc nhiều động cơ điện.v.v).

Nhóm bao gồm:

(1) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy trên tuyết; xe chơi golf và các phương tiện tương tự

(a) **Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy trên tuyết**; (ví dụ, xe chạy băng máy trên tuyết và băng).

(b) **Xe chơi golf và các phương tiện tương tự.**

(2) Các phương tiện khác

(a) Xe có động cơ (VD: limousine, taxi, ô tô thể thao và ô tô đua).

(b) Các phương tiện vận tải chuyên dụng như ô tô cứu thương, ô tô chở tù nhân và ô tô tang lễ.

(c) Ô tô nhà ở lưu động (xe cắm trại v.v) phương tiện dùng để vận chuyển người, được trang bị đặc biệt để ở (với các thiết bị dùng cho việc ngủ, nấu ăn, vệ sinh.v.v).

(d) Phương tiện bốn bánh có động cơ với khung dạng ống, với một hệ thống điều khiển kiểu xe có động cơ (VD: hệ thống điều khiển dựa trên nguyên lý Ackerman).

Theo mục đích của nhóm này, xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) là những xe có chỗ ngồi tối đa cho 9 người (cả lái xe), bên trong có thể được sử dụng, vừa để chở người vừa để chở hàng mà không cần thay đổi lại kết cấu.

8703.50 - Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.60 - Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.70 - Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.80 - Other vehicles, with only electric motor for propulsion

8703.90 - Other

This heading covers motor vehicles of various types (including amphibious motor vehicles) designed for the transport of persons; it **does not**, however, **cover** the motor vehicles of **heading 87.02**. The vehicles of this heading may have any type of motor (internal combustion piston engine, electric motor, gas turbine, combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, etc.).”

The heading includes :

(1) Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles.

(a) **Vehicles specially designed for travelling on snow** (e.g., snowmobiles).

(b) **Golf cars and similar vehicles.**

(2) Other vehicles.

(a) **Motor cars** (e.g., limousines, taxis, sports cars and racing cars).

(b) **Specialised transport vehicles** such as ambulances, prison vans and hearses.

(c) **Motor-homes** (campers, etc.), vehicles for the transport of persons, specially equipped for habitation (with sleeping, cooking, toilet facilities, etc.).

(d) **Four-wheeled motor vehicles** with tube chassis, having a motor-car type steering system (e.g., a steering system based on the Ackerman principle).

For the purposes of this heading, the expression “station wagons” means vehicles with a maximum seating capacity of nine persons (including the driver), the interior of which may be used, without structural alteration, for the transport of both persons and goods.

Việc phân loại xe có động cơ trong nhóm này được xác định bởi chức năng chính là được thiết kế để chở người, không phải loại được thiết kế để chở hàng hóa (**nhóm 87.04**). Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích trong việc phân loại đối với trường hợp xe có động cơ tổng trọng lượng danh định nhỏ hơn 5 tấn và loại có một khoang cho cả người lái và hành khách và khoang khác được sử dụng để chở người và vận chuyển hàng hóa. Loại này bao gồm các xe có động cơ được biết đến là “xe đa dụng” (ví dụ xe tải van, xe thể thao đa dụng - SUV, một số loại xe bán tải). Các tính năng sau đây biểu thị cho các đặc tính thiết kế áp dụng cho xe có động cơ thuộc nhóm này:

(a) Ghế cố định với các thiết bị an toàn (ví dụ đai an toàn hoặc đệm cố định và phụ kiện để cài đai an toàn) cho mỗi người hoặc các đệm cố định và phù hợp để cài đặt thiết bị an toàn phía đằng sau của lái xe và hành khách ngồi trước; các ghế này có thể được cố định, gấp lại cất đi, có thể di chuyển hoặc gấp lại được.

(b) Cửa sổ phía sau dọc 02 bên khung xe.

(c) Cửa bên hông, cửa tự động, cửa nâng hoặc cửa, với cửa sổ ở bên hông hoặc phía sau.

(d) Không có tấm hoặc thanh chắn giữa khoang của lái xe và ghế trước với khoang sau có thể được sử dụng để chở người và vận chuyển hàng hóa.

(e) Tại khoang hành khách phía sau có các tính năng tiện ích và nội thất đầy đủ và được kết hợp với khu vực khách ngồi (như thảm trải sàn, lọc gió, đèn nội thất, gạt tàn)

Nhóm bao gồm các phương tiện ba bánh hạng nhẹ như:

- các phương tiện được gắn động cơ và bánh xe máy, vv mà căn cứ theo cấu trúc cơ khí của chúng, có những đặc tính của xe có động cơ thông thường, nó có hệ thống lái của xe có động cơ hoặc cả số lùi lẫn vi sai;

các phương tiện được gắn trên một trục hình chữ T, có hai bánh bên sườn được điều khiển độc lập bằng các động cơ điện chạy bằng ắc quy điện riêng biệt. Những phương tiện này thường được vận hành bởi một tay cầm điều khiển trung tâm mà tài xế có thể khởi động, tăng tốc, phanh, dừng hoặc lùi phương tiện, hoặc lái sang phải hoặc sang trái bằng cách áp dụng một mô men xoắn vi sai cho bánh lái hoặc xoay bánh trước.

Các phương tiện ba bánh có đặc điểm mô tả nêu trên được xếp vào **nhóm 87.04** nếu chúng được thiết kế dùng để chở hàng.

The classification of certain motor vehicles in this heading is determined by certain features which indicate that the vehicles are principally designed for the transport of persons rather than for the transport of goods (**heading 87.04**). These features are especially helpful in determining the classification of motor vehicles which generally have a gross vehicle weight rating of less than 5 tonnes and which have a single enclosed interior space comprising an area for the driver and passengers and another area that may be used for the transport of both persons and goods. Included in this category of motor vehicles are those commonly known as “multipurpose” vehicles (e.g., van-type vehicles, sports utility vehicles, certain pick-up type vehicles). The following features are indicative of the design characteristics generally applicable to the vehicles which fall in this heading :

(a) Presence of permanent seats with safety equipment (e.g., safety seat belts or anchor points and fittings for installing safety seat belts) for each person or the presence of permanent anchor points and fittings for installing seats and safety equipment in the rear area behind the area for the driver and front passengers; such seats may be fixed, fold-away, removable from anchor points or collapsible;

(b) Presence of rear windows along the two side panels;

(c) Presence of sliding, swing-out or lift-up door or doors, with windows, on the side panels or in the rear;

(d) Absence of a permanent panel or barrier between the area for the driver and front passengers and the rear area that may be used for the transport of both persons and goods;

(e) Presence of comfort features and interior finish and fittings throughout the vehicle interior that are associated with the passenger areas of vehicles (e.g., floor carpeting, ventilation, interior lighting, ashtrays).

The heading also covers lightweight three-wheeled vehicles such as :

- those fitted with motorcycle engine and wheels, etc, which, by virtue of their mechanical structure, possess the characteristics of conventional motor cars, that is motor car type steering system or both reverse gear and differential;

- those mounted on a T-shaped chassis, whose two rear wheels are independently driven by separate electric accumulator-powered electric motors. These vehicles are normally operated by means of a single central control stick with which the driver can start, accelerate, brake, stop and reverse the vehicle, as well as steer it to the right or to the left by applying a differential torque to the drive wheels or by turning the front wheel.

Three-wheeled vehicles of the above-described character are classified under **heading 87.04** if they are designed for the transport of goods.

Những phương tiện thuộc nhóm này có thể thuộc loại có bánh hơi hoặc loại bánh xích.

Các phương tiện, mà có sự kết hợp giữa động cơ đốt trong dạng piston và một hoặc nhiều động cơ điện, được biết đến như là “các phương tiện điện hybrid - HEVs”. Đối với mục đích tạo động năng những phương tiện này nhận năng lượng từ cả nhiên liệu đốt lẫn từ thiết bị lưu trữ năng lượng điện (VD: bình ắc quy điện, tụ điện, bánh đà / máy phát điện). Có nhiều loại xe điện hybrid, mà có thể được phân biệt bởi cấu tạo hệ truyền động (chẳng hạn như hybrid song song có cả động cơ đốt trong và động cơ điện, hybrid loạt sử dụng điện pin, hybrid phân chia năng lượng điện hoặc hybrid loạt - song song) và theo mức độ hybrid hoá (ví dụ, full hybrid (hybrid mạnh), mild hybrid (hybrid trung) và plug-in hybrid (hybrid sạc)).

Xe điện plug-in hybrid (PHEV) là những phương tiện có thể sạc lại ắc quy điện bằng cách cắm chúng vào ổ cắm điện lưới hoặc trạm sạc.

Các phương tiện được đẩy bằng một hoặc nhiều động cơ điện chạy bằng bộ ắc quy điện được gọi là “Các phương tiện chạy điện (EV)”.

Tuy nhiên, các phương tiện có nguồn điện, chẳng hạn như máy phát điện xoay chiều/bộ khởi động tích hợp, **chỉ** được sử dụng cho các chức năng không có động cơ đẩy thì không được phân loại là HEV. Những nguồn năng lượng này có thể được sử dụng để chạy các hệ thống stop-start và có thể có hệ thống quản lý sạc và hệ thống phanh tái tạo năng lượng. Những phương tiện như vậy có thể được gọi là có “công nghệ hybrid” hoặc là “micro hybrid”, nhưng không có động cơ điện để tạo động lực.

Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và các trò chơi hội chợ, ví dụ, trò chơi xe đung (**nhóm 95.08**).

87.04 - Xe có động cơ dùng để chở hàng (+).

8704.10 - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ.

- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)

8704.21 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn.

8704.22 - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn

8704.23 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn.

- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:

8704.31 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn.

8704.32 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn.

- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:

The vehicles of this heading may be of the wheeled or track-laying type.

Vehicles, which have the combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, are known as “Hybrid Electric Vehicles (HEVs)”. For the purpose of mechanical propulsion, these vehicles draw energy from both a consumable fuel and an electrical energy/power storage device (e.g., electric accumulator, capacitor, flywheel/generator). There are various types of Hybrid Electric Vehicles (HEVs), which can be differentiated by their powertrain configuration (such as, parallel hybrids, series hybrids, power-split or series-parallel hybrids) and degree of hybridization (i.e., full hybrids, mild hybrids and plug-in hybrids).

Plug-in Hybrid Electric Vehicles (PHEVs) are those which can recharge their electric accumulators by plugging them into an electrical power grid outlet or charging station.

Vehicles propelled by one or more electric motors powered by electric accumulator packs are known as “Electric Vehicles (EVs)”.

However, vehicles with an electric power source, such as an integrated alternator/starter, that is used **only** for non-propulsion functions are not classified as HEVs. These power sources can be used for running stop-start systems and may have regenerative braking and charge management systems. Such vehicles may be referred to as having “hybrid technology” or being a “micro hybrid”, but do not have an electric motor for propulsion.

Vehicles specially designed for use on amusement park rides and fairground amusements e.g., “dodge'em” cars, are classified in **heading 95.08**.

87.04 - Motor vehicles for the transport of goods (+).

8704.10 - Dumpers designed for off-highway use

- Other, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):

8704.21 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.22 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes but not exceeding 20 tonnes

8704.23 - - g.v.w. exceeding 20 tonnes

- Other, with only spark-ignition internal combustion piston engine:

8704.31 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.32 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes

- Other, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion:

8704.41 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn

8704.42 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn

8704.43 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn

- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:

8704.51 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn

8704.52 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn

8704.60 - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực

8704.90 - Loại khác

Đặc biệt nhóm này bao gồm:

Xe tải và xe van thông thường (có sàn phẳng, che bạt, đóng kín...); xe giao hàng và xe van các loại, xe chuyên chở; xe tải chở hàng tự động (xe ben thùng lật); xe xitéc (có hoặc không trang bị bơm); xe tải trang bị hệ thống làm lạnh hoặc cách nhiệt; xe tải có cầu tạo nhiều sàn để vận chuyển các bình axit, các chai khí butan, v.v...; xe tải hạng nặng khung hạ có cầu nghiêng để vận chuyển **bồn chứa**, máy nâng hoặc máy đào, các biến thế điện,...; xe tải có kết cấu đặc biệt để chở bê tông ướt, **trừ** các xe tải trộn bê tông thuộc **nhóm 87.05**; xe tải thu gom rác có hoặc không **lắp** thiết bị bốc xếp, nén ép hoặc làm ẩm, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm xe ba bánh hạng nhẹ, như là:

- loại lắp với động cơ và các bánh xe của mô tô, v.v..., loại này do cấu trúc cơ học của chúng, mang những đặc tính của xe ô tô thông thường, đó là kiểu hệ thống lái loại như của xe ô tô, hoặc có cả số lùi và bộ vi sai

- loại lắp trên một khung gầm hình chữ T, hai bánh sau của chúng được điều khiển độc lập bởi động cơ điện chạy độc lập riêng biệt. Những xe này thường được điều khiển bằng một cần điều khiển trung tâm duy nhất mà người lái dùng để khởi động, để tăng tốc, giảm tốc, đứng lại và lùi phương tiện, cũng như quay sang trái hoặc sang phải nhờ bộ truyền động vi sai lắp vào các bánh lái hoặc quay bánh trước.

Xe ba bánh với các đặc tính mô tả ở trên được phân loại vào **nhóm 87.03** nếu chúng được thiết kế để chở người.

Việc phân loại xe có động cơ trong nhóm này được xác định bởi chức năng chính là được thiết kế để hàng hóa, không phải loại được thiết kế để chở người (**nhóm 87.03**). Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích trong việc phân loại đối với trường hợp xe có động cơ có tổng trọng lượng danh định nhỏ hơn 5 tấn, có một khoang

8704.41 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.42 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes but not exceeding 20 tonnes

8704.43 - - g.v.w. exceeding 20 tonnes

- Other, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion :

8704.51 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.52 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes

8704.60 - Other, with only electric motor for propulsion

8704.90 - Other

This heading covers in particular:

Ordinary lorries (trucks) and vans (flat, tarpaulin-covered, closed, etc.); delivery trucks and vans of all kinds, removal vans; lorries (trucks) with automatic discharging devices (tipping lorries (trucks), etc.); tankers (whether or not fitted with pumps); refrigerated or insulated lorries (trucks); multi-floored lorries (trucks) for the transport of acid in carboys, cylinders of butane, etc.; dropframe heavy-duty lorries (trucks) with loading ramps for the transport of **tanks**, lifting or excavating machinery, electrical transformers, etc.; lorries (trucks) specially constructed for the transport of fresh concrete, **other than** concrete-mixer lorries (trucks) of **heading 87.05**; refuse collectors whether or not fitted with loading, compressing, damping, etc., devices

The heading also covers lightweight three-wheeled vehicles, such as :

- those fitted with motorcycle engine and wheels, etc. which, by virtue of their mechanical structure, possess the characteristics of conventional motor cars, that is motor car type steering system or both reverse gear and differential;

- those mounted on a T-shaped chassis, whose two rear wheels are independently driven by separate battery-powered electric motors. These vehicles are normally operated by means of a single central control stick with which the driver can start, accelerate, brake, stop and reverse the vehicle, as well as steer it to the right or to the left by applying a differential torque to the drive wheels or by turning the front wheel.

Three-wheeled vehicles of the above-described character are classified in **heading 87.03** if they are designed for the transport of persons.

The classification of certain motor vehicles in this heading is determined by certain features which indicate that the vehicles are designed for the transport of goods rather than for the transport of persons (**heading 87.03**). These features are especially helpful in determining the classification of

sau đóng tách biệt hoặc một sàn (platform) mở phía sau thường được sử dụng để vận chuyển hàng hóa, nhưng có thể có ghế dài đằng sau mà không có đai an toàn, điểm cố định hoặc các tiện nghi cho hành khách và gấp ngược lại để có thể cho phép sử dụng toàn bộ sàn phía sau để vận chuyển hàng hóa. Loại này bao gồm các xe có động cơ được biết đến là “xe đa dụng” (ví dụ xe tải van, xe bán tải và xe thể thao đa dụng - SUV). Các tính năng sau đây biểu thị cho các đặc tính thiết kế áp dụng cho xe có động cơ thuộc nhóm này

(a) Các ghế dài mà không có các thiết bị an toàn (ví dụ đai an toàn hoặc điểm hoặc thiết bị cố định để cài đai an toàn) hoặc tiện nghi cho hành khách tại khu vực phía sau đằng sau khu vực lái xe và ghế hành khách ngồi trước; các ghế này thường gấp lại được để có thể sử dụng toàn bộ sàn phía sau (xe tải van) hoặc có một sàn tách biệt (xe bán tải) để vận chuyển hàng hóa;

(b) Khoảng tách biệt dành cho lái xe và hành khách và một khu vực tách biệt có các vách ngăn và một cửa hậu (xe bán tải);

(c) Không có cửa sổ phía sau dọc hai bên khung; Có cửa bên hông, cửa tự động hoặc cửa mà không có cửa sổ, trên vách ngăn hoặc phía đằng sau để chất hoặc dỡ hàng hóa (xe tải van);

(d) Có tấm hoặc thanh chắn giữa khoang của lái xe và hành khách phía trước với khoang sau;

(e) Tại khoang để hàng kết hợp chở hành khách không có các tính năng tiện ích với nội thất đầy đủ, được kết hợp với khu vực khách ngồi (như không có thảm trải sàn, thông gió, đèn nội thất, gạt tàn)

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Xe tự đổ**, xe được cấu tạo chắc chắn, với phần thân là thùng lật hoặc thùng có nắp ở đáy, được thiết kế để chuyên chở đất đá hoặc các loại vật liệu khác. Những phương tiện này có khung gầm cứng hoặc có khớp nối, thường được trang bị loại bánh xe dùng cho địa hình không có đường quốc lộ và có thể chạy trên nền đất mềm. Nhóm này bao gồm các xe tự đổ hạng nặng và hạng nhẹ; loại hạng nhẹ đôi khi có đặc trưng là có một ghế quay theo hai hướng đối diện, hai ghế quay ngược chiều nhau hoặc hai tay lái, cho phép lái xe quay mặt lại với thùng xe để điều khiển xe đổ hàng.

(2) **Xe chạy đường ngắn**, Các xe này được dùng trong hầm mỏ để chuyên chở than hoặc quặng từ máy đục đến các băng tải. Đây là những xe hạng nặng có trọng tâm thấp, có bánh lốp và có động cơ điện hoặc động cơ piston đốt trong; chúng tự động dỡ hàng bằng băng truyền đặt ở sàn xe.

motor vehicles, generally vehicles having a gross vehicle weight rating of less than 5 tonnes, which have either a separate closed rear area or an open rear platform normally used for the transport of goods, but may have rear bench-type seats that are without safety seat belts, anchor points or passenger amenities and that fold flat against the sides to permit full use of the rear platform for the transport of goods. Included in this category of motor vehicles are those commonly known as “multipurpose” vehicles (e.g., van-type vehicles, pick-up type vehicles and certain sports utility vehicles). The following features are indicative of the design characteristics generally applicable to the vehicles which fall in this heading :

(a) Presence of bench-type seats without safety equipment (e.g., safety seat belts or anchor points and fittings for installing safety seat belts) or passenger amenities in the rear area behind the area for the driver and front passengers. Such seats are normally fold-away or collapsible to allow full use of the rear floor (van-type vehicles) or a separate platform (pick-up vehicles) for the transport of goods;

(b) Presence of a separate cabin for the driver and passengers and a separate open platform with side panels and a drop-down tailgate (pick-up vehicles);

(c) Absence of rear windows along the two side panels; presence of sliding, swing-out or lift-up door or doors, without windows, on the side panels or in the rear for loading and unloading goods (van-type vehicles);

(d) Presence of a permanent panel or barrier between the area for the driver and front passengers and the rear area;

(e) Absence of comfort features and interior finish and fittings in the cargo bed area which are associated with the passenger areas of vehicles (e.g., floor carpeting, ventilation, interior lighting, ashtrays).

This heading also covers :

(1) **Dumpers**, sturdily built vehicles with a tipping or bottom opening body, designed for the transport of excavated or other materials. These vehicles, which may have a rigid or articulated chassis, are generally fitted with off-the-road wheels and can work over soft ground. Both heavy and light dumpers are included in this group; the latter are sometimes characterised by a two-way seat, two seats facing in opposite directions or by two steering wheels, to enable the vehicles to be steered with the driver facing the body for unloading.

(2) **Shuttle cars**. These vehicles are used in mines to transport coal or ore from the hewing machinery to the conveyor belts. They are heavy, underslung vehicles, equipped with tyres and fitted with internal combustion piston engines or electric motors; they unload automatically by means of a conveyor belt which forms the floor of the vehicle.

(3) **Xe ô tô tự bốc hàng** được trang bị các tời kéo, các thiết bị nâng, v.v... nhưng chúng được thiết kế chủ yếu cho việc chuyên chở.

(4) **Các xe tải chạy cả trên ray và trên bộ** được thiết kế đặc biệt để có thể di chuyển trên cả đường ray và trên đường bộ. Những xe loại này, với các bánh xe hơi không làm việc khi chạy trên ray, được lắp ở phía trước và phía sau một bộ phận chuyển hướng có thể nâng lên bằng một kích thủy lực cho phép xe chạy được trên đường bộ.

Khung gầm xe ô tô, đã lắp động cơ (engine) và cabin, cũng được xếp trong nhóm này.

*
* *

Nhóm này cũng **loại trừ**:

(a) Xe nâng hạ container (nâng bên trong) dùng trong nhà máy, kho tàng, bến cảng, sân bay ... để nâng hạ những hàng có kích thước dài hoặc côngtenơ (**nhóm 84.26**).

(b) Các xe vừa bốc dỡ vừa chở hàng trong hầm mỏ (**nhóm 84.29**)

(c) Các xe mô tô, xe mô tô tay ga hoặc các xe đạp máy khác, được chế tạo để chở hàng như xe mô tô, xe ba bánh giao hàng, ... chúng không có đặc tính của phương tiện ba bánh của nhóm này (**nhóm 87.11**).

*
* *

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 8704.10

Các xe tự đổ này thường có thể được phân biệt với các xe chở hàng khác (đặc biệt là các xe tải ben) bởi các đặc tính sau:

- Thùng xe tự đổ được chế tạo bằng các tấm thép có độ bền cao; phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái; toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

- Một số trường hợp, buồng lái chỉ bằng nửa chiều rộng sàn thực tế;

- Thiếu bộ phận hãm trục;

- Công suất hệ thống phanh lớn;

- Bị hạn chế tốc độ tối đa và phạm vi hoạt động;

- Lớp đặc chủng để chạy trên nền đất;

- Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hoá không vượt quá 1:1,6 do kết cấu vững chắc của xe;

- Thùng xe có thể được đốt nóng bằng khí xả để chống đông cứng hay kết dính nguyên vật liệu chứa trong **đó**.

Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý là một số xe tự đổ được thiết kế đặc biệt để làm việc trong hầm mỏ hay đường

(3) **Self-loading vehicles** equipped with winches, elevating devices, etc., but designed essentially for transport purposes.

(4) **Road-rail lorries (trucks)** specially equipped to travel both by road and rail. These vehicles, the road-wheels of which rest on the railway track, are fitted at the front and rear with a bogie-type device which can be raised by means of a jack to allow the vehicle to travel by road.

Motor vehicle chassis, fitted with an engine and cab, are also classified here

*
* *

The heading also **excludes** :

(a) Straddle carriers used in factories, warehouses, dock areas or airports, etc., for the handling of long loads or containers (**heading 84.26**).

(b) Loader-transporters used in mines (**heading 84.29**).

(c) Motorcycles, motor-scooters or motorized cycles equipped for the transport of goods, such as delivery motorcycles, tricycles, etc., which do not have the characteristics of three-wheeled vehicles of this heading (**heading 87.11**).

*
* *

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 8704.10

These dumpers can generally be distinguished from other vehicles for the transport of goods (in particular, tipping lorries (trucks)) by the following characteristics :

- the dumper body is made of very strong steel sheets; its front part is extended over the driver's cab to protect the cab; the whole or part of the floor slopes upwards towards the rear;

- in some cases the driver's cab is half-width only;

- lack of axle suspension;

- high braking capacity;

- limited speed and area of operation;

- special earth-moving tyres;

- because of their sturdy construction the tare weight/payload ratio does not exceed 1 : 1.6;

- the body may be heated by exhaust gases to prevent materials from sticking or freezing.

It should be noted, however, that certain dumpers are specially designed for working in mines or tunnels,

hầm, ví dụ, xe có cửa mở ở đáy thùng xe. Chúng mang một số đặc điểm nêu ở trên, nhưng không có cabin và thùng xe không có phần kéo dài lên phía trước để bảo vệ buồng lái.

Các phân nhóm 8704.21, 8704.22, 8704.23, 8704.31 và 8704.32

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe là tổng trọng lượng có tải tối đa của xe khi chạy trên đường được thiết kế bởi nhà sản xuất. Tổng trọng lượng đó gồm: trọng lượng của bản thân xe, trọng lượng hàng tối đa theo thiết kế, trọng lượng của người lái xe và bình nhiên liệu ở trạng thái đầy.

87.05 - Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).

8705.10 - Xe cần cẩu.

8705.20 - Xe cần trục khoan.

8705.30 - Xe chữa cháy.

8705.40 - Xe trộn bê tông.

8705.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm tập hợp những xe có động cơ, được chế tạo hoặc cải tạo đặc biệt, được trang bị những thiết bị khác nhau **tạo cho chúng khả năng thực hiện một số chức năng nhất định** ngoài chức năng vận tải, nghĩa là mục tiêu cơ bản của các xe xếp trong nhóm này **không phải** là chở người hay hàng hóa.

Nhóm này bao gồm:

(1) Xe cứu hộ gồm có khung gầm của xe tải, có hoặc không có sàn, có gắn thiết bị nâng như cần cẩu không có mâm quay, giá đỡ, puli hoặc tời, được thiết kế để nâng và kéo các xe bị hỏng trên đường.

(2) Xe có trang bị bơm, **với** các bơm thường được dẫn động bằng động cơ của xe (ví dụ xe cứu hỏa).

(3) Xe tải có lắp thang hoặc có sàn nâng dùng để bảo dưỡng dây cáp điện, hệ thống chiếu sáng công cộng v.v...; xe tải có sàn ("bệ quay") và cần điều chỉnh được dùng trong điện ảnh hoặc truyền hình.

(4) Xe tải dùng để rửa đường, rãnh lề đường, đường băng sân bay v.v... (ví dụ như xe quét đường, xe tưới đường, xe tưới quét và hút bùn bề mặt).

(5) Xe ủi tuyết và xe thổi tuyết, **có trang bị thiết bị chuyên dụng**; ví dụ những xe cơ giới được chế tạo chuyên để dọn tuyết và thường được trang bị tua bin, cánh quạt, v.v... được dẫn động bởi động cơ của xe hoặc một động cơ riêng.

Tất cả các loại thiết bị ủi hoặc thổi tuyết có thể tháo lắp thay đổi được, đã hoặc chưa lắp vào xe thì **bị loại trừ (nhóm 84.30)**.

for example, those with a bottom-opening body. These have some of the characteristics mentioned above, but do not have a cab or an extended protective front part of the body.

Subheadings 8704.21, 8704.22, 8704.23, 8704.31 and 8704.32

The **g.v.w.** (gross vehicle weight) is the road weight specified by the manufacturer as being the maximum design weight capacity of the vehicle. This weight is the combined weight of the vehicle, the maximum specified load, the driver and a tank full of fuel.

87.05 - Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units) (+).

8705.10 - Crane lorries

8705.20 - Mobile drilling derricks

8705.30 - Fire fighting vehicles

8705.40 - Concrete-mixer lorries

8705.90 - Other

This heading covers a range of motor vehicles, specially constructed or adapted, equipped with various devices that enable them to **perform certain non-transport functions**, i.e., the primary purpose of a vehicle of this heading is not the transport of persons or goods.

The heading includes :

(1) Motor breakdown lorries (trucks) consisting of a lorry (truck) chassis, with or without a floor, equipped with lifting gear such as non-rotating cranes, trestles, pulleys or winches, designed for lifting and towing broken-down vehicles.

(2) Motor pump vehicles, with a pump usually driven by the vehicle's engine (e.g., fire fighting vehicles).

(3) Lorries (trucks) fitted with ladders or elevator platforms for the maintenance of overhead cables, street lighting, etc.; lorries (trucks) with an adjustable arm and platform ("dollies") for cinematographic or television work.

(4) Lorries (trucks) used for cleansing streets, gutters, airfield runways, etc., (e.g., sweepers, sprinklers, sprinklersweepers and cesspool emptiers).

(5) Snow-ploughs and snow-blowers, **with built-in equipment**; i.e., vehicles constructed solely for snow clearance, and usually equipped with turbines, rotating blades, etc., driven either by the vehicle engine or by a separate engine.

Interchangeable snow-plough or snow-blower equipment of all types is in all cases **excluded (heading 84.30)**, whether or not presented mounted on a vehicle.

- (6) Xe **tải phun rải** các loại, có hoặc không lắp thiết bị làm nóng, dùng để rải nhựa đường hoặc rải sỏi, dùng trong nông nghiệp, v.v.
- (7) Các xe cần cẩu không dùng cho việc chở hàng, gồm một khung gầm của xe có động cơ trên đó có lắp cố định một cabin và một cần cẩu quay. Tuy nhiên, các xe **tải** có thiết bị tự bốc hàng **bị loại trừ** (thuộc nhóm 87.04)
- (8) Các xe cần trục khoan (ví dụ xe tải lắp một bộ cần trục, tời và các thiết bị khác dùng để khoan, v.v...)
- (9) Các xe tải có lắp cơ cấu bốc dỡ vật nặng (ví dụ có một sàn nâng chuyên động theo một trụ thẳng đứng và thường được dẫn động bằng động cơ ô tô). Tuy nhiên, các xe tự bốc xếp có trang bị tời, thiết bị nâng v.v... nhưng được chế tạo chủ yếu để chở hàng thì **loại trừ** nhóm này (thuộc nhóm 87.04)
- (10) Xe tải trộn bê tông gồm một cabin và một khung gầm xe cơ giới, trên đó lắp cố định một máy trộn bê tông, có thể sử dụng cho cả nhào trộn và vận chuyển bê tông.
- (11) Xe trang bị máy phát điện di động, gồm một xe cơ giới trên đó có một máy phát điện dẫn động bằng động cơ của xe hoặc của một động cơ riêng biệt.
- (12) Xe chụp X quang di động: ví dụ được lắp kèm phòng khám, phòng tối và thiết bị đồng bộ để chụp X quang.
- (13) Phòng khám di động (nội khoa hoặc nha khoa), có phòng phẫu thuật, trang thiết bị gây mê và các thiết bị phẫu thuật khác.
- (14) Xe tải chiếu rọi, gồm một đèn pha rọi gắn trên xe, sử dụng điện cung cấp bởi máy phát điện dẫn động bằng động cơ xe.
- (15) Xe phát thanh lưu động.
- (16) Xe thu phát điện báo, điện báo sóng vô tuyến hoặc điện thoại sóng vô tuyến; các xe radar.
- (17) Xe có trang bị máy tính tự động xác định kết quả thi đấu tại các cuộc đua.
- (18) Xe trang bị phòng thí nghiệm di động (ví dụ để kiểm tra tính năng kỹ thuật của các máy nông nghiệp).
- (19) Xe tải (test lorries), được lắp với dụng cụ ghi để xác định lực kéo của xe cơ giới đang móc kéo nó.
- (20) Xe làm bánh di động được trang bị đầy đủ thiết bị (thùng nhào bột, lò nướng v.v ...); xe nhà bếp.
- (21) Xe tải sửa chữa lưu động (workshop vans), được trang bị các máy móc và các dụng cụ, các thiết bị hàn, v.v...
- (22) Ngân hàng, thư viện và phòng trưng bày lưu động để giới thiệu hàng hóa.
- (6) Spraying lorries (trucks) of all kinds, whether or not fitted with heating equipment, for spreading tar or gravel, for agricultural use, etc.
- (7) Crane lorries (trucks), not for the transport of goods, consisting of a motor vehicle chassis on which a cab and a rotating crane are permanently mounted. However, lorries (trucks) with self-loading devices are **excluded (heading 87.04)**.
- (8) Mobile drilling derricks (i.e., lorries (trucks) fitted with a derrick assembly, winches and other appliances for drilling, etc.).
- (9) Lorries (trucks) fitted with stacking mechanisms (i.e., with a platform which moves on a vertical support and is generally powered by the vehicle engine). But the heading **excludes** self-loading motor vehicles equipped with winches, elevating devices, etc., but which are constructed essentially for the transport of goods (**heading 87.04**).
- (10) Concrete-mixer lorries (trucks) consisting of a cab and a motor vehicle chassis, on which is permanently mounted a concrete-mixer, capable of use for both making and transporting concrete.
- (11) Mobile electric generator sets, consisting of a motor lorry (truck) on which is mounted an electric generator driven either by the vehicle engine or by a separate motor.
- (12) Mobile radiological units (e.g., fitted with an examination room, dark room and complete radiological equipment).
- (13) Mobile clinics (medical or dental) with operating theatre, anaesthetic equipment and other surgical apparatus.
- (14) Searchlight lorries (trucks), consisting of a searchlight mounted on a vehicle, with current usually supplied by a generator driven by the vehicle motor.
- (15) Outside broadcast vans.
- (16) Telegraphy, radio-telegraphy or radio-telephony transmitting and receiving vans; radar vehicles.
- (17) "Tote" vans, fitted with calculating machines for automatic calculation of wins and odds on racecourses.
- (18) Mobile laboratories (e.g., for checking the performance of agricultural machinery).
- (19) Test lorries (trucks), fitted with recording instruments for determining the tractive power of motor vehicles towing them.
- (20) Mobile bakeries fully equipped (kneader, oven, etc.); field kitchens.
- (21) Workshop vans, equipped with various machines and tools, welding appliances, etc.
- (22) Mobile banks, travelling libraries, and mobile showrooms for the display of goods.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các xe lu lăn đường tự hành (**nhóm 84.29**)
- (b) Máy bừa đất dùng trong nông nghiệp (**nhóm 84.32**).
- (c) Các thiết bị cầm tay di động có gắn động cơ hỗ trợ (ví dụ, như máy quét rác trong công viên, vườn cây công cộng, v.v... và máy sơn kẻ đường) (**nhóm 84.79**).
- (d) Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (**nhóm 87.03**)

KHUNG XE Ô TÔ HOẶC XE TẢI (XE TẢI) KẾT HỢP VỚI MÁY GIA CÔNG

Cần lưu ý rằng để được phân loại vào nhóm này, một phương tiện bao gồm máy nâng hoặc xếp dỡ, máy san lấp mặt bằng, máy đào hoặc máy khoan,..., **phải** thực tế tạo thành một khung gầm có động cơ hoàn chỉnh về cơ bản hoặc xe tải trong đó nó bao gồm ít nhất các đặc điểm cơ khí sau: động cơ đẩy, hộp số và bộ điều khiển chuyên số, các thiết bị lái và phanh.

Mặt khác, các máy tự hành (ví dụ, cần cẩu, máy xúc) trong đó một hoặc nhiều bộ phận đẩy hoặc điều khiển nêu trên được đặt trong cabin của máy làm việc được gắn trên khung có bánh xe hoặc khung đặt đường ray, dù toàn bộ có thể được điều khiển trên đường bằng năng lượng của chính nó hay không, vẫn được phân loại vào, ví dụ, **nhóm 84.26, 84.29** hoặc **84.30**.

Tương tự, nhóm này **loại trừ** các máy có bánh xe tự hành trong đó khung gầm và máy làm việc được thiết kế đặc biệt cho nhau và tạo thành một bộ phận cơ khí tích hợp (ví dụ, máy san gạt có động cơ tự hành). Trong trường hợp này, máy không chỉ được lắp trên **khung xe cơ giới**, mà còn được tích hợp hoàn toàn với khung xe, không thể sử dụng cho mục đích khác và có thể kết hợp các tính năng thiết yếu của ô tô nêu trên.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng **máy cày tuyết hoặc máy thổi tuyết tự hành có thiết bị tích hợp** luôn thuộc nhóm này.



Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 8705.10

Xem Chú giải chi tiết nhóm 87.05, mục (7).

8706 - Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

Nhóm này gồm khung gầm hoặc tổ hợp thân xe với khung gầm (kết cấu khung xe hoặc khung với thân xe liền khối), của các xe cơ giới thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05, đã lắp động cơ, và hệ thống truyền động, và cơ cấu lái và các cầu xe (có hoặc chưa có bánh xe).

The heading also **excludes** :

- (a) Self-propelled road rollers (**heading 84.29**).
- (b) Agricultural rollers (**heading 84.32**).
- (c) Small mobile pedestrian-controlled appliances, fitted with an auxiliary engine (e.g. sweepers for parks, public gardens, etc., and appliances used to mark lines on roads) (**heading 84.79**).
- (d) Motor-homes (**heading 87.03**).

MOTOR VEHICLE CHASSIS OR LORRIES (TRUCKS) COMBINED WITH WORKING MACHINES

It should be noted that to be classified in this heading, a vehicle comprising lifting or handling machinery, earth levelling, excavating or boring machinery, etc., must form what is in fact an essentially complete motor vehicle chassis or lorry (truck) in that it comprises at least the following mechanical features: propelling engine, gear box and controls for gear-changing, and steering and braking facilities.

On the other hand, self-propelled machines (e.g., cranes, excavators) in which one or more of the propelling or control elements referred to above are located in the cab of a working machine mounted on a wheeled or track-laying chassis, whether or not the whole can be driven on the road under its own power, remain classified in, for example, **heading 84.26, 84.29** or **84.30**.

Similarly, this heading **excludes** self-propelled wheeled machines in which the chassis and the working machine are specially designed for each other and form an integral mechanical unit (e.g., self-propelled motor graders). In this case, the machine is not simply mounted on a **motor vehicle chassis**, but is completely integrated with a chassis that cannot be used for other purposes and may incorporate the essential automobile features referred to above.

It should be noted, however, that **self-propelled snow-ploughs or snow-blowers with built-in equipment** always fall in this heading.



Subheading Explanatory Note.

Subheading 8705.10

See the Explanatory Note to heading 87.05, Item (7).

87.06 - Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

This heading covers the chassis-frames or the combined chassis-body framework (unibody or monocoque construction), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05, fitted with their engines and with their transmission and steering gear and axles

Nghĩa là Nhóm này gồm những xe cơ giới chưa có thân xe.

Tuy nhiên, các khung gầm xếp trong nhóm này có thể được lắp nắp đậy máy, kính chắn gió, chắn bùn trên bánh xe, các bậc lên xuống và bảng khí cụ (có hoặc không có thiết bị). Khung gầm vẫn thuộc nhóm này, cho dù chúng có hay không có lốp, chế hoà khí hoặc ắc quy hoặc những thiết bị điện khác. Tuy nhiên, nếu các bộ khung gầm đó là một máy kéo hoàn chỉnh hoặc một máy kéo gần như hoàn chỉnh hoặc các phương tiện trong tự khác sẽ **không nằm** trong Nhóm này.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

(a) Các khung gầm có lắp động cơ và cabin, carbin có thể hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ chưa có chỗ ngồi) (**nhóm 87.02 đến 87.04**) (xem chú thích 3 của Chương này).

(b) Các khung gầm chưa lắp động cơ, đã hoặc chưa lắp các bộ phận máy khác (**nhóm 87.08**).

87.07 - Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05

8707.10 - Dùng cho xe thuộc nhóm 8703

8707.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các thân xe (kể cả cabin) của các xe cơ giới, từ nhóm 8701 đến 8705.

Nhóm này không chỉ bao gồm các thân xe được thiết kế để lắp trên khung gầm mà còn bao gồm thân của các xe không có khung gầm (trường hợp đó thân xe đã được thiết kế để gắn động cơ và các trục xe); ngoài ra nhóm này còn bao gồm cả các thân xe liền khối trong đó một số bộ phận của khung gầm được lắp lên thân xe.

Nhóm này bao gồm nhiều kiểu thân xe dùng cho các loại xe khác nhau (ví dụ xe chở người, xe tải và xe chuyên dụng). Chúng thường được làm bằng thép, bằng hợp kim nhẹ, bằng gỗ hoặc bằng nhựa.

Chúng có thể được trang bị hoàn chỉnh (ví dụ với tất cả thiết bị và đồ phụ trợ như: bảng khí cụ, ngăn hành lý, ghế ngồi và đệm, tấm trải sàn, khoan để hành lý và trang thiết bị điện).

Thân xe chưa hoàn chỉnh cũng thuộc nhóm này, ví dụ thân xe còn phải lắp thêm kính chắn gió hoặc cửa, hoặc thân xe chưa bọc nệm ghế hoặc chưa sơn xong.

Các loại buồng lái (ví dụ dùng cho xe tải, máy kéo) cũng được xếp trong nhóm này.

87.08 - Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05

8708.10 - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó.

- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả cabin).

8708.21 - - Dây đai an toàn.

(with or without wheels). That is to say, goods of this heading are motor vehicles without bodies.

The chassis classified in this heading may, however, be fitted with bonnets (hoods), windscreens (windshields), mudguards, running-boards and dashboards (whether or not equipped with instruments). Chassis also remain classified here whether or not fitted with tyres, carburettors or batteries or other electrical equipment. However, if the article is a complete or substantially complete tractor or other vehicle it is not covered by this heading.

The heading also excludes :

(a) Chassis fitted with engines and cabs, whether or not the cab is complete (e.g., without seat) (**headings 87.02 to 87.04**) (see Note 3 to this Chapter).

(b) Chassis not fitted with engines, whether or not equipped with various mechanical parts (**heading 87.08**).

87.07 - Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

8707.10 - For the vehicles of heading 87.03

8707.90 - Other

This heading covers the bodies (including cabs) for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

It covers not only bodies designed to be mounted on a chassis, but also bodies for vehicles without chassis (in which case the body itself supports the engine and axles); it further includes unit construction bodies in which certain elements of the chassis are incorporated in the body.

The heading covers a wide range of bodies for various types of vehicles (e.g., passenger vehicles, lorries (trucks) and special purpose vehicles). They are generally made of steel, lightweight alloys, wood or plastics.

They may be completely equipped (e.g., with all their fittings and accessories such as dashboards, boots (trunks), seats and cushions, mats, luggage racks and electrical fittings).

Incomplete bodies also fall in this heading, for example, those in which parts such as windscreens or doors remain to be added, or those in which the upholstery or paintwork has not been completely finished.

Driving cabs (e.g., for lorries (trucks) and tractors) are also classified in this heading.

87.08 - Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

8708.10 - Bumpers and parts thereof

- Other parts and accessories of bodies (including cabs) :

8708.21 - - Safety seat belts

8708.22 - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này

8708.29 - - Loại khác.

8708.30 - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó.

8708.40 - Hộp số và bộ phận của chúng

8708.50 - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng

8708.70 - Cùm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng

8708.80 - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)

- Các bộ phận và phụ kiện khác

8708.91 - - Kết nước làm mát và bộ phận của chúng.

8708.92 - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng.

8708.93 - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó.

8708.94 - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó

8708.95 - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó

8708.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ các phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe cơ giới từ nhóm 87.01 đến 87.05, với **điều kiện** là chúng phải đáp ứng **cả hai** điều kiện sau đây:

(i) Chúng phải được xác định là bộ phận phù hợp để sử dụng duy nhất và chủ yếu cho các loại phương tiện trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ theo các qui định của các Chú giải cho Phần XVII (xem phần Chú giải tổng quát tương ứng).

Các phụ tùng và bộ phận phụ trợ thuộc nhóm này gồm:

(A) Khung gầm xe cơ giới đã lắp ráp (đã hoặc chưa lắp bánh xe nhưng **không có động cơ**) và các phụ tùng đi kèm (dầm dọc, thanh dọc, thanh ngang; đỡ hệ thống treo, giá đỡ thùng xe, động cơ, bậc lên xuống, ắc quy, bình chứa nhiên liệu v.v...)

(B) Các bộ phận của thân xe và phụ kiện của chúng, ví dụ các tấm lót sàn xe, thành xe, tấm chắn trước hoặc sau, khoang hành lý, v.v ...; cửa và các bộ phận của nó; nắp ca pô; cửa sổ đã được gắn khung, cửa sổ được trang bị nhiệt điện trở và đầu nối điện, khung cửa sổ; bậc lên xuống; tấm hướng gió (về xe); chắn bùn; bảng khí cụ; các nắp của bộ tản nhiệt; các giá đỡ của biển số xe; ba đờ xôc và các bộ phận của nó; giá đỡ cột lái; các giá đỡ hành lý phía ngoài xe; các tấm che nắng; các thiết bị sưởi và làm tan giá không dùng điện, loại này sử dụng nhiệt sinh ra từ động cơ xe; các dây đai an toàn để bảo vệ người được thiết kế gắn cố định trong xe; các tấm

8708.22 - - Front windscreens (windshields), rear windows and other windows specified in Subheading Note 1 to this Chapter

8708.29 - - Other

8708.30 - Brakes and servo-brakes; parts thereof

8708.40 - Gear boxes and parts thereof

8708.50 - Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof

8708.70 - Road wheels and parts and accessories thereof

8708.80 - Suspension systems and parts thereof (including shock-absorbers)

- Other parts and accessories :

8708.91 - - Radiators and parts thereof

8708.92 - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof

8708.93 - - Clutches and parts thereof

8708.94 - - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof

8708.95 - - Safety airbags with inflater system; parts thereof

8708.99 - - Other

This heading covers parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05, **provided** the parts and accessories fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the above-mentioned vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts and accessories of this heading include :

(A) Assembled motor vehicle chassis-frames (whether or not fitted with wheels **but without engines**) and parts thereof (side-members, braces, cross-members; suspension mountings; supports and brackets for the coachwork, engine, running-boards, battery or fuel tanks, etc.).

(B) Parts of bodies and associated accessories, for example, floor boards, sides, front or rear panels, luggage compartments, etc.; doors and parts thereof; bonnets (hoods); framed windows, windows equipped with heating resistors and electrical connectors, window frames; running-boards; wings (fenders), mudguards; dashboards; radiator cowlings; number-plate brackets; bumpers and over-riders; steering column brackets; exterior luggage racks; visors; non-electric heating and defrosting appliances which use the heat produced by the engine of the vehicle; safety seat belts designed to be permanently

trái sàn xe (**trừ** loại làm bằng vải hoặc cao su mềm đã lưu hoá), v.v... Các cụm chi tiết (gồm kết cấu khung gầm thân xe) chưa có tính chất của thân xe chưa hoàn chỉnh, ví dụ không cửa, không tấm hướng gió (vè xe), không mui che máy (ca-pô) và không nắp đậy sau xe... cũng xếp vào nhóm này chứ không phải ở nhóm 87.07

(C) Các bộ ly hợp (côn, đĩa, thuỷ lực, tự động, ..., nhưng **trừ** các bộ ly hợp điện từ thuộc **nhóm 85.05**), các vỏ ly hợp, các đĩa ma sát và đòn ly hợp, các tấm ma sát

(D) Các loại hộp số (hộp truyền lực) (cơ khí, truyền động tăng tốc, hộp số bán tự động (gài số trước khi số được sang), điện cơ, tự động v.v...); các cơ cấu biến đổi mô men; vỏ hộp số; các trục (**trừ** các bộ phận bên trong động cơ hoặc mô tơ); các bánh **răng hộp số**; các khớp ly hợp dẫn động trực tiếp và cần chuyển số, v.v...

(E) Cầu chủ động, cầu chủ động có gắn bộ vi sai; cầu bị động (trước hoặc sau); vỏ của bộ truyền động vi sai; các bánh răng hộp số hành tinh (đồng tâm); các trục bánh xe; trục thứ cấp (các gối trục), các giá đỡ trục thứ cấp.

(F) Các bộ phận và các cụm truyền động khác (ví dụ trục dẫn động, bán trục, bánh răng, hệ thống bánh răng, các vòng bi trục tròn, các cơ cấu giảm tốc, khớp các đăng (khớp trục cần đẩy). Tuy nhiên, nhóm này **trừ** các bộ phận bên trong động cơ như tay biên (tay dên), thanh đẩy (xú bấp) và con đội xú bấp thuộc **nhóm 84.09** và các trục khuỷu, trục cam và bánh đà **thuộc nhóm 84.83**.

(G) Các bộ phận của hệ thống lái (ví dụ, ống trục lái, các cần và thanh kéo chuyển hướng lái, thanh nối khớp lái; vỏ trụ lái; các giá đỡ thanh răng; **các** cơ cấu trợ lực lái).

(H) Các loại phanh (phanh guốc, phanh quanh đai, phanh đĩa...) và các bộ phận của chúng (đĩa phanh, tang phanh, các xi lanh phanh, má phanh, bình dầu cho phanh thuỷ lực, vv...); trợ lực phanh và các bộ phận của chúng.

(IJ) Các giảm sóc treo (ma sát, thuỷ lực ...) và các bộ phận treo khác (**trừ** các lò xo), các thanh xoắn.

(K) Bánh xe chạy trên đường bộ (bằng thép cán, có nan hoa v.v ...) có hoặc chưa có lốp; xích và bộ bánh xe dùng cho xe bánh xích; các vành bánh, đĩa, các nắp trục bánh xe và nan hoa.

(L) Các bộ phận điều khiển, ví dụ như vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái, hộp cơ cấu lái, trục tay lái; cần chuyển số và cần phanh tay; chân ga, chân phanh và bàn đạp ly hợp; các thanh nối của phanh, ly hợp.

(N) Các dây cáp bộ ly hợp, cáp phanh, cáp bộ tăng tốc và các dây cáp tương tự, gồm một vỏ ngoài dẻo và một cáp bên trong di chuyển được. Chúng là sợi cáp **có độ** dài nhất định có gắn đầu nối.

fixed into motor vehicles for the protection of persons; floor mats (**other than** of textile material or unhardened vulcanised rubber), etc. Assemblies (including unit construction chassis-bodies) **not** yet having the character of incomplete bodies, e.g., not yet fitted with doors, wings (fenders), bonnets (hoods) and rear compartment covers, etc., are classified in this heading and not in heading 87.07.

(C) Clutches (cone, plate, hydraulic, automatic, etc., but not the electro-magnetic clutches of **heading 85.05**), clutch casings, plates and levers, and mounted linings.

(D) Gear boxes (transmissions) of all types (mechanical, overdrive, preselector, electro-mechanical, automatic, etc.); torque converters; gear box (transmission) casings; shafts (**other than** internal parts of engines or motors); gear pinions; direct-drive dog-clutches and selector rods, etc.

(E) Drive-axles, with differential; non-driving axles (front or rear); casings for differentials; sun and planet gear pinions; hubs, stub-axles (axle journals), stub-axle brackets.

(F) Other transmission parts and components (for example, propeller shafts, half-shafts; gears, gearing; plain shaft bearings; reduction gear assemblies; universal joints). But the heading **excludes** internal parts of engines, such as connecting-rods, push-rods and valvelifters of **heading 84.09** and crank shafts, cam shafts and flywheels of **heading 84.83**.

(G) Steering gear parts (for example, steering column tubes, steering track rods and levers, steering knuckle tie rods; casings; racks and pinions; servo-steering mechanisms).

(H) Brakes (shoe, segment, disc, etc.) and parts thereof (plates, drums, cylinders, mounted linings, oil reservoirs for hydraulic brakes, etc.); servo-brakes and parts thereof.

(IJ) Suspension shock-absorbers (friction, hydraulic, etc.) and other suspension parts (**other than** springs), torsion bars.

(K) Road wheels (pressed steel, wire-spoked, etc.), whether or not fitted with tyres; tracks and sets of wheels for tracked vehicles; rims, discs, hub-caps and spokes.

(L) Control equipment, for example, steering wheels, steering columns and steering boxes, steering wheel axles; gear-change and hand-brake levers; accelerator, brake and clutch pedals; connecting-rods for brakes, clutches.

(M) Radiators, silencers (mufflers) and exhaust pipes, fuel tanks, etc.

(N) Clutch cables, brakes cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

(O) Túi khí an toàn các loại với hệ thống bơm phồng (ví dụ., túi khí phía người lái, phía hành khách, các túi khí được lắp đặt tại các ôp cửa để bảo vệ phía bên cạnh hoặc túi khí được lắp đặt tại trần xe để bảo vệ đầu) và các bộ phận của chúng. Hệ thống bơm phồng bao gồm ngòi nổ và chất nổ đẩy trong một ống chứa dẫn luồng khí trực tiếp vào túi khí. Nhóm này **không bao gồm** các cảm biến từ xa hoặc các thiết bị điều khiển điện tử, vì chúng không được xem là bộ phận của hệ thống bơm phồng.

Nhóm này không bao gồm các xilanh thủy lực hoặc xi lanh khí thuộc **nhóm 84.12**.

87.09 - Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên

- Xe :

8709.11 - - Loại chạy điện.

8709.19 - - Loại khác.

8709.90 - Bộ phận.

Nhóm này bao gồm một nhóm xe loại tự hành dùng trong nhà máy, kho tàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển các hàng hoá khác nhau trong phạm vi hẹp (hàng hoá hoặc côngtenno) hoặc để kéo rơ moóc nhỏ trên sân ga.

Các xe như vậy có nhiều chủng loại và kích thước khác nhau. Chúng có thể chạy bằng một động cơ điện sử dụng điện ắc quy hoặc điện tạo ra bởi một động cơ piston đốt trong hoặc động cơ khác.

Các đặc điểm chủ yếu chung cho các xe thuộc nhóm này thường được phân biệt với các xe cộ thuộc các nhóm 87.01, 87.03 hoặc 87.04, nói chung có thể được tóm tắt như sau :

(1) Về nguyên lý, Kết cấu của chúng và đặc điểm thiết kế đặc biệt của chúng, khiến chúng không thích hợp để chở người hoặc chở hàng trên đường bộ hoặc các đường công cộng khác.

(2) Tốc độ tối đa của chúng khi chở hàng thường không vượt quá 30 đến 35 km/h.

(3) Bán kính khi quay vòng của chúng gần bằng chiều dài xe.

Các xe thuộc nhóm này thường không có buồng lái kín, chỗ cho lái xe thường chỉ là một khoảng sàn để người lái đứng điều khiển xe. Một số loại có thể trang bị khung chắn, màn chắn bằng kim loại để bảo vệ v.v... ở chỗ người lái.

Các xe trong nhóm này có thể là loại điều khiển bằng tay cầm.

(O) Safety airbags of all types with inflater system (e.g., driver-side airbags, passenger-side airbags, airbags to be installed in door panels for side-impact protection or airbags to be installed in the ceiling of the vehicle for extra protection for the head) and parts thereof. The inflater systems include the igniter and propellant in a container that directs the expansion of gas into the airbag. The heading excludes remote sensors or electronic controllers, as they are not considered to be parts of the inflater system.

The heading **does not cover** hydraulic or pneumatic cylinders of **heading 84.12**.

87.09 - Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles.

- Vehicles :

8709.11 - - Electrical

8709.19 - - Other

8709.90 - Parts

This heading covers a group of self-propelled vehicles of the types used in factories, warehouses, dock areas or airports for the short distance transport of various loads (goods or containers) or, on railway station platforms, to haul small trailers.

Such vehicles are of many types and sizes. They may be driven either by an electric motor with current supplied by accumulators or by an internal combustion piston engine or other engine.

The main features common to the vehicles of this heading which generally distinguish them from the vehicles of heading 87.01, 87.03 or 87.04 may be summarised as follows :

(1) Their construction and, as a rule, their special design features, make them unsuitable for the transport of passengers or for the transport of goods by road or other public ways.

(2) Their top speed when laden is generally not more than 30 to 35 km/h.

(3) Their turning radius is approximately equal to the length of the vehicle itself.

Vehicles of this heading do not usually have a closed driving cab, the accommodation for the driver often being no more than a platform on which he stands to steer the vehicle. Certain types may be equipped with a protective frame, metal screen, etc., over the driver's seat.

The vehicles of this heading may be pedestrian controlled.

Xe công trình là loại xe tải loại tự hành dùng để vận chuyển hàng hoá được lắp, ví dụ sàn hoặc thùng xe để chở hàng.

Các xe xitec nhỏ thuộc loại thường sử dụng trong sân ga đường sắt, có hoặc không trang bị bơm phụ trợ cũng được xếp vào Nhóm này.

Các xe kéo thuộc loại sử dụng trong sân ga xe lửa được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các xe khác, ví dụ như các xe moóc nhỏ. Chúng không tự vận chuyển hàng, và thường nhẹ hơn và có công suất nhỏ hơn các máy kéo thuộc nhóm 87.01. Xe kéo loại này cũng có thể được sử dụng trên các cầu cảng, nhà kho, v.v...

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của xe cộ nằm trong nhóm, **miễn là** chúng đáp ứng **cả hai** điều kiện sau đây :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng và chủ yếu dùng cho các xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ khỏi Nhóm này bởi các qui định của các chú giải phần XVII (xem chú giải chi tiết tương ứng).

Các bộ phận thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Khung gầm.
- (2) Thân xe, sàn xe, thành xe (detachable sides), các loại thùng lật (tipping bodies)
- (3) Bánh xe, đã hoặc chưa có lốp.
- (4) Bộ ly hợp.
- (5) Hộp số, bộ vi sai.
- (6) Trục xe.
- (7) Tay lái hoặc các cần lái.
- (8) Hệ thống phanh và bộ phận của chúng
- (9) Cáp dẫn động ly hợp, cáp phanh, cáp chân ga và các dây cáp tương tự, bao gồm vỏ bọc mềm và lõi cáp chuyên động bên trong. Chúng là cáp dài **có độ** dài nhất định có gắn đầu nối. ở các đầu mút.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Thiết bị xếp dỡ container và xe tải công trình (work struck) có lắp cần cầu (**nhóm 84.26**)
- (b) Các xe nâng hàng và xe tải công trình khác có gắn thiết bị nâng hạ, cạp giữ hàng (nhóm 84.27)
- (c) Các xe tự đổ (nhóm 87.04).

87.10 - Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.

Nhóm này bao gồm các xe tăng và các loại xe chiến đấu có bọc sắt khác, loại cơ giới, có hoặc không trang bị vũ khí và các bộ phận của chúng.

Works trucks are self-propelled trucks for the transport of goods which are fitted with, for example, a platform or container on which the goods are loaded.

Small tank trucks of a kind generally used in railway stations, whether or not fitted with subsidiary pumps, are also classified here.

Tractors of the type used on railway station platforms are designed primarily to tow or push other vehicles, e.g., small trailers. They do not themselves carry goods, and are generally lighter and less powerful than the tractors of heading 87.01. Tractors of this type may also be used on wharfs, in warehouses, etc.

PARTS

This heading also covers parts of the vehicles specified in the heading, **provided** the parts fulfil both the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such vehicles;

and (ii) They must not be excluded from this heading by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

- (1) Chassis.
- (2) Bodies, platforms, detachable sides, tipping bodies.
- (3) Wheels, whether or not fitted with tyres.
- (4) Clutches.
- (5) Gear boxes (transmissions), differentials.
- (6) Axles.
- (7) Steering wheels or bars.
- (8) Braking systems and parts thereof.
- (9) Clutch cables, brake cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

The heading **excludes** :

- (a) Straddle carriers and works trucks fitted with a crane (**heading 84.26**).
- (b) Fork-lift trucks and other works trucks fitted with lifting or handling equipment (**heading 84.27**).
- (c) Dumpers (**heading 87.04**).

87.10 - Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.

This heading covers tanks and other armoured fighting “ Vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and ” parts of such vehicles.

Các xe tăng là xe chiến đấu bọc thép chạy bằng xích, và được trang bị nhiều loại vũ khí (súng, súng máy, súng phun lửa ...) thường được đặt trong một hay nhiều tháp pháo quay được. Đôi khi chúng có gắn thiết bị định vị đặc biệt giúp ngắm bắn mục tiêu, không phụ thuộc vào chuyển động của xe. Chúng có thể được trang bị thiết bị chống mìn như "tay đập" (fail) (một tay quay đặt trên đòn tay ở phía trước xe, trên đó gắn các đoạn xích có các quả tạ ở đầu) hoặc một số con lăn nặng gắn ở phía trước xe.

Nhóm này cũng bao gồm xe tăng lội nước.

Xe bọc thép nhanh hơn và nhẹ hơn xe tăng và không thể lắp vỏ thép dày hoặc súng lớn như xe tăng. Đôi khi chúng chỉ bọc thép một phần. Chúng chủ yếu được dùng trong nhiệm vụ canh sát, trinh sát hoặc chuyên chở trong vùng có chiến đấu. Một số xe bọc thép chạy bằng bánh xích, nhưng đa số dùng bánh hơi. Chúng có thể là loại xe lội nước (ví dụ, xe bọc thép bánh xích dùng để đổ bộ).

Nhóm này cũng bao gồm:

(A) Các xe tăng có trang bị cần cẩu để thu hồi các phương tiện chiến đấu.

(B) Các xe bọc thép dùng cho quân nhu, thường là loại bánh xích, dù có hoặc không được thiết kế để vũ trang; chúng được sử dụng để tiếp tế dầu xăng, đạn dược, v.v... trong vùng có chiến sự

(C) Xe tăng hạng nhẹ điều khiển từ xa, dùng để chuyên đạn dược phục vụ pháo binh hoặc xe chiến đấu ở phía trước.

(D) Các xe bọc thép được lắp cố định các thiết bị phá huỷ đặc biệt.

(E) Xe chở người bọc thép.

Nhóm này không bao gồm các xe hơi, xe tải loại thông thường được bọc thép mỏng hoặc trang bị phần bọc thép phụ có thể tháo ra được (tương ứng từ nhóm 87.02 đến nhóm 87.05).

Các khẩu pháo tự hành thuộc nhóm 93.01, đặc điểm nhận biết là chúng được thiết kế để bắn tại chỗ và tự thân có thể di chuyển trong giới hạn.

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của xe cơ giới nói trên, **miễn là** những bộ phận đó đáp ứng được **cả hai** điều kiện sau :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng hoặc chủ yếu cho các xe nói trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi theo các qui định của chú giải Phần XVII (xem chú giải chi tiết trong ứng).

Các bộ phận thuộc nhóm này bao gồm:

Tanks are armoured fighting vehicles mounted on tracks, and armed with various weapons (guns, machine-guns, flame-throwers, etc.) usually housed in a traversing turret. They are sometimes fitted with a special gyroscopic stabilisation gear to keep the sights on the target, irrespective of the movement of the vehicle. They may also be equipped with anti-mining devices, such as a "flail" (a rotating drum which is carried on arms in front of the tank and to which are attached chains with ball ends) or a number of heavy rollers attached to the front of the tanks.

The heading also includes amphibious tanks.

Armoured cars are faster and lighter than tanks and cannot carry such heavy armour or mount such large guns. Sometimes they are only partly armoured. They are mainly used for police duties, reconnaissance or for transport in fighting areas. Some armoured cars are track-laying, but the majority are of the road-wheel type. They may be amphibious (e.g., track-laying armoured landing vehicles).

This heading also covers :

(A) Tanks equipped with a crane for the recovery of fighting vehicles.

(B) Armoured supply vehicles, generally of the track-laying type, whether or not they are designed to be armed; these are used for the transport of petrol, ammunition, etc., in fighting areas.

(C) Small remote-controlled " tanks " which carry ammunition to advanced fighting vehicles or artillery units.

(D) Armoured vehicles permanently fitted with special demolition equipment.

(E) Armoured personnel carriers.

The heading **excludes** cars and lorries of the conventional type, lightly armoured or equipped with subsidiary removable armour (**headings 87.02 to 87.05** as appropriate).

Self-propelled artillery weapons fall in **heading 93.01**; they are characterised by the fact that they are designed to fire when stationary, the weapon itself having a limited traverse.

PARTS

The heading also covers parts of the above-mentioned vehicles **provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

- (1) Các thân xe cơ giới bọc thép và các bộ phận của chúng (các tháp pháo, cửa và nắp mũ xe bọc thép ...)
- (2) Các xích được chế tạo đặc biệt dùng cho xe tăng.
- (3) Các bánh xe đặc biệt dùng cho ô tô bọc thép.
- (4) Các bánh đẩy dùng cho xích xe tăng.
- (5) Các tấm thép bảo vệ đã được gia công đến mức có thể dễ dàng nhận biết là bộ phận của các xe trong Nhóm này.
- (6) Các dây cáp ly hợp, cáp dây phanh, dây cáp chân ga và các dây cáp tương tự, gồm vỏ bọc ngoài mềm và lõi cáp di động được. Chúng là đoạn cáp dài và có độ dài nhất định ở đầu mút

87.11 - Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).

8711.10 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc.

8711.20 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc.

8711.30 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc.

8711.40 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc.

8711.50 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc.

8711.60 - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực

8711.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm nhóm những xe mô tô hai bánh được thiết kế chủ yếu để chở người.

Ngoài các xe mô tô thông thường, Nhóm này bao gồm cả các xe **tay ga**, có đặc điểm là bánh xe cỡ nhỏ và một sàn nằm ngang nổi phần trước và phần sau xe; xe gắn máy có bàn đạp được trang bị cả động cơ và hệ thống bàn đạp chân; và xe đạp có lắp động cơ phụ trợ.

Nhóm này cũng bao gồm xe 02 bánh chạy bằng động cơ điện, được thiết kế để chở 01 người, sử dụng trong khu vực giới hạn tốc độ thấp như vỉa hè, đường nhỏ, và làn xe đạp. Công nghệ của loại xe này cho phép người lái đứng thẳng trong khi hệ thống bao gồm cảm ứng con quay hồi chuyển và các vi xử lý sẽ duy trì cân bằng của xe và người lái một cách độc lập, bánh xe thì không đặt cái trước cái sau (02 bánh xe đặt song song). Xe mô tô của nhóm này, mà được đẩy bằng một hoặc hơn các động cơ điện, được gọi là “Xe mô tô điện”. Những xe mô tô này được gắn bộ ắc quy điện cung cấp năng lượng cho các mô tô điện. Ắc quy điện của những mô tô

(1) Bodies of armoured vehicles and parts thereof (turrets, armoured doors and bonnets, etc.).

(2) Tracks, specially constructed for use with tanks.

(3) Special road-wheels for armoured cars.

(4) Propulsion wheels for tank tracks.

(5) Armour plates, worked to such an extent that they are identifiable as parts of the vehicles of this heading.

(6) Clutch cables, brake cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

87.11 - Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.

8711.10 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc

8711.20 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc

8711.30 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc

8711.40 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc

8711.50 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc

8711.60 - With electric motor for propulsion

8711.90 - Other

This heading covers a group of two-wheeled motorised vehicles which are essentially designed for carrying persons.

In addition to motorcycles of the conventional type, the heading includes motor-scooters, characterised by their small wheels and by a horizontal platform which joins the front and rear portions of the vehicle; mopeds, equipped with both a built-in engine and a pedal system; and cycles fitted with an auxiliary motor.

This heading also covers two-wheeled, electrically-powered transportation devices, designed for carrying a single person, for use within low speed areas such as pavements (sidewalks), paths, and bicycle lanes. Their technology allows the rider to stand upright while a system composed of gyroscope sensors and multiple onboard microprocessors maintains both the device's and rider's balance on two independent, non-tandem wheels. Motorcycles of this heading, which are propelled by one or more electric motors, are known as “Electric Motorcycles”. These motorcycles incorporate an electric accumulator pack supplying power to the

điện loại “plug - in” này có thể được sạc bằng cách cắm chúng vào một nguồn cấp điện hoặc trạm sạc.

Các xe mô tô có thể được trang bị bảo vệ người lái tránh thời tiết xấu hoặc có trang bị một thùng xe gắn bánh xe bên hông xe.

Cũng xếp trong nhóm này các xe ba bánh (ví dụ xe ba bánh chở hàng) với điều kiện là chúng không mang đặc tính của xe cơ giới thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 (xem chú giải chi tiết nhóm 87.03 và 87.04).

Nhóm này cũng bao gồm tất cả các loại mô tô thùng, được thiết kế để chở người hoặc hàng hoá, loại mà xe và thùng xe không thể tách ra để sử dụng độc lập được. Ở xe đạp hay xe mô tô, thùng xe được gắn một bánh xe một bên, bên còn lại cố định vào ổ quay của xe, và chuyên động cùng với xe.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Xe mô tô bốn bánh dùng để chở người, có khung gầm hình ống và hệ thống lái loại xe hơi (ví dụ hệ thống lái dựa trên nguyên lý Ackerman) (**nhóm 87.03**)

(b) Các romoóc dùng để gắn vào xe mô tô hay xe đạp (nhóm 87.16).

87.12 - Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.

Nhóm này bao gồm các xe đạp không lắp động cơ, nghĩa là có một hoặc nhiều bánh chuyên động nhờ các bàn đạp, ví dụ như xe đạp (bao gồm xe đạp của trẻ em), xe đạp ba bánh, xe đạp bốn bánh.

Ngoài các xe đạp có kiểu dáng thông thường, nhóm này còn gồm cả các loại xe đạp đặc biệt khác sau đây:

(1) Xe xích lô ba bánh chở hàng thường thiết kế dưới dạng khung có khớp nối với một thùng xe (đôi khi tách biệt nhau) đặt trên hai bánh trước chịu tải

(2) Các xe đạp đôi.

(3) Các xe đạp một bánh và xe đạp hai bánh được thiết kế đặc biệt cho các nghệ sĩ nhà hát, với đặc điểm là xe nhẹ, bánh xe cố định, v.v ...

(4) Xe đạp hai bánh được chế tạo đặc biệt cho người tàn tật (ví dụ như xe có gắn bộ phận đặc biệt cho phép đạp bằng một chân).

(5) Xe đạp hai bánh được lắp bộ đế thăng bằng gắn vào moay-ơ (đùm bạc đạn) bánh xe sau.

(6) Các xe đạp đua.

(7) Xe đạp 4 bánh có một vài chỗ ngồi và một vài bộ phận đạp, tất cả đặt trong một kết cấu gọn nhẹ.

(8) Xe sử dụng bàn đạp (Pedal) chuyên dụng - tương tự xe scooter được thiết kế cho trẻ em, vị thành niên và

electric motors. The electric accumulators of these “plug-in” type motorcycles can be recharged by plugging them into an electrical power grid outlet or charging station.

Motorcycles may be equipped to protect the driver against the weather or be fitted with a side-car.

Three-wheeled vehicles (e.g., the “delivery tricycle” type) are also classified here **provided** they do not have the characteristics of motor vehicles of heading 87.03 or heading 87.04 (see the Explanatory Notes to headings 87.03 and 87.04).

The heading further covers side-cars of all kinds, a type of vehicle which is designed for the transport of passengers or goods, and which cannot be used independently. They are equipped with a wheel on one side, the other side bearing fittings enabling the side-car to be attached to, and to travel alongside, a cycle or motorcycle.

The heading **excludes** :

(a) Four-wheeled motor vehicles, for the transport of persons, with tube chassis, having a motor-car type steering system (e.g., a steering system based on the Ackerman principle) (**heading 87.03**).

(b) Trailers designed for attachment to a cycle or motorcycle (**heading 87.16**).

87.12 - Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised.

This heading covers non-motorised cycles, i.e., pedal-operated vehicles equipped with one or more wheels (e.g., bicycles (including those for children), tricycles and quadricycles).

The heading includes, in addition to cycles of conventional design, various specialised types such as the following :

(1) Delivery tricycles, usually in the form of an articulated unit incorporating a container (sometimes insulated) which is constructed over the two leading wheels.

(2) Tandem bicycles.

(3) Monocycles (unicycles) and bicycles specially designed for music-hall artists and characterised by their light weight, fixed wheel, etc.

(4) Bicycles specially constructed for the disabled (e.g., with a special attachment so that the bicycle can be pedalled with one foot).

(5) Bicycles equipped with a wheeled balancing-support fitted to a hub of the rear-wheel.

(6) Racing bicycles.

(7) Quadricycles, equipped with several seats and several sets of pedals, the whole being enclosed within a lightweight structure.

(8) Pedal-driven bicycle-like scooters designed to be ridden by children, youngsters and adults, with

người trưởng thành, loại xe mà trụ lái và ghi đông có thể xoay được, bánh xe bơm hơi, khung và phanh tay, bàn đạp được gắn với hệ thống xích và líp.

Các xe đạp trong Nhóm này có gắn thùng xe vẫn xếp loại ở đây, nhưng nếu thùng xe để riêng thì **không thuộc** Nhóm này (**thuộc Nhóm 87.11**).

Nhóm này cũng không bao gồm:

- (a) Các xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (nhóm 87.11)
- (b) Các xe đạp dùng cho trẻ em (trừ xe đạp hai bánh cho trẻ em) (thuộc nhóm 9503)
- (c) Xe đạp đặc biệt chỉ dùng cho các trò vui trong hội chợ (nhóm 95.08)

87.13 - Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.

8713.10 - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí

8713.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm các loại xe, xe lăn, hoặc các xe tương tự, được thiết kế đặc biệt để chở người tàn tật, có hoặc không có cơ cấu đẩy dạng cơ khí.

Xe trang bị cơ cấu đẩy dạng cơ khí thường được chuyển động nhờ một động cơ nhẹ, hoặc đẩy bằng tay nhờ cơ cấu cần lắc hoặc tay quay. Các xe khác cho người tàn tật được đẩy bằng tay hoặc đẩy do tác động trực tiếp bằng tay trên bánh xe.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các xe thông thường được thay đổi đơn giản phù hợp để sử dụng cho người tàn tật, (ví dụ, xe ô tô lắp côn tay, ga tay, v.v...) (**nhóm 87.03**), hoặc các xe đạp hai bánh có bàn đạp đặc biệt để đạp được bằng một chân (**nhóm 87.12**)
- (b) Các xe cáng thương (**nhóm 94.02**)

87.14 - Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.

8714.10 - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):

8714.20 - Cửa xe dành cho người tàn tật

- Loại khác:

8714.91 - - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng.

8714.92 - - Vành bánh xe và nan hoa .

8714.93 - - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe.

8714.94 - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng.

bicycle-type adjustable steering column and handlebar, inflatable wheels, frame and hand brakes, equipped with a single pedal attached to a chain and sprocket system.

The cycles of this heading equipped with side-cars remain classified here, but side-cars presented separately are **excluded (heading 87.11)**.

The heading also **excludes** :

- (a) Cycles fitted with an auxiliary motor (**heading 87.11**).
- (b) Children's cycles (other than children's bicycles) (**heading 95.03**).
- (c) Special cycles suitable only for fairground use (**heading 95.08**).

87.13 - Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled.

8713.10- Not mechanically propelled

8713.90 - Other

This heading covers carriages, wheelchairs, or similar vehicles, specially designed for the transport of disabled persons, whether or not fitted with means of mechanical propulsion.

Vehicles fitted with means of mechanical propulsion are usually driven by a light motor, or propelled by hand by means of a lever or handle-operated mechanism. The other carriages for disabled persons are pushed by hand or propelled by direct manual operation of the wheels.

The heading **excludes** :

- (a) Normal vehicles simply adapted for use by disabled persons (for example, a motor car fitted with a hand-operated clutch, accelerator, etc. (**heading 87.03**), or a bicycle fitted with a special attachment and pedalled with one foot (**heading 87.12**)).
- (b) Trolley-stretchers (**heading 94.02**).

87.14 - Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.

8714.10 - Of motorcycles (including mopeds)

8714.20 - Of carriages for disabled persons

- Other:

8714.91 - - Frames and forks, and parts thereof

8714.92 - - Wheel rims and spokes

8714.93 - - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels

8714.94 - - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof

8714.95 -- Yên xe.

8714.96 -- Pê địn và ðuì ðĩa, và bộ phận của chúng.

8714.99 -- Loại khác.

Nhóm này gồm các bộ phận và phụ kiện dùng cho xe mô-tô (kể cả xe máy gắn bàn đạp), cho các xe ðạp có ðộng cơ phụ trợ, xe mô-tô thùng, xe ðạp không có ðộng cơ, hoặc xe chuyên chở người tàn tật, **miễn là** chúng phải ðáp ứng **cả hai** ðiều kiện sau:

(i) Chúng phải ðược xác ðịnh phù hợp ðể chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi các qui ðịnh của Chú giải XVII (xem chú giải tổng quát tương ứng).

Các bộ phận và phụ kiện trong nhóm này bao gồm:

(1) Thân xe và các bộ phận của chúng dùng cho các xe ba bánh chở hàng, mô-tô thùng hoặc xe cho người tàn tật (mũi, cửa, sàn, v.v...)

(2) Khung gầm và khung xe, và các bộ phận của chúng.

(3) Cụm bánh răng, hộp số, bộ ly hợp và thiết bị truyền ðộng khác, và các bộ phận của chúng, dùng cho xe mô-tô.

(4) Bánh xe và bộ phận của chúng (moay-ơ (ðùm bạc ðịn), vành, nan hoa, v.v...)

(5) Líp ðĩa xích xe (Free-wheel sprocket-wheels).

(6) Cơ cấu ðẫn hướng (derailleurs), và cơ cấu chuyển tốc ðộ khác (gear mechanisms) và bộ phận của chúng.

(7) Bộ bàn ðạp và bộ phận của chúng (ðĩa, ðuì, trục, v.v...), các bàn ðạp và bộ phận của nó (trục, v.v...); các bánh tỷ (cố ðịnh bàn ðạp với chân ðạp).

(8) Cần ðạp khởi ðộng, các cần và khớp ðiều khiển khác.

(9) Phanh các loại (phanh ðòn, phanh ðầu, phanh trống, phanh trục, phanh lắp trong moay-ơ (ðùm bạc ðịn), **phanh ðĩa...**) và bộ phận của chúng (như cần, giá ðỡ, tang phanh, guốc phanh dùng cho phanh ðùm, ðòn gánh ðối với phanh ðòn).

(10) Ghi ðông, khớp nối ghi ðông và tay cầm (bằng lie, bằng plastic, v.v...)

(11) Yên xe và cọc yên (seat-posts); vỏ yên.

(12) Càng xe, bao gồm cả càng xe kiểu ống lồng và các bộ phận của nó (mũ, lưỡi, càng xe, v.v...)

(13) Các ống tuýp và các rắc co cho khung.

(14) Các giảm sóc thủy lực và các bộ phận của chúng.

(15) Các chấn bụn và giá ðỡ của nó (cần chống, thanh kẹp, v.v...)

(16) Tấm phản quang (có khung).

8714.95 -- Saddles

8714.96 -- Pedals and crank-gear, and parts thereof

8714.99 -- Other

This heading covers parts and accessories of a kind used with motorcycles (including mopeds), cycles fitted with an auxiliary motor, side-cars, non-motorised cycles, or carriages for disabled persons, **provided** the parts and accessories fulfil **both** the following conditions:

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the above-mentioned vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts and accessories of this heading include :

(1) Bodies and parts thereof for delivery tricycles, side-cars or carriages for disabled persons (hoods, doors, floors, etc.).

(2) Chassis and frames, and parts thereof.

(3) Gearing, gear boxes, clutches and other transmission equipment, and parts thereof, for motorcycles.

(4) Wheels and parts thereof (hubs, rims, spokes, etc.).

(5) Free-wheel sprocket-wheels.

(6) Derailleurs and other gear mechanisms, and parts thereof.

(7) Crank-gear and parts thereof (crank-wheels, cranks, axles, etc.), pedals and parts thereof (axles, etc.); toe-clips.

(8) Kickstarters, levers and other control gear.

(9) Brakes of all kinds (cantilever brakes, caliper brakes, drum brakes, hub brakes, disc brakes, coaster braking hubs, etc.), and parts thereof (levers, block-holder levers, drums and shoes for hub brakes, yokes for cantilever brakes).

(10) Handle-bars, handle-bar stems, and handle-bar grips (of cork, plastics, etc.).

(11) Saddles (seats) and saddle-pillars (seat-posts); saddle-covers.

(12) Forks, including telescopic forks, and parts thereof (fork crowns and blades, etc.).

(13) Tubes and lugs for cycle frames.

(14) Hydraulic shock-absorbers and parts thereof.

(15) Mudguards and their supports (stays, fastening rods, etc.).

(16) Reflectors (mounted).

(17) Các bộ phận bảo vệ quần áo, (trừ các lưới thuộc nhóm 56.08), chắn xích; bàn để chân và bộ phận bảo vệ cẳng chân.

(18) Các chân chống xe mô tô.

(19) Các mui che cho xe scooter, các nắp che bánh xe dự phòng của xe scooter.

(20) Các ống giảm âm (tiêu âm) và các bộ phận.

(21) Các bình chứa nhiên liệu.

(22) Các kính chắn gió.

(23) Các giá đỡ hàng, giá lắp đèn, và giá treo bi động nước.

(24) Các cần kéo đẩy và tay quay để dẫn động xe, đệm tựa và giá điều chỉnh đệm tựa, bàn để chân và để đùi, các thanh tay, v.v... ở xe lăn dùng cho người tàn tật.

(25) Các dây cáp dẫn động ly hợp, dây phanh, dây ga và các dây cáp tương tự có vỏ bọc ngoài mềm và lõi cáp di động bên trong. Chúng là sợi cáp **đã cắt theo một chiều dài nhất định** và có gắn các bộ phận ở đầu mút.

87.15 - Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.

Nhóm này bao gồm:

(I) **Các xe đẩy trẻ em**, có hoặc không gấp, có hai hoặc nhiều bánh và thường đẩy bằng tay (các ghế đẩy, xe đẩy trẻ em, xe nôi, v.v...)

(II) **Bộ phận của các xe nêu trên, với điều kiện** chúng đáp ứng **cả hai** tiêu chí sau:

(i) Chúng phải được xác định phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu dùng cho các xe của nhóm này.

và (ii) Chúng không bị loại trừ bởi các quy định trong Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quan tương ứng).

Bộ phận trong Nhóm này bao gồm:

(1) Thân xe để gắn với khung gầm xe, kể cả loại thân của xe đẩy có thể tháo rời để dùng làm nôi.

(2) Khung gầm và bộ phận của nó.

(3) Bánh xe (đã hoặc chưa lắp lốp), và bộ phận của nó.

87.16 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc; xe khác, không có cơ cấu đẩy dạng cơ khí; các bộ phận của chúng.

8716.10 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại.

8716.20 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp

- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa.

8716.31 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc.

(17) Clothes protectors (**other than** nets of heading **56.08**); transmission-chain covers; foot-rests and leg-protectors.

(18) Stands for motorcycles.

(19) Tilting cowls and spare-wheel covers, for scooters.

(20) Silencers (mufflers) and parts thereof.

(21) Fuel tanks.

(22) Windscreens (windshields).

(23) Luggage racks; lamp brackets; water-bottle brackets.

(24) Propelling levers and crank-handles, back-rests and back-rest steering columns, foot-rests, leg-supports, armrests, etc., for carriages for disabled persons.

(25) Clutch cables, brake cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

87.15 - Baby carriages and parts thereof.

The heading covers :

(I) **Baby carriages**, whether or not folding, fitted with two or more wheels and generally pushed by hand (push-chairs, perambulators, strollers, etc.).

(II) **Parts of the above-mentioned carriages, provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the carriages of this heading;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

(1) Bodywork for mounting on chassis, including the removable type of perambulator bodies which can be used as cradles.

(2) Chassis and parts thereof.

(3) Wheels (whether or not fitted with their tyres) and parts thereof.

87.16 - Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof.

8716.10 - Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping

8716.20 - Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes

- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods :

8716.31 - Tanker trailers and tanker semi-trailers

8716.39 - - Loại khác.

8716.40 - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác,

8716.80- Xe khác.

8716.90 - Bộ phận.

Nhóm này gồm một tập hợp các loại xe vận hành **không bằng cơ học** (trừ loại nêu ở các nhóm trước đây) có một hoặc nhiều bánh xe và thiết kế để chở hàng hoặc chở người. Nhóm này cũng bao gồm xe không phải xe cơ giới, không lắp bánh xe (ví dụ như: các xe trượt, xe trượt đặc biệt chạy trên ray gỗ).

Những xe thuộc nhóm này được thiết kế để chuyển động nhờ lực kéo của xe khác (xe kéo, xe tải, xe mô tô, xe đạp, v.v...), được kéo hoặc đẩy bằng tay, được đẩy bằng chân hoặc được kéo bằng động vật.

Nhóm này bao gồm cả:

(A) Rơmoóc và sơ mi rơmoóc.

Theo mục đích nhóm này, thuật ngữ "rơ moóc" và "sơ mi rơ moóc" nghĩa là các xe (trừ các xe thùng) thuộc loại được thiết kế chỉ để mắc vào xe khác bằng thiết bị nối đặc biệt (tự động hoặc không tự động).

Kiểu quan trọng nhất của rơmoóc và sơ mi rơmoóc thuộc nhóm này được thiết kế để sử dụng với các xe có động cơ. Rơmoóc thường có hai hoặc nhiều bộ bánh xe, và một hệ thống khớp nối được gắn ở các bánh xe trước có thể xoay được để chuyển hướng phương tiện. Sơ mi rơmoóc chỉ có các bánh xe sau, phần trước xe đặt trên sàn của xe kéo và được nối bằng một thiết bị nối đặc biệt.

Theo mục đích của chú giải chi tiết dưới đây, khái niệm "rơmoóc" bao gồm cả sơ mi rơmoóc.

Các rơmoóc thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Rơmoóc loại nhà lưu động (Rơmoóc du lịch) dùng làm nhà ở hoặc cắm trại.
- (2) Xe rơmoóc tự bốc hàng dùng trong nông nghiệp có gắn thiết bị bốc tự động và cũng có thể gắn công cụ băm rom cỏ, thân cây ngô, v.v...

Nhóm này **không bao gồm** rơmoóc tự bốc hàng, có gắn cố định với thiết bị gặt hái, dùng để cắt, chặt và vận chuyển cỏ, ngô, v.v... (**nhóm 84.33**)

(3) Rơmoóc tự dỡ hàng để chở các hàng hóa khác nhau (rom cỏ, phân tro, v.v...), với một sàn di động cho mục đích dỡ hàng; các phương tiện này có thể gắn các thiết bị khác nhau (thiết bị nghiền phân bón, thiết bị cắt vụn rom cỏ, v.v...) để làm cho chúng phù hợp dùng để rải phân, phân phối rom cỏ hoặc rải rom cỏ.

(4) Các xe rơmoóc khác dùng để chở hàng như:

8716.39 - - Other

8716.40 - Other trailers and semi-trailers

8716.80 - Other vehicles

8716.90 - Parts

This heading covers a group of **non-mechanically** propelled vehicles (**other than** those of the preceding headings) equipped with one or more wheels and constructed for the transport of goods or persons, it also includes non-mechanical vehicles not fitted with wheels (e.g., sledges, special sleds running on timber trackways).

The vehicles of this heading are designed to be towed by other vehicles (tractors, lorries, trucks, motorcycles, bicycles, etc.), to be pushed or pulled by hand, to be pushed by foot or to be drawn by animals.

The heading includes :

(A) Trailers and semi-trailers.

For the purposes of this heading, the terms "trailers" and "semi-trailers" means vehicles (other than side-cars) of a kind designed solely to be coupled to another vehicle by means of a special coupling device (whether or not automatic).

The most important types of trailers and semi-trailers falling in this group are those designed for use with motor vehicles. Trailers usually have two or more sets of wheels, and a coupling system mounted on the swivelling front wheels which steer the vehicles. Semi-trailers are fitted with rear wheels only, the forward end resting on the platform of the towing vehicle to which it is coupled by a special coupling device.

For the purposes of the following Explanatory Note, the term "trailers" includes semi-trailers.

Trailers falling here include :

- (1) Trailers of the caravan type (travel trailers), for housing or camping.
- (2) Self-loading agricultural trailers fitted with automatic loading devices and possibly also with attachments for chopping forage, maize (corn) stalks, etc.

This heading **does not cover** self-loading trailers permanently mounted with harvesting equipment, for cutting, chopping and transporting grass, maize (corn), etc. (**heading 84.33**).

(3) Self-unloading trailers for carrying different products (forage, manure, etc.), with a moving floor for unloading purposes; these vehicles can be fitted with various attachments (manure chopper, forage shredder, etc.) to adapt them for use as a muck spreader, forage box or root trailer.

(4) Other trailers for the transport of goods such as :

(a) Xe romoóc chở xitéc (có hoặc không được trang bị bom).

(b) Xe romoóc dùng trong nông nghiệp, công chính, v.v... (tự đổ hoặc không tự đổ).

(c) Xe romoóc làm lạnh hoặc bảo ôn để chở hàng dễ hỏng.

(d) Xe romoóc chuyên chở.

(e) Xe romoóc có một hoặc hai tầng để chở súc vật sống, ô tô, xe đạp, v.v...

(f) Xe romoóc thích hợp để chở một số hàng hoá nhất định (ví dụ, các tấm kính).

(g) Xe romoóc chạy trên đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe romoóc chạy trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên những toa xe lửa đặc biệt có ray dẫn hướng).

(h) Xe romoóc trang bị đường ray để vận chuyển các toa xe lửa trên đường bộ.

(ij) Xe romoóc gầm có cầu chất dỡ hàng để vận chuyển thiết bị nặng (xe tăng, cần cẩu, máy ủi, biến thế điện, v.v...)

(k) Giá chuyên hướng chuyên vận chuyển gỗ cây có hai hoặc bốn bánh xe.

(l) Xe rơ moóc vận chuyển gỗ.

(m) Xe romoóc nhỏ được kéo bởi xe mô tô hoặc xe đạp.

(5) Các Romoóc khác như:

(a) Xe romoóc có gắn động cơ được thiết kế đặc biệt để chở người.

(b) Xe kéo lưu động dùng làm kiốt hoặc xe romoóc ở các chợ phiên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho và tạo thành các bộ phận của trò chơi hội chợ thuộc **nhóm 95.08**)

(c) Xe romoóc phục vụ triển lãm.

(d) Xe romoóc thư viện.

(B) Xe điều khiển bằng tay hoặc chân:

Nhóm này gồm có:

(1) Các xe bốn bánh và xe gòong các loại kể cả loại chuyên dụng trong một số ngành công nghiệp (trong công nghiệp dệt, gốm, sữa, v.v...).

(2) Xe cút kít, xe chở hành lý, xe có thùng hình phễu và xe có thùng lật

(3) Xe thực phẩm, xe đẩy đồ ăn tự chọn (**trừ** loại thuộc **nhóm 94.03**), kiểu dùng trong nhà ga xe lửa.

(4) Các xe đẩy tay ví dụ xe đổ rác.

(5) Xe kéo tay chở người (Rickshaw).

(6) Xe ba gác nhỏ có vách cách nhiệt dùng để bán kem.

(a) Tanker trailers (whether or not fitted with pumps).

(b) Agricultural, public works, etc., trailers (whether or not tipping).

(c) Refrigerator or insulated trailers for the transport of perishable goods.

(d) Removal trailers.

(e) Single or double-decker trailers for the transport of livestock, motor cars, cycles, etc.

(f) Trailers adapted for the transport of certain goods (e.g., plate glass).

(g) "Road-rail" (intermodal) trailers (intended mainly for use as road trailers, but so designed that they may be transported on special railway wagons fitted with guide rails).

(h) Trailers fitted with rails for road transport of railway wagons.

(ij) Drop-frame trailers with loading ramps for the transport of heavy equipment (tanks, cranes, bulldozers, electrical transformers, etc.).

(k) Two- or four-wheel independent timber-carrying bogies.

(l) Logging trailers for the transport of timber.

(m) Small trailers towed by cycles or motor cycles.

(5) Other trailers such as :

(a) Motor vehicle trailers specially designed for the conveyance of persons.

(b) Fairground caravan or trailers (other than those specially designed for and forming part of fairground amusements (**95.08**)).

(c) Exhibition trailers.

(d) Library-trailers.

(B) Hand- or foot-propelled vehicles.

This group includes :

(1) Trucks and trolleys of various kinds including those specialised for use in particular industries (in the textile or ceramic industries, in dairies, etc.).

(2) Wheelbarrows, luggage-trucks, hopper-trucks and tipping-trucks.

(3) Food carts, buffet trolleys (**other than** the type falling in **heading 94.03**), of a kind used in railway stations.

(4) Hand-carts, e.g., for waste disposal.

(5) Rickshaws.

(6) Small insulated barrows for use by ice cream vendors.

(7) Xe đẩy các kiểu để chở hàng. Các loại xe kết cấu nhỏ nhẹ này đôi khi được lắp thêm bánh hơi.

(8) Xe trượt (kéo tay) dùng để chở gỗ ở vùng núi.

(9) Xe “Kicksleds” (xe trượt tuyết), được đẩy bởi lực chân người lái xuống mặt tuyết, được thiết kế đặc biệt để chuyên chở người ở vùng cận bắc cực.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thùng rác di động (kể cả loại sử dụng bên ngoài) (ví dụ, **nhóm 39.24** hoặc **73.23**).

(b) Mặt hàng hỗ trợ đi bộ được gọi là “Khung tập đi”, thường bao gồm khung kim loại hình ống, có 3 hoặc 4 bánh xe (một số bánh hoặc tất cả đều có thể quay được), có tay nắm và phanh tay (**nhóm 90.21**)

(b) Các thùng đựng hàng nhỏ có bánh xe (ví dụ giỏ hàng được lắp bánh xe) làm bằng mây tre, thép..., không có khung xương, thuộc loại dùng trong cửa hàng (được phân loại theo vật liệu cấu tạo nên chúng).

(C) Xe súc vật kéo.

Nhóm này gồm:

(1) Xe ngựa loại kiểu toa xe, xe ngựa không chỗ ngồi, xe ngựa mui gập kiểu độc mã, xe ngựa cho thuê, xe ngựa hai chỗ ngồi mui trần.

(2) Xe tang.

(3) Xe đua ngựa (sulkys)

(4) Xe chở trẻ em, dùng lừa hoặc ngựa giống nhỏ kéo, trong công viên, quảng trường, v.v...

(5) Xe giao hàng các kiểu; xe mui cứng tháo rời.

(6) Xe đẩy hàng các loại, bao gồm cả xe có thùng lật.

(7) Xe trượt.

CÁC LOẠI XE KẾT HỢP VỚI MÁY MÓC,...

Việc phân loại hệ thống thiết bị gồm các xe có lắp sẵn cố định các máy móc hoặc thiết bị được xác định theo đặc tính cơ bản của toàn bộ hệ thống thiết bị đó. Do đó, nhóm này bao gồm các hệ thống thiết bị mang đặc tính cơ bản của bản thân các xe lắp trên thiết bị đó. Ngược lại, những hệ thống thiết bị mang đặc tính cơ bản của máy móc hoặc thiết bị lắp vào hệ thống thì bị **loại trừ**

Theo giải thích nêu trên thì:

(I) Xe tải, xe hoặc romoóc có lắp xitéc, có hoặc không được trang bị bơm phụ để cho mục đích bơm hoặc xả, được phân loại ở đây.

(II) Các loại dưới đây, ví dụ, được **loại trừ** và thuộc nhóm liên quan đến máy móc hoặc thiết bị:

(a) Xe đẩy tay, xe súc vật kéo hoặc thiết bị phun rải loại romoóc của **nhóm 84.24**.

(7) Tradesmen’s barrows of all kinds. These lightweight vehicles are sometimes fitted with pneumatic tyres.

(8) Sledges (hand-drawn) for the transport of wood in mountainous country.

(9) “Kicksleds”, propelled by the direct pressure of the rider’s foot on the snow covered ground, designed particularly for the transport of persons in subarctic regions.

This heading **does not cover** :

(b) Mobile garbage bins (including those for outside use) (e.g., **heading 39.24** or **73.23**).

(c) Walking aids known as “walker-rollators”, which generally consist of a tubular metal frame on three or four wheels (some or all of which may swivel), handles and hand-brakes (**heading 90.21**).

(c) Small wheeled-containers (e.g., wheeled-baskets) of basketwork, metal, etc., not incorporating a chassis, of a kind used in shops (classification according to their constituent material).

(C) Vehicles drawn by animals.

This group includes :

(1) State (ceremonial) -coaches, coupés, calashes, hackney-coaches, cabriolets.

(2) Hearses.

(3) Sulkies.

(4) Children’s donkey-carts and pony-carts used in public gardens, squares, etc.

(5) Delivery vehicles of all kinds; removal vans.

(6) Carts of all kinds, including tipping-carts.

(7) Sledges and sleighs.

VEHICLES FITTED WITH MACHINERY, ETC.

The classification of units consisting of vehicles with **permanently built-on** machines or appliances is determined according to the **essential character of the whole**. The heading therefore covers such units which derive their essential character from the vehicle itself. On the other hand, units deriving their essential character from the machine or appliance they incorporate are **excluded**.

It follows from the above that:

(I) Trucks, carts or trailers with built-on tanks, whether or not they are fitted with subsidiary pumps for filling or emptying purposes, are classified here.

(II) The following, for example, are **excluded** and fall in the heading relating to the machine or appliance :

(a) Hand-truck, animal cart or trailer-type spraying appliances of **heading 84.24**.

(b) Các máy móc và thiết bị lắp trên một khung đơn giản có bánh xe, được thiết kế để kéo, như các máy bơm hoặc máy nén khí lưu động (**nhóm 84.13 hoặc 84.14**), các cần cầu và thang di động (**nhóm 84.26 hoặc 84.28**).

(c) Rơ moóc trộn bê tông (**nhóm 84.74**).

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của các xe đã nêu trên, miễn là bộ phận đó đáp ứng được hai điều kiện:

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng hoặc chủ yếu sử dụng với các loại xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi các qui định trong Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

Các bộ phận trong nhóm này gồm:

- (1) Các khung gầm và bộ phận cấu thành của chúng (rầm dọc, thanh ngang, v.v...)
- (2) Các trục xe.
- (3) Các thân xe và bộ phận của chúng.
- (4) Các bánh xe bằng thép hoặc bằng gỗ và các bộ phận của chúng, kể cả bánh xe có lắp lốp bơm hơi.
- (5) Các thiết bị móc nối.
- (6) Phanh và bộ phận của nó.
- (7) Tay cầm, càng kéo và các bộ phận tương tự.

*
* *

Các thiết bị thể thao mùa đông như xe trượt tuyết, xe trượt băng, ..., bị **loại trừ** (**thuộc nhóm 95.06**).

Chương 88

Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng

1. - Theo mục đích của Chương này, khái niệm “phương tiện bay không người lái” có nghĩa là bất kỳ phương tiện bay nào, trừ các phương tiện bay thuộc nhóm 88.01, được thiết kế để bay mà không có người lái trên phương tiện bay. Chúng có thể được thiết kế để mang trọng tải hoặc được trang bị camera kỹ thuật số tích hợp vĩnh viễn hoặc các thiết bị khác cho phép chúng thực hiện các chức năng sử dụng thực tế trong suốt chuyến bay.

Tuy nhiên, cụm từ “phương tiện bay không người lái” không bao gồm đồ chơi bay, được thiết kế chỉ cho mục đích giải trí (nhóm 95.03).

Chú giải phân nhóm.

1. - Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm “trọng lượng không tải” nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

(b) Machines and appliances mounted on a simple wheeled chassis, designed to be towed, such as mobile pumps and compressors (**heading 84.13 or 84.14**) and mobile cranes and ladders (**heading 84.26 or 84.28**).

(c) Trailed concrete mixers (**heading 84.74**).

PARTS

This heading also includes parts of the vehicles mentioned above, **provided** the parts comply with **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

- (1) Chassis and component parts thereof (frame side members, cross members, etc.).
- (2) Axles.
- (3) Bodies and parts thereof.
- (4) Wooden or steel wheels and parts thereof, including wheels fitted with their tyres.
- (5) Coupling devices.
- (6) Brakes and parts thereof.
- (7) Shafts, swingle-bars and similar parts.

*
* *

Winter sports equipment, such as toboggans, bobsleighs (bobsleds), etc., is **excluded** (**heading 95.06**).

Chapter 88

Aircraft, spacecraft, and parts thereof

1.- For the purposes of this Chapter, the expression “unmanned aircraft” means any aircraft, other than those of heading 88.01, designed to be flown without a pilot on board. They may be designed to carry a payload or equipped with permanently integrated digital cameras or other equipment which would enable them to perform utilitarian functions during their flight.

The expression “unmanned aircraft”, however, does not cover flying toys, designed solely for amusement purposes (heading 95.03).

Subheading Notes.

1. - For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression “unladen weight” means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment.

2. - Theo mục đích của các phân nhóm 8806.21 đến 8806.24 và 8806.91 đến 8806.94, khái niệm "trọng lượng cất cánh tối đa" có nghĩa là trọng lượng tối đa của phương tiện bay ở chế độ bay bình thường, khi cất cánh, kể cả trọng lượng của trọng tải, thiết bị và nhiên liệu.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được và phương tiện bay không dùng động cơ (nhóm 88.01), phương tiện bay khác (các nhóm 88.02 hoặc 88.06), tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ (nhóm 88.02), một số thiết bị tương tự khác như dù (nhóm 88.04), thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay, dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay và thiết bị huấn luyện bay mặt đất (nhóm 88.05).

Các phương tiện bay chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ phương tiện bay không trang bị động cơ hoặc thiết bị bên trong) được phân loại như là các phương tiện bay hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, với điều kiện chúng mang những đặc điểm chủ yếu của phương tiện bay đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.

88.01- Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.

(I) KHÍ CẦU VÀ KHINH KHÍ CẦU ĐIỀU KHIỂN ĐƯỢC

Nhóm này bao gồm các phương tiện bay nhẹ hơn không khí, không phân biệt mục đích sử dụng (quân sự, thể thao, khoa học, quảng cáo...). Loại này gồm những khí cầu tự do và khí cầu có dây giữ (ví dụ, giữ chặt vào mặt đất bằng cáp), và những khinh khí cầu có thể điều khiển cơ khí được.

Nhóm này cũng bao gồm các loại khí cầu được sử dụng trong ngành hàng không hoặc khí tượng:

(1) **Các khí cầu thăm dò.** Những khí cầu này được sử dụng để đưa các máy móc thăm dò vô tuyến lên cao. Chúng có thể nặng đến 4.500g, nhưng trọng lượng thông thường của chúng giao động từ 350g đến 1.500g.

(2) **Các khí cầu hoa tiêu.** Những khí cầu này được phóng lên để xác định tốc độ và hướng gió. Chúng thường nặng từ 50g đến 100g.

(3) **Các khí cầu đo độ cao mây.** Loại này thường nhỏ hơn các loại được nêu tại các điểm (1) và (2) ở trên và thường có trọng lượng từ 4g đến 30g. Chúng được sử dụng để xác định độ cao của mây.

Trong hầu hết các trường hợp, các khí cầu được sử dụng trong ngành khí tượng thường được chế tạo bằng cao su rất mỏng, chất lượng cao cho phép có mức độ giãn lớn. Các loại khí cầu đồ chơi của trẻ em **bị loại trừ (nhóm 95.03)**. Chúng có thể được phân biệt bởi chất lượng thấp hơn, có cổ ngắn để bơm hơi và thường được trang trí hoặc quảng cáo bên ngoài.

(II) TÀU LƯỢN VÀ TÀU LƯỢN TREO

Tàu lượn là những phương tiện bay nặng hơn không khí, hoạt động dựa theo các dòng khí quyển. Tuy nhiên,

2. - For the purposes of subheadings 8806.21 to 8806.24 and 8806.91 to 8806.94, the expression "maximum take-off weight" means the maximum weight of the machine in normal flying order, at take-off, including the weight of payload, equipment and fuel.

GENERAL

This Chapter covers balloons and dirigibles and non-powered aircraft (heading 88.01), other aircraft (headings 88.02 or 88.06), spacecraft (including satellites) and spacecraft launch vehicles (heading 88.02), certain allied equipment such as parachutes (heading 88.04), aircraft launching gear, deck-arrestor gear and ground flying trainers (heading 88.05).

Incomplete or unfinished aircraft (e.g., aircraft not equipped with engines or internal equipment) are classified as the corresponding complete or finished aircraft, **provided** they have the essential character of the latter.

88.01 - Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.

(I) BALLOONS AND DIRIGIBLES

This group covers lighter-than-air aircraft whatever their intended use (military, sporting, scientific, publicity, etc.). These comprise **balloons**, free or captive (i.e., moored to the ground by a cable), and mechanically driven **dirigibles**.

This group also includes balloons of the following types, used in aeronautics or meteorology :

(1) **Sounding balloons.** These are used to carry radio-sounding instruments to high altitudes. They may weigh up to 4,500 g, but their normal weight varies between 350 and 1,500 g.

(2) **Pilot balloons.** These are released to indicate the speed and direction of wind. Normally they weigh from 50 to 100 g.

(3) **Ceiling balloons.** These are smaller than the balloons in (1) and (2) above and normally weigh 4 to 30 g. They are used to determine cloud height.

In most cases balloons used in meteorology are of very thin, high quality rubber allowing a high degree of expansion. Children's toy balloons are **excluded (heading 95.03)**. They may be distinguished by their inferior quality, short inflation necks and the advertisements or decorations often found on them.

(II) GLIDERS AND HANG GLIDERS

Gliders are heavier-than-air aircraft which stay airborne using atmospheric currents. However,

các tàu lượn trang bị hoặc được thiết kế có gắn động cơ được phân loại vào **nhóm 88.02**.

Tàu lượn treo, đặc biệt, bao gồm cánh hình tam giác vượt về sau (cánh đen ta), cho phép cố định một hoặc hai người vào tàu lượn bởi bộ dây treo để thực hiện một số thao tác bay. Những cánh bay này được làm từ các vật liệu (thường là vải dệt) được trùm lên một khung cứng, thường là hình ống và bằng kim loại, được gắn một thanh nằm ngang ở giữa khung để lái. Các dạng khác của tàu lượn treo có thể mang các hình dáng khác, nhưng tương tự như loại cánh đen ta về cấu trúc và cách vận hành khí động lực.

(III) CÁC PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC KHÔNG DÙNG ĐỘNG CƠ

Nhóm này bao gồm **điều**, là những phương tiện bay nặng hơn không khí, không có máy đẩy. Điều được đề cập ở đây là loại được nối giữ với mặt đất bằng một loại dây tương tự như những khí cầu có dây giữ và có thể được sử dụng, ví dụ, để mang các dụng cụ đo đạc khí tượng.

Nhóm này **không bao gồm** điều được thiết kế làm đồ chơi (**nhóm 95.03**)

*
* *

Nhóm này **không bao gồm** các mô hình, cho dù có được chế tạo chính xác theo tỷ lệ hay không, để trưng trí (ví dụ, **nhóm 44.20** hoặc **83.06**), để trưng bày (**nhóm 90.23**), hoặc các đồ chơi hoặc nhằm mục đích giải trí (**nhóm 95.03**)

88.02 - Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.

- Trực thăng:

8802.11 - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg

8802.12 - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg

8802.20 - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg

8802.30 - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg

8802.40 - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg

8802.60 - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ

Nhóm này gồm có:

(1) Các **phương tiện bay nặng hơn không khí** hoạt động bằng một máy đẩy. Nhóm này bao gồm các **loại máy bay** (đổ trên mặt đất, trên mặt nước và cả mặt đất mặt nước), **máy bay ổn định nhờ hồi chuyển** (được trang bị với một hoặc nhiều cánh quạt quay tự do quanh

gliders fitted with or designed to be fitted with an engine are classified in **heading 88.02**.

Hang gliders include, in particular, delta wings which enable one or two persons, suspended by a harness, to perform certain aerial manoeuvres. These wings consist of material (generally textile) stretched over a rigid structure, usually tubular and of metal, incorporating a horizontal steering bar in the centre. Other types of hang gliders may be otherwise shaped, but are similar to delta wings in their structure and aerodynamic behaviour.

(III) OTHER NON-POWERED AIRCRAFT

This group includes **kites** which are heavier-than-air aircraft without mechanical propulsion. Kites are moored to the ground by a line in the same way as captive balloons and may be used, for example, to carry meteorological instruments.

Kites clearly designed as toys are **excluded (heading 95.03)**.

*
* *

The heading also **excludes** models, whether or not built accurately to scale, used, for example, for decoration (e.g., **heading 44.20** or **83.06**), for purely demonstrational purposes (**heading 90.23**), or as toys or models for recreational purposes (**heading 95.03**).

88.02 - Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes), except unmanned aircraft of heading 88.06; spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles.

- Helicopters:

8802.11 - - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg

8802.12 - - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg

8802.20 - Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg

8802.30 - Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg

8802.40 - Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg

8802.60 - Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles

This heading covers :

(1) **Heavier-than-air aircraft**, which are mechanically propelled. This group includes **aeroplanes** (landplanes, seaplanes and amphibians), **gyroplanes** (equipped with one or more rotors rotating freely on vertical axes), and **helicopters**

trục thẳng đứng), và các máy bay trực thăng (được trang bị một hoặc nhiều cánh quạt vận hành cơ khí).

Các phương tiện bay này có thể được sử dụng vào mục đích quân sự, việc vận chuyển người hoặc hàng hoá hoặc cho những hoạt động như đào tạo, chụp ảnh trên không, nông nghiệp, cứu hộ, cứu hoả, quan sát khí tượng hoặc các mục đích khoa học khác.

Các phương tiện bay được thiết kế một cách đặc biệt để có thể được sử dụng như các phương tiện hoạt động trên mặt đất được xếp trong nhóm này.

(2) **Tàu vũ trụ**, là những phương tiện bay có khả năng di chuyển trong không gian bên ngoài bầu khí quyển của trái đất (ví dụ, những vệ tinh viễn thông hoặc vệ tinh dùng trong ngành khí tượng).

(3) **Các phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**, có chức năng đưa một vật vào quỹ đạo quay xung quanh trái đất (“phương tiện phóng vệ tinh”) hoặc vào ảnh hưởng của một trường trọng lực nằm ngoài vùng sức hút của quả đất (“phương tiện phóng tàu vũ trụ”). Các phương tiện này truyền đến vật phóng một vận tốc trên 7.000m/giây trước khi rời bệ phóng.

(4) **Các phương tiện phóng không hết một quỹ đạo** thường theo đường cong parabol và thường mang ra ngoài bầu khí quyển quả đất những dụng cụ phục vụ mục đích khoa học hoặc kỹ thuật khác có thể thu hồi hoặc không thu hồi lại. Khi những vật có ích ấy được phóng đi, thì tốc độ mà các phương tiện truyền đến để đẩy vật phóng đi không vượt quá 7.000m/giây. Các vật có ích rơi trở lại quả đất thường bằng dù để thu hồi.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các tên lửa chiến đấu, các tên lửa được dẫn đường, ví dụ “tên lửa đạn đạo”, và các vũ khí chiến tranh tương tự mà không truyền đến vật phóng một vận tốc lớn hơn 7.000m/giây (**nhóm 93.06**). Các phương tiện phóng này mang theo các vũ khí chiến tranh như chất nổ, đầu đạn, hoá chất và sau khi bay theo một đường cong parabol thì vật bay này tác động tới mục tiêu.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Các mô hình, cho dù có được chế tạo chính xác theo tỷ lệ hay không, để trang trí (ví dụ, **nhóm 44.20** hoặc **83.06**), chỉ để trưng bày (**nhóm 90.23**).

(b) Phương tiện bay không người lái được nêu tại Chú giải 1 Chương này (**nhóm 88.06**).

(c) Các đồ chơi hoặc mô hình để giải trí (**nhóm 95.03**).

(d) Các mô hình được thiết kế đặc biệt cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí hoặc trong các trò chơi hội chợ (**nhóm 95.08**).

[88.03]

88.04 - Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.

Nhóm này bao gồm các loại dù dùng thả người, thả thiết bị quân sự, dụng cụ khí tượng, pháo sáng, v.v...; một số

(equipped with one or more mechanically driven rotors).

Such aircraft may be used for military purposes, the transport of persons or goods or for such activities as training, aerial photography, agricultural work, rescue duties, fire fighting or for meteorological or other scientific purposes.

Aircraft specially constructed so that they can be used as road vehicles are covered by this heading.

(2) **Spacecraft**, which are vehicles able to travel outside the earth’s atmosphere (e.g., telecommunications or meteorological satellites).

(3) **Spacecraft launch vehicles** whose function is to place a given payload on a trajectory orbiting the earth (“satellite launch vehicles”) or falling under the influence of a gravitational field other than that of the earth (“spacecraft launch vehicles”). These vehicles impart to the payload a terminal velocity exceeding 7,000 m/s at the end of the powered flight.

(4) **Suborbital launch vehicles** that follow a parabolic trajectory and generally carry instrumentation for scientific or other technical purposes, whether or not in the form of a retrievable payload, beyond the earth’s atmosphere. In cases where payloads are released, these vehicles do not impart a terminal velocity exceeding 7,000 m/s. Payloads are often returned to the earth’s surface by parachute for recovery.

The heading **excludes**, however, artillery rockets, guided missiles, e.g., “ballistic missiles”, and similar munitions of war which do not impart a terminal velocity exceeding 7,000 m/s to the payload (heading 93.06). They deliver munitions of war, e.g., explosives, submunitions, chemical agents, and after following a parabolic trajectory cause the payload to impact on a target.

The heading also **excludes**:

(a) Models, whether or not built accurately to scale, used, for example, for decoration (e.g., **heading 44.20** or **83.06**) or for purely demonstrational purposes (**heading 90.23**).

(b) Unmanned aircraft specified in Note 1 to this Chapter (**heading 88.06**).

(c) Toys or models for recreational purposes (**heading 95.03**).

(d) Models specially designed for amusement park rides and fairground amusements (**heading 95.08**).

[88.03]

88.04 - Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto.

This heading covers parachutes used for the descent of personnel, military supplies or equipment,

loại được sử dụng như dù ở đuôi máy bay để hãm máy bay phản lực. Tùy theo công dụng, các dù này có kích cỡ khác nhau và có thể được làm bằng lụa, bằng sợi dệt tổng hợp, bằng lanh, bằng sợi bông, bằng giấy, v.v..

Phần trên của kiểu dù thông thường, loại dành cho những người nhảy dù sử dụng, thường gồm **một dù rút**, kích thước nhỏ, được mở ra khi kéo dây. **Dù rút** làm cho chòm của dù chính, nơi có gắn một số dây néo dù, mở rộng ra. Những dây này là những thừng chằng dính liền nhau ở phía dưới, thành hai hoặc nhiều đai buộc chặt vào bộ áo của người nhảy dù và là một tập hợp những đai có khóa và móc lò xo. Dù rút, chòm dù và dây néo dù được gấp cẩn thận vào **một cái túi** mở ra nhờ dây dù.

Nhóm này cũng bao gồm những **dù lượn**, thiết kế để người nhảy dù tự nhảy từ sườn núi, từ mỏm vách đá, v.v... gồm một mặt dù gấp được, những dây néo dù đan nhau dùng để điều khiển hướng gió và một bộ áo của người lái.

Tuy nhiên, cách hoạt động khí động lực học của loại dù này có khác các dù thường, vì trong những điều kiện nhất định và nếu hướng dòng gió cho phép người nhảy dù có thể bay theo những đường vòng.

Nhóm này cũng bao gồm các **dù xoay** là loại dù có bộ phận cánh xoay được, dùng trong khí tượng để kiểm soát quá trình rơi xuống của các thiết bị dò sóng vô tuyến do tên lửa phóng lên.

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận và phụ tùng dù, như túi, dây cương và các khung có lò xo dùng để mở dù, và các bộ phận và phụ tùng của dù xoay.

88.05 - Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.

8805.10 - Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng

- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:

8805.21 - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng

8805.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm ba dạng sản phẩm hoàn toàn khác biệt:

(A) Thiết bị phóng dù cho phương tiện bay

Các thiết bị phóng dù cho phương tiện bay này thường được sử dụng trên tàu thủy, gồm một cấu trúc bằng kim loại để định hướng phương tiện bay. Sức đẩy và sự tăng tốc cần thiết cho việc cất cánh đạt được nhờ không khí nén, hơi, băng sức nổ của đạn, v.v... trên một xe chở hoặc trên một pit tổng mà phương tiện bay được gắn vào.

meteorological instruments, flares, etc.; certain types are used as tail chutes for slowing jet propelled aircraft. According to their use, they may be of various sizes, and may be made of silk, man-made fibre materials, linen, cotton, paper, etc.

The upper part of the conventional type of parachute, as used by personnel, usually consists of a small **pilot chute** which opens when the rip cord is pulled. This, in turn, opens the **main chute canopy** to which are attached a certain number of **shroud lines**. These cords are brought together at the bottom into two or more **risers**, attached to the harness which is worn by the parachutist and which consists of an assembly of straps, fitted with buckles and snap-hooks. The pilot chute, the main chute canopy and the shroud lines are packed carefully in a **container** which is opened by means of the rip cords.

This heading also covers **paragliders** which are designed for launching oneself from the side of a mountain, the top of a cliff, etc., and which consist of a folding canopy or shroud (wing), cord shroud lines for steering in air currents and a harness for the pilot.

However, their similarity to parachutes does not extend to aerodynamic behaviour, since under certain conditions and if air currents so permit, paragliders may follow ascending trajectories.

The heading also includes **rotochutes**, a type of apparatus with a rotating wing unit, used in meteorology to control the descent of rocket-launched radio-sounding instruments.

The heading also covers parts and accessories for parachutes, such as the container, harness and spring frames for opening the parachute, and parts and accessories for rotochutes.

88.05 - Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles.

8805.10 - Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof

- Ground flying trainers and parts thereof:

8805.21 - - Air combat simulators and parts thereof

8805.29 - - Other

This heading covers three entirely distinct types of goods, viz. :

(A) Aircraft launching gear.

Aircraft launching gear, generally used on board ships, incorporates a metal structure which guides the aircraft to be launched. The acceleration required for the take-off is provided by the action of compressed air, steam, exploding cartridges, etc., exerted on a trolley or ram on which the aircraft is mounted.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các tời máy dùng để phóng tàu lượn (**nhóm 84.25**).

(b) Các bộ phóng tên lửa và tháp phóng tên lửa chỉ để định hướng tên lửa khi cất cánh mà không đẩy chúng, những hoả tiễn này tự bay lên nhờ vào năng lượng của chúng (**nhóm 84.79**).

(B) **Dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự.**

Những máy móc này, được sử dụng trên các tàu sân bay và một số sân bay nhỏ, được dùng để giảm tốc máy bay lúc tiếp đất, nhằm giảm bớt chiều dài đường băng cần thiết để phương tiện dừng lại hoàn toàn.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các thiết bị khác như thiết bị an toàn (ví dụ lưới)

(C) **Thiết bị huấn luyện bay mặt đất.**

Các ví dụ của những thiết bị này được sử dụng để huấn luyện phi công bao gồm:

(1) **Các máy mô phỏng bay** hoạt động bằng điện tử. Các điều kiện bay được mô phỏng bằng các thiết bị điện tử mà đã được gắn vào bộ phận điều khiển một tổ hợp về “cảm giác” và cách đọc tương ứng với điều kiện bay cho sẵn.

Thiết bị mô phỏng tập trận trên không là bất kỳ hệ thống điện tử hoặc cơ khí dùng để đào tạo phi công bằng cách mô phỏng điều kiện chiến đấu trên không trong suốt quá trình bay.

Khi các máy mô phỏng bay lắp trên khung gầm ô tô hoặc trên romoóc, loại phương tiện này lần lượt được phân loại vào các **nhóm 87.05** hoặc **87.16** (xem Chú giải Chi tiết của nhóm 87.16).

(2) Một thiết bị được gọi là “**huấn luyện liên kết**”, gồm có một ca bin nhỏ quay trên một bộ và được trang bị giống như một buồng lái máy bay, tạo cho người học khả năng thực hiện mọi thao tác cần thiết trong một chuyến bay thường.

CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm bộ phận của các sản phẩm đã được nhắc đến ở trên, **với điều kiện** là các bộ phận đó đáp ứng **đủ** hai điều kiện sau:

(i) Chúng phải được nhận biết là phù hợp chỉ để sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các phương tiện này;

và (ii) Chúng không bị loại trừ theo các quy định của Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

*

* *

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các thiết bị mà chủ yếu được dùng để ghi lại những phản ứng của con người trong các điều kiện bay khó khăn (ví dụ, tăng tốc, thiếu ô xi v.v...); các máy móc này (ví dụ, các khoang

The heading **excludes** :

(a) Motor driven winch gear used for launching gliders (**heading 84.25**).

(b) Rocket-launching ramps and towers which merely guide rockets during take-off without propelling them, the rockets climbing under their own power (**heading 84.79**).

(B) **Deck-arrestor or similar gear.**

This gear, used on aircraft carriers and at some aerodromes, serves to reduce the speed of an aircraft at the moment of landing, in order to shorten the length of runway needed for the aircraft to come to a halt.

The heading **does not**, however, **cover** other equipment, such as safety equipment (nets, for example).

(C) **Ground flying trainers.**

Examples of these devices which are used for training pilots include :

(1) **Flight simulators** which function electronically. Flying conditions are simulated by electronic apparatus which feed into the controls the correct combination of “ feel ” and reading corresponding to given flying conditions.

Air combat simulators refer to any electronic or mechanical system for training aircraft pilots by simulating air combat conditions during flight.

When mounted on a motor vehicle chassis or trailer, this type of equipment is classified in **heading 87.05** or **87.16** respectively (but see the Explanatory Note to heading 87.16).

(2) A device known as a “**link trainer**” comprising a small cabin pivoting on a base and equipped as an aeroplane cockpit enabling the pupil to carry out all the manoeuvres required in normal flying.

PARTS

This heading also covers parts of the above-mentioned articles, **provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such articles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

*

* *

The heading **excludes**, however, equipment principally intended to register human reactions under arduous flying conditions (e.g., high acceleration, shortage of oxygen); such equipment

được dựng lên trên một cánh tay quay mô phỏng các điều kiện của máy bay siêu âm) mang tính chất những máy móc kiểm tra phân xạ và những loại đó được phân loại vào **nhóm 90.19**.

Các thiết bị không được thiết kế đặc biệt để huấn luyện bay cho phi công mà là để dạy chung cho các phi hành đoàn (ví dụ như các mô hình phóng to của máy bay ổn định nhờ hồi chuyên) thì **bị loại trừ (nhóm 90.23)**.

88.06 - Phương tiện bay không người lái.

8806.10 - - Được thiết kế để vận chuyển hành khách
- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:

8806.21 - - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g

8806.22 - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg

8806.23 - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg

8806.24 - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg

8806.29 - - Loại khác

- Loại khác:

8806.91 - - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g

8806.92 - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg

8806.93 - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25kg

8806.94 - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150kg

8806.99 - - Loại khác

Theo Chú giải 1 của Chương này, nhóm này bao gồm phương tiện không người lái, được thiết kế để bay mà không có người lái trên máy bay, trừ những loại được nêu trong nhóm 88.01. Phương tiện bay không người lái có thể chỉ có khả năng thực hiện chuyến bay điều khiển từ xa do người điều khiển từ nơi khác (ví dụ, mặt đất, tàu, phương tiện bay khác hoặc không gian) vào mọi lúc trong quá trình hoạt động bay, hoặc có khả năng bay được lập trình để được thực hiện mà không cần sự can thiệp của người vận hành.

Mặc dù phương tiện bay không người lái có thể có nhiều hình dạng và kích cỡ khác nhau nhưng chúng thường được trang bị một hoặc nhiều cánh quạt hoặc rôto được điều khiển bằng động cơ, hoặc cánh cố định, và hệ thống liên lạc để chỉ huy và điều khiển bởi người điều khiển từ xa. Chúng cũng có thể kết hợp các máy thu Hệ thống Vệ tinh Định vị Toàn cầu (GNSS), (ví dụ, GPS, GLONASS hoặc BEIDOU) để di chuyển ổn định và bay trở lại điểm cất cánh và các hệ thống tránh chướng ngại vật, chức năng theo dõi và nhận dạng đối tượng.

(e.g., compartments built on a rotating arm which simulate supersonic flying conditions) is in the nature of reflex-testing apparatus and as such is classified in **heading 90.19**.

Equipment which is not specially designed for the flying training of pilots but for the general instruction of aircrews (e.g., large scale models of gyroscopes) is also **excluded (heading 90.23)**.

88.06 - Unmanned aircraft.

8806.10 - - Designed for the carriage of passengers
- Other, for remote-controlled flight only :

8806.21 - - With maximum take-off weight not more than 250 g

8806.22 - - With maximum take-off weight more than 250 g but not more than 7 kg

8806.23 - - With maximum take-off weight more than 7 kg but not more than 25 kg

8806.24 - - With maximum take-off weight more than 25 kg but not more than 150 kg

8806.29 - - Other

- Other :

8806.91 - - With maximum take-off weight not more than 250 g

8806.92 - - With maximum take-off weight more than 250 g but not more than 7 kg

8806.93 - - With maximum take-off weight more than 7 kg but not more than 25 kg

8806.94 - - With maximum take-off weight more than 25 kg but not more than 150 kg

8806.99 - - Other

In accordance with Note 1 to this Chapter, this heading covers unmanned aircraft, designed to be flown without a pilot on board, other than those specified in heading 88.01. Unmanned aircraft may be capable of remote-controlled flight only which is operated by an operator from another place (for example, ground, ship, another aircraft, or space) at all times during the flight operation, or capable of flight which is programmed to be performed without the intervention by an operator.

Although unmanned aircraft may have various shapes and sizes, they are commonly equipped with one or more propellers or rotors driven by motors, or fixed wings, and communication systems for command and control by a remote operator. They may also incorporate Global Navigation Satellite System (GNSS) receivers, (e.g., GPS, GLONASS or BEIDOU) for stable hovering and flying back to the take-off point and systems for obstacle avoidance, object recognition and tracking function.

Phương tiện bay không người lái có thể được thiết kế để mang trọng tải hoặc được trang bị máy ảnh kỹ thuật số tích hợp vĩnh viễn hoặc thiết bị khác được sử dụng cho các chức năng tiện dụng như vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách, chụp ảnh trên không, công việc nông nghiệp hoặc khoa học, nhiệm vụ cứu hộ, chữa cháy, giám sát hoặc vì mục đích quân sự.

Nhóm này cũng loại trừ các đồ chơi hoặc mô hình bay được thiết kế chỉ nhằm mục đích giải trí, và không được thiết kế để thực hiện các chức năng thực dụng. Chúng có thể được phân biệt, ví dụ như bằng trọng lượng thấp, độ cao hạn chế, khoảng cách hoặc thời gian chúng có thể bay, tốc độ tối đa, không có khả năng bay tự động, hoặc không có khả năng mang tải/hàng hóa hoặc vì chúng không được trang bị thiết bị điện tử phức tạp (ví dụ, Hệ thống định vị toàn cầu, yêu cầu bay đêm hoặc tầm nhìn ban đêm) (**nhóm 95.03**).

88.07 - Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06.

8807.10 - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng

8807.20 - Bộ càn- bánh và các bộ phận của chúng

8807.30 - Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái

8807.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các bộ phận của các hàng hóa thuộc các nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06, **nếu** các bộ phận này đáp ứng đủ hai điều kiện sau:

(i) Được xác định phù hợp để chỉ hoặc chủ yếu sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm đã nêu trên; và

(ii) Chúng không bị loại trừ theo những quy định của Chú giải của Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

Các bộ phận trong nhóm này bao gồm:

(I) Các bộ phận của khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được, như:

(1) Vỏ khí cầu

(2) Các vỏ ngoài và các bộ phận của chúng (dải hoặc thành tấm)

(3) Các vòng trọng tải.

(4) Gác khí cầu nhỏ làm cơ cấu bù trừ (ballonet).

(5) Các khung cứng và các đoạn của chúng.

(6) Các bộ thăng bằng và bánh lái, đuôi lái.

(7) Các cánh quạt của các khinh khí cầu điều khiển được.

(II) Các bộ phận của các phương tiện bay, có hoặc không người lái, kể cả tàu lượn và điều, như:

(1) Thân và vỏ máy bay; các phần của thân hoặc của vỏ máy bay; cũng như các bộ phận bên ngoài hoặc bên trong (vòm cho ăngten, radar, mũi đuôi thân máy bay, các bộ phận phụ làm thon thân máy bay, các tấm, vách,

Unmanned aircraft may be designed to carry a payload or equipped with permanently integrated digital cameras or other equipment to be used for utilitarian functions such as the carriage of cargo or passengers, aerial photography, agricultural or scientific work, rescue duties, fire-fighting, surveillance, or for military purposes.

The heading also excludes flying toys or models designed solely for recreational or amusement purposes, and that are not designed to perform utilitarian functions. They can be distinguished, for example by their low weight, limited height, distance or time they can fly, maximum speed, inability to fly autonomously or inability to carry a load/cargo, or because they are not equipped with sophisticated electronic apparatus (e.g. Global Positioning Systems, night flight requirements or nocturnal visibility) (**heading 95.03**).

88.07 - Parts of goods of heading 88.01, 88.02 or 88.06.

8807.10 - Propellers and rotors and parts thereof

8807.20 - Under-carriages and parts thereof

8807.30 - Other parts of aeroplanes, helicopters or unmanned aircraft

8807.90 - Other

This heading covers parts of the goods falling in heading 88.01, 88.02 or 88.06, **provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the goods of the above-mentioned headings; and

(ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

The parts of this heading include :

(I) Parts of balloons and dirigibles, such as :

(1) Nacelles.

(2) Envelopes and parts thereof (strips or panels).

(3) Carrier hoops.

(4) Ballonets.

(5) Rigid frames and sections thereof.

(6) Stabilisers and rudders.

(7) Propellers for dirigibles.

(II) Parts of aircraft, manned or unmanned, including gliders and kites, such as :

(1) Fuselages and hulls; fuselage or hull sections; also their internal or external parts (radomes, tail cones, fairings, panels, partitions, luggage compartments, floors, instrument panels, frames,

ngân hàng hoá, sàn, bảng điều khiển của buồng lái, khung, cửa ra vào và băng rãnh trượt để sơ tán người, cửa sổ, cửa sổ ở thành máy bay,...).

- (2) Cánh và các bộ phận của chúng (sải cánh, đường gân, thanh giằng).
- (3) Các mặt điều khiển, chuyển động hoặc không (cánh liệng, cánh phụ, các mũi công kích, bộ lệch dòng, bánh lái độ cao và định hướng, bộ ổn định, các bộ thăng bằng, v.v...).
- (4) Vỏ khí cầu, nắp đẩy, các giảm sức cản hình thoi (giò nôi hình thoi) và các cột để cố định động cơ phản lực.
- (5) Các bộ bánh máy bay (kể cả phanh và phụ kiện của phanh) và các thiết bị gập bánh xe lại; bánh xe (có lốp hoặc không); các ván trượt hạ cánh.
- (6) Các phao cho thủy phi cơ.
- (7) Cánh quạt, rôto; các cánh của cánh quạt và cánh rôto; các thiết bị để điều chỉnh vòng xoắn cánh quạt và rô to.
- (8) Các cần điều khiển (cần điều khiển, bánh lái và các cần thao tác khác).
- (9) Bình chứa nhiên liệu, kể cả các bình phụ.

Chương 89

Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

1.- Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm tàu thuyền các loại (tự hành hoặc không) và cả các kết cấu nổi như giếng chìm hơi ép để làm việc dưới nước, các thùng nổi buộc tàu thuyền, bến tàu thủy, phao tiêu. Chương này cũng bao gồm các xe đệm không khí (tàu đệm khí) được thiết kế để di chuyển trên mặt nước (biển, cửa sông, hồ), có thể hoặc không thể đỗ trên bãi biển hoặc bến tàu hoặc có thể di chuyển trên bề băng (xem Chú giải 5 Phần XVII)

Chương này cũng bao gồm:

(A) Tàu thuyền chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ tàu chưa lắp động cơ đẩy, khí cụ hàng hải, máy nâng hàng hoặc máy xếp dỡ hàng hoặc đồ nội thất)

(B) Thân tàu làm bằng bất cứ chất liệu gì.

Tàu thuyền hoàn chỉnh ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời và thân tàu, tàu thuyền chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (đã hoặc chưa lắp ráp), được phân loại vào một loại tàu thuyền cụ thể, nếu chúng có đặc trưng cơ bản của tàu thuyền đó. Trong các trường hợp khác, chúng được phân loại vào nhóm 89.06.

Ngược với quy định liên quan đến thiết bị chuyên chở của những Chương khác thuộc Phần XVII, Chương này **loại trừ** các bộ phận ở dạng riêng lẻ (**trừ** thân tàu) và

doors, escape chutes and slides, windows, port-holes, etc.).

- (2) Wings and their components (spars, ribs, cross-members).
- (3) Control surfaces, whether or not movable (ailerons, slats, spoilers, flaps, elevators, rudders, stabilisers, servo-tabs, etc.).
- (4) Nacelles, cowlings, engine pods and pylons.
- (5) Undercarriages (including brakes and brake assemblies) and their retracting equipment; wheels (with or without tyres); landing skis.
- (6) Seaplane floats.
- (7) Propellers (airscrews), rotors; blades for propellers and rotors; pitch control mechanisms for propellers and rotors.
- (8) Control levers (control columns, rudder-bars and various other operational levers).
- (9) Fuel tanks, including auxiliary fuel tanks.

Chapter 89

Ships, boats and floating structures

Note.

1.- A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind.

GENERAL

This Chapter covers ships, boats and other vessels of all kinds (whether or not self-propelled), and also floating structures such as coffer-dams, landing stages and buoys. It also includes air-cushion vehicles (hovercraft) designed to travel over water (sea, estuaries, lakes), whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice (see Note 5 to Section XVII).

The Chapter also includes :

(A) Unfinished or incomplete vessels (e.g., those not equipped with their propelling machinery, navigational instruments, lifting or handling machinery or interior furnishings).

(B) Hulls of any material.

Complete vessels presented unassembled or disassembled, and hulls, unfinished or incomplete vessels (whether assembled or not), are classified as vessels of a particular kind, if they have the essential character of that kind of vessel. In other cases, such goods are classified in heading 89.06.

Contrary to the provisions relating to the transport equipment falling in other Chapters of Section XVII, this Chapter **excludes** all separately presented parts

phụ kiện của tàu thuyền hoặc kết cấu nổi, mặc dù chúng có thể được xác định rõ ràng là bộ phận của tàu thuyền. Những bộ phận và phụ kiện như trên được phân loại vào nhóm phù hợp quy định tại mục khác thuộc Danh mục, ví dụ:

- (1) Các bộ phận và đồ phụ trợ đã được định rõ tại Chú giải 2 Phần XVII.
- (2) Các mái chèo và giã chèo bằng gỗ (**nhóm 44.21**).
- (3) Cáp và thừng chèo bằng vật liệu dệt (**nhóm 56.07**).
- (4) Buồm (**nhóm 63.06**).

(5) Cột buồm, cửa boong, cầu tàu, đường ray và vách ngăn của tàu hoặc thuyền và bộ phận của thân tàu, có đặc tính kết cấu bằng kim loại thuộc **nhóm 73.08**.

(6) Cáp bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.12**).

(7) Các neo bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.16**).

(8) Chân vịt và bánh guồng nước tàu thủy (**nhóm 84.87**).

(9) Bánh lái (các **nhóm 44.21, 73.25, 73.26...**) và các thiết bị lái hoặc thiết bị bánh lái khác của tàu hoặc thuyền (**nhóm 84.79**).

Chương này **không bao gồm**:

(a) Các mô hình tàu thuyền dùng để trang trí (ví dụ như thuyền buồm và các thuyền chạy bằng sức gió khác) (**nhóm 44.20, 83.06, ...**).

(b) Các mẫu trưng bày và các mô hình thuộc **nhóm 90.23**.

(c) Ngư lôi, mìn và các loại đạn dược tương tự (**nhóm 93.06**).

(d) Đồ chơi lắp bánh xe hình thuyền thiết kế cho trẻ em chơi và các đồ chơi khác (**nhóm 95.03**).

(e) Các ván lướt trên mặt nước và các dụng cụ tương tự (**nhóm 95.06**).

(f) Các thuyền bé được thiết kế đặc biệt dùng trong trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides), trò chơi công viên nước (water park amusements) hoặc trò chơi hội chợ (fairground amusements) (**nhóm 95.08**).

(g) Các cổ vật trên 100 tuổi (**nhóm 97.06**).

Các xe cơ giới lội nước và các xe chạy bằng đệm khí được thiết kế để di chuyển cả trên đất liền và trên một số mặt nước (đầm, v.v...) đều được phân loại như xe có động cơ của **Chương 87**, và thủy phi cơ và thuyền bay thuộc **nhóm 88.02**.

89.01 - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa

8901.10 - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại.

(**other than hulls**) and accessories of vessels or floating structures, even if they are clearly identifiable as such. Such parts and accessories are classified in the appropriate headings elsewhere in the Nomenclature, for example :

(1) The parts and accessories specified in Note 2 to Section XVII.

(2) Wooden oars and paddles (**heading 44.21**).

(3) Ropes and cables of textile material (**heading 56.07**).

(4) Sails (**heading 63.06**).

(5) Masts, hatchways, gangways, rails and bulkheads for ships or boats and parts of hulls, having the character of metal structures of **heading 73.08**.

(6) Cables of iron or steel (**heading 73.12**).

(7) Anchors of iron or steel (**heading 73.16**).

(8) Propellers and paddle-wheels (**heading 84.87**).

(9) Rudders (**headings 44.21, 73.25, 73.26, etc.**) and other steering or rudder equipment for ships or boats (**heading 84.79**).

The following are also **excluded** from this Chapter :

(a) Model vessels used for ornamental purposes (e.g., galleons and other sailing vessels) (**headings 44.20, 83.06, etc.**).

(b) Demonstrational apparatus or models of **heading 90.23**.

(c) Torpedoes, mines and similar munitions of war (**heading 93.06**).

(d) Wheeled toys, in the form of boats, designed to be ridden by children and other toys (**heading 95.03**).

(e) Water-skis and the like (**heading 95.06**).

(f) Small boats specially designed for use on amusement park rides, water park amusements or fairground amusements (**heading 95.08**).

(g) Antiques of an age exceeding 100 years (**heading 97.06**).

Amphibious motor vehicles and air-cushion vehicles designed to travel over both land and certain tracts of water (swamps, etc.) are classified as motor vehicles in **Chapter 87**, and seaplanes and flying boats fall in **heading 88.02**.

89.01 - Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods.

8901.10 - Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds

8901.20 - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng.

8901.30 - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20

8901.90 - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa

Nhóm này bao gồm tất cả tàu thuyền dùng để vận chuyển người hoặc hàng hóa, **trừ** tàu thuyền thuộc **nhóm 89.03** và xuồng cứu hộ (trừ loại thuyền dùng mái chèo), các tàu chở quân và tàu bệnh viện (**nhóm 89.06**); các loại tàu thuyền này có thể sử dụng để đi biển hoặc đường thủy nội địa (ví dụ trên hồ, kênh, sông, cửa sông).

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các tàu thủy chở khách và du thuyền.
- (2) Các loại phà, bao gồm cả phà chở tàu hỏa, chở ô tô và phà chạy ở sông nhỏ.
- (3) Các tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng (chở dầu, chở khí đốt lỏng, chở rượu, v.v...)
- (4) Các tàu đông lạnh để chở thịt, hoa quả, v.v...
- (5) Các loại tàu chở hàng (trừ tàu chở dầu và tàu đông lạnh) chuyên hoặc không chuyên dùng để vận chuyển một số hàng nhất định. Các loại tàu này bao gồm tàu chở quặng và tàu chở hàng rời (để chở ngũ cốc, than), các tàu chở côngtenơ, các tàu ro-ro (roll on roll off) và tàu LASH.
- (6) Các loại sà lan, sà lan sàn phẳng và cấu trúc nổi (pontoon) có sàn phẳng dùng để vận chuyển hàng hoá, và đôi khi vận chuyển người.
- (7) Tàu lướt, tàu cánh ngầm và tàu đệm khí.

89.02 - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại tàu thuyền đánh bắt hải sản thiết kế cho nghề đánh bắt trên biển hoặc trên các mặt nước nội địa, **trừ** các thuyền đánh bắt thủy sản dùng mái chèo (**nhóm 89.03**). Chúng bao gồm tàu đánh cá ngừ và tàu đánh cá bằng lưới rà.

Nhóm này cũng bao gồm cả các tàu nhà máy (dùng để bảo quản cá, v.v...)

Các tàu thuyền đánh cá có thể dùng để đi du lịch thường trong mùa du lịch, cũng được phân loại trong Nhóm này.

Tuy nhiên, các tàu thuyền đánh cá thể thao **bị loại trừ** (**nhóm 89.03**).

89.03 - Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô (+).

- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):

8901.20 - Tankers

8901.30 - Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20

8901.90 - Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods

This heading covers all vessels for the transport of persons or goods, **other than** vessels of **heading 89.03** and lifeboats (other than rowing boats), troopships and hospital ships (**heading 89.06**); they may be for sea navigation or inland navigation (e.g., on lakes, canals, rivers, estuaries).

The heading includes :

- (1) Cruise ships and excursion boats.
- (2) Ferry-boats of all kinds, including train-ferries, car-ferries and small river-ferries.
- (3) Tankers (petrol, methane, wine, etc.).
- (4) Refrigerated vessels for the transport of meat, fruit, etc.
- (5) Cargo vessels of all kinds (other than tankers and refrigerated vessels), whether or not specialised for the transport of specific goods. These include ore vessels and other bulk carriers (for the transport of, e.g., grain, coal), container ships, Ro-Ro (roll-on-roll-off) ships and LASH-type vessels.
- (6) Barges of various kinds, lighters and pontoons being flat-decked vessels used for the transport of goods and, sometimes, of persons.
- (7) Vessels of the hydroglider type, hydrofoils and hovercraft.

89.02 - Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products.

This heading covers all types of fishing vessels designed for commercial fishing at sea or on inland waters, but **excluding** rowing boats for fishing (**heading 89.03**). These include trawlers and tuna fishing vessels.

The heading also includes factory ships (for preserving fish, etc.).

Fishing vessels which may be used for excursions, generally during the tourist season, are also classified in this heading.

Sports fishing vessels are, however, **excluded** (**heading 89.03**).

89.03 - Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes (+).

- Inflatable (including rigid hull inflatable) boats :

8903.11 - - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg

8903.12 - - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg

8903.19 - - Loại khác

- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:

8903.21 - - Có chiều dài không quá 7,5 m

8903.22 - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m

8903.23 - - Có chiều dài trên 24 m

- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:

8903.31 - - Có chiều dài không quá 7,5 m

8903.32 - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m

8903.33 - - Có chiều dài trên 24 m

- Loại khác:

8903.93 - - Có chiều dài không quá 7,5 m

8903.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các tàu thuyền dùng cho giải trí hoặc thể thao cũng như tất cả các thuyền dùng mái chèo và xuồng (canô).

Nhóm này cũng bao gồm cả thuyền buồm, thuyền phản lực và các thuyền buồm và thuyền máy khác, xuồng nhỏ, xuồng caiac, thuyền chèo mái đôi, thuyền đua một người chèo, thuyền đạp chân (loại thuyền dùng bàn đạp pedal), thuyền câu cá thể thao, xuồng bơm hơi và thuyền có thể gấp hoặc tháo rời được.

Nhóm này cũng bao gồm thuyền cứu hộ dùng mái chèo (các thuyền cứu hộ khác thuộc **nhóm 89.06**).

Tuy nhiên, các ván buồm **bị loại trừ (nhóm 95.06)**.



Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 8903.31, 8903.32 và 8903.33

“Các động cơ gắn ngoài” được mô tả ở Chú giải chi tiết nhóm 84.07.

89.04 - Tàu kéo và tàu đẩy.

Nhóm này bao gồm:

(A) **Tàu kéo**, là những tàu thiết kế chủ yếu để kéo các tàu khác. Chúng có thể thuộc loại dùng trên biển hoặc trên đường thủy nội địa. Chúng có thể phân biệt với các tàu khác nhờ thân tàu có hình dáng đặc biệt và vỏ tàu cứng, động cơ mạnh không tỷ lệ với kích cỡ của con thuyền và có nhiều đầu nổi trên boong được thiết kế để mang thùng, cáp kéo, v.v...

8903.11 - - Fitted or designed to be fitted with a motor, unladen (net) weight (excluding the motor) not exceeding 100 kg

8903.12 - - Not designed for use with a motor and unladen (net) weight not exceeding 100 kg

8903.19 - -Other

- Sailboats, other than inflatable, with or without auxiliary motor:

8903.21 - - Of a length not exceeding 7.5 m

8903.22 - - Of a length exceeding 7.5 m but not exceeding 24 m

8903.23 - - Of a length exceeding 24 m

- Motorboats, other than inflatable, not including outboard motorboats :

8903.31 - - Of a length not exceeding 7.5 m

8903.32 - - Of a length exceeding 7.5 m but not exceeding 24 m

8903.33 - - Of a length exceeding 24 m

- Other:

8903.93 - - Of a length not exceeding 7.5 m

8903.99 - - Other

This heading covers all vessels for pleasure or sports and all rowing boats and canoes.

This heading includes yachts, marine jets and other sailboats and motorboats, dinghies, kayaks, sculls, skiffs, pedalos (a type of pedal-operated float), sports fishing vessels, inflatable craft and boats which can be folded or disassembled.

The heading also covers lifeboats propelled by oars (other lifeboats fall in **heading 89.06**).

Sailboards are, however, **excluded (heading 95.06)**.



Subheading Explanatory Note.

Subheadings 8903.31, 8903.32 and 8903.33

“Outboard motors” are described in the Explanatory Note to heading 84.07.

89.04 - Tugs and pusher craft.

This heading covers :

(A) **Tugs**. These are vessels primarily designed for towing other craft. They may be of the type used for sea or for inland navigation. They are distinguishable from other vessels by their specially shaped and strengthened hulls, by their powerful engines disproportionate to the size of the vessel, and by various deck fittings designed to carry a tow rope, hawser, etc.

(B) Tàu đẩy, là những tàu được thiết kế đặc biệt để đẩy các sà lan... Chúng có đặc điểm chủ yếu là mũi tàu dẹt (để đẩy) và buồng lái đặt trên cao (có thể là kiểu ống lồng).

Nhóm này cũng bao gồm các tàu lai đẩy (“**pusher-tugs**”) được thiết kế để vừa là tàu đẩy, vừa là tàu kéo; Giống như tàu đẩy, chúng có mũi dẹt, nhưng đuôi lại được làm nghiêng về phía sau để chúng có thể rẽ nước và kéo sà lan...

Các tàu kéo được thiết kế để giúp các tàu bị nạn, cũng thuộc Nhóm này.

Các tàu thuyền thuộc nhóm này không được thiết kế để vận chuyển người hoặc hàng hoá. Chúng có thể trang bị thiết bị chuyên dụng, để chữa cháy, bơm, sấy hàng hoá, v.v... Tuy nhiên, thiết kế để vận chuyển người hoặc hàng hoá. Chúng có thể trang bị thiết bị chuyên dụng, để chữa cháy, bơm, sấy hàng hoá, v.v... Tuy nhiên tàu thuyền cứu hoả thì bị loại trừ (**nhóm 89.05**).

89.05 - Tàu đèn hiệu, tàu cứu hoả, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.

8905.10 - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)

8905.20 - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm

8905.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Các tàu đèn hiệu, tàu cứu hoả, tàu cuốc, cần cầu nổi và các tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này.

Các tàu thuyền này thường thực hiện chức năng chính tại vị trí cố định. Chúng bao gồm: tàu đèn hiệu, tàu khoan, tàu cứu hoả, tàu cuốc các loại (bằng gầu, bằng hút, v.v...), các tàu trục tàu đắm; các tàu phao cứu đắm; các tàu lặn; các cầu kiện nổi có trang bị máy nâng hoặc thiết bị xếp dỡ (ví dụ cần trục, cần cầu, băng tải chuyên ngữ cốc, v.v...), và các cầu kiện nổi (pontoon) được thiết kế hoàn toàn để làm nền đặt các máy móc đó.

Các nhà thuyền, tàu giặt và các nhà máy xay nổi đều thuộc nhóm này.

(B) Ụ nổi sửa chữa tàu.

Ụ nổi sửa chữa tàu là loại xưởng nổi dùng để thay thế xưởng chữa tàu trên cạn.

Nói chung, chúng thường có cấu trúc mặt cắt hình chữ U gồm một sàn và các vách ngăn, chúng được trang bị các khoang bơm cho phép chúng nửa nổi nửa chìm giúp tàu thuyền có thể vào để sửa chữa. Trong một số trường hợp, chúng có thể được lai kéo.

(B) Pusher craft. These are vessels specially designed for pushing barges, lighters, etc. They are mainly distinguished by a snub bow (for pushing) and an elevated wheel house (which may be telescopic).

The heading also covers “**pusher-tugs**” designed for use both as pusher craft and as tugs. Like pusher craft they have a snub bow, but the stern is raked so that they can make way in that direction and tow barges, etc.

Tugs designed to assist ships in distress, are also covered by this heading.

The vessels of this heading are not designed for the transport of persons or goods. They may be fitted with specialised auxiliary equipment for fire-fighting, pumping, cargo heating, etc. However, fire-floats are **excluded (heading 89.05)**.

89.05 - Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes, and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms.

8905.10 - Dredgers

8905.20 - Floating or submersible drilling or production platforms

8905.90 - Other

This heading covers :

(A) Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes, and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function.

These normally perform their main function in a stationary position. They include : light-vessels; drill-ships; fire-floats; dredgers of all kinds (e.g., grab or suction dredgers); salvage ships for the recovery of sunken vessels; permanently moored air-sea rescue floats; bathyscaphes; pontoons fitted with lifting or handling machines (e.g., derricks, cranes, grain elevators) and pontoons clearly designed to serve as a base for these machines.

House-boats, laundry boats and floating mills are also covered by this group.

(B) Floating docks.

Floating docks are a type of floating workshop used instead of dry docks.

They are generally structures of a U-section comprising a platform and side-walls, and are equipped with pumping compartments which enable them to be partly submerged to permit the entrance of vessels requiring repair. In some cases they may be towed.

Một loại ụ nổi sửa chữa tàu khác cũng hoạt động kiểu tương tự nhưng là loại tự hành và được trang bị thêm động cơ công suất lớn. Chúng được sử dụng để sửa chữa hoặc vận chuyển các xe lội nước hoặc các tàu thuyền khác.

(C) Các dàn khoan hoặc dàn sản xuất, nổi hoặc ngầm.

Chúng thường được thiết kế để phát hiện hoặc khai thác các mỏ dầu hoặc khí tự nhiên ở ngoài khơi. Ngoài các thiết bị cần thiết cho việc khoan hoặc khai thác như tháp khoan, cần cẩu, bơm, những bộ phận để trám xi măng giếng dầu, tháp xi lô, v.v... chúng còn có các chỗ ở cho nhân viên.

Các dàn này, được lai kéo hoặc trong một số trường hợp tự vận hành đến nơi khai thác hoặc nơi sản xuất và đôi khi có thể trôi từ chỗ này đến chỗ khác. Có thể chia thành các nhóm chính sau:

(1) **Dàn tự nâng** gồm, ngoài bản thân dàn làm việc, còn được trang bị các thiết bị (vỏ, thùng, v.v...) cho phép nó nổi trên mặt nước và những cột trụ co duỗi được, hạ xuống chỗ làm việc sao cho chúng trụ trên đáy biển và nâng dàn làm việc cao hơn mặt nước.

(2) **Dàn ngầm** mà cơ cấu hạ tầng ngập dưới nước tại những nơi làm việc với các thùng neo nằm ở đáy biển nhằm bảo đảm độ ổn định cao cho dàn làm việc nằm phía trên mặt nước. Các thùng (neo) có thể có những thân pít tông hoặc cột trụ thọc sâu ít nhiều vào đáy biển.

(3) **Dàn nửa ngầm**, giống với các dàn ngầm, nhưng khác ở chỗ phần ngầm không trụ trên đáy biển. Khi làm việc, chúng được giữ ở vị trí cố định bằng những đường neo hoặc bằng cách tự cân bằng (đối trọng).

Các dàn cố định dùng vào việc phát hiện hoặc khai thác mỏ dầu hoặc khí tự nhiên ở ngoài khơi, không ở dạng nổi hoặc không ở dạng ngầm đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 84.30**).

Nhóm này cũng **loại trừ** phà (**nhóm 89.01**), các tàu chế biến hải sản (**nhóm 89.02**), tàu rải cáp và các tàu khí tượng (**nhóm 89.06**).

89.06 -Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.

8906.10 - Tàu chiến

8906.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các tàu thuyền không được đề cập cụ thể hơn tại **các nhóm từ 89.01 đến 89.05**.

Nhóm này bao gồm:

(1) Tàu chiến các loại, bao gồm:

(a) Tàu được thiết kế để chiến đấu, trang bị vũ khí tiến công và phòng thủ, có giáp chống đạn (bọc sắt, vách

A further type of floating dock functions in a similar manner, but is self-propelled and equipped with powerful engines. These are used for the repair or transport of amphibious vehicles or other craft.

(C) Floating or submersible drilling or production platforms.

Such platforms are generally designed for the discovery or exploitation of off-shore deposits of oil or natural gas. Apart from the equipment required for drilling or production, such as derricks, cranes, pumps, cementing units, silos, etc., these platforms have living quarters for the personnel.

These platforms, which are towed or in some cases self-propelled to the exploration or production site and are sometimes capable of being floated from one site to another, may be divided into the following main groups :

(1) **Self-elevating platforms** which, apart from the working platform itself, are fitted with devices (hulls, caissons, etc.) which enable them to float, and with retractable legs which are lowered on the work site so that they are supported on the sea bed and raise the working platform above the water level.

(2) **Submersible platforms**, the substructures of which are submerged over the work sites with their ballast tanks resting on the sea bed in order to provide a high degree of stability to the working platform which is kept above the water level. The ballast tanks may have skirts or piles which penetrate more or less deeply into the sea bed.

(3) **Semi-submersible platforms** which are similar to submersible platforms, but differ from them in that the submerged part does not rest on the sea bed. When working, these floating platforms are kept in a fixed position by anchor lines or by dynamic positioning.

Fixed platforms used for the discovery or exploitation of off-shore deposits of oil or natural gas, which are neither floating nor submersible, are **excluded** from this heading (**heading 84.30**).

This heading also **excludes** ferry-boats (**heading 89.01**), factory ships for processing fishery products (**heading 89.02**), cable-laying ships and weather ships (**heading 89.06**).

89.06 - Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats.

8906.10 - Warships

8906.90 - Other

This heading covers all vessels not included in the more specific **headings 89.01 to 89.05**.

It covers:

(1) Warships of all kinds, these include :

(a) Ships designed for warfare, fitted with various offensive weapons and defensive weapons and

ngăn nước nhiều lớp) hoặc các thiết bị chìm (thiết bị phát hiện mìn chống từ tính). Nói chung, chúng được trang bị các thiết bị dò tìm và nghe ngóng như radar, thiết bị đo sóng âm, máy dò tìm bằng tia hồng ngoại và các thiết bị làm nhiễu sóng vô tuyến.

Tàu thuộc nhóm này có thể phân biệt với tàu thuyền thương mại nhờ tốc độ và khả năng cơ động lớn hơn, bởi số lượng thủy thủ nhiều hơn, tểch chứa nhiên liệu lớn hơn và có các hầm đặc biệt để chở và sử dụng đạn dược trên biển.

(b) Một số tàu có cấu tạo đặc biệt, tuy không trang bị vũ khí hoặc không bọc sắt, nhưng được xem là chỉ hoặc chủ yếu sử dụng để chiến đấu, như tàu đổ bộ hoặc các đội tàu hậu cần (chở đạn dược hoặc chở mìn, v.v...), tàu chở quân.

(c) Tàu ngầm.

(2) Tàu thuyền có một số đặc tính của tàu chiến nhưng do các cơ quan công quyền sử dụng (ví dụ hải quan, công an).

(3) Các thuyền cứu hộ treo ở mạn tàu, cũng như đặt ở một số điểm nhất định trên bờ biển và để cứu các tàu bị nạn. Tuy nhiên, các thuyền cứu hộ dùng mái chèo thì thuộc **nhóm 89.03**.

(4) Tàu nghiên cứu khoa học; tàu có phòng thí nghiệm; tàu khí tượng.

(5) Tàu chở và thả phao; tàu lắp đặt cáp ngầm dưới biển, ví dụ dùng cho viễn thông.

(6) Các tàu hoa tiêu.

(7) Các tàu phá băng.

(8) Các tàu bệnh viện.

(9) Xà lan chở bùn đã nạo vét...

Nhóm này cũng bao gồm ví dụ như “ống nổi”, bộ phận sáng chế có thể gấp được dùng cho việc chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy các chất lỏng và hàng hoá khác bao gồm ống mềm được gia cố bằng vải hồ có thể nhận biết bởi hình dạng (thường giống hình trụ nhọn) và các thiết bị gắn theo chúng như thiết bị thả bằng, móc kéo, và đôi khi là các ống nổi.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Phà (pontoons) (thuyền có boong phẳng dùng để vận chuyển người hoặc hàng hoá) (**nhóm 89.01**)

(b) Phao nổi (pontoons) được thiết kế rõ ràng để sử dụng làm nền đặt các cần cầu nổi, v.v... (**nhóm 89.05**).

(c) Các phao nổi (pontoons) hình trụ rỗng, dùng để đỡ các cầu tạm, v.v... và các loại mảng (**nhóm 89.07**).

incorporating protective shields against projectiles (e.g., armour-plating or multiple watertight bulkheads), or with underwater devices (anti-magnetic mine-detectors). They are generally also fitted with detection and listening devices such as radar, sonar, infra-red detection apparatus and scrambling equipment for radio transmissions.

Ships of this category may be distinguished from merchant ships by their greater speed and manoeuvrability, by the size of the crew, by bigger fuel tanks and by special magazines for the transport and use of ammunition at sea.

(b) Certain specially fitted ships which do not carry weapons or armour-plating but yet are recognisable as wholly or mainly for use in warfare, such as landing craft or certain fleet auxiliaries (for transporting ammunition or mines, etc.), troop-ships.

(c) Submarines.

(2) Ships having certain characteristics of warships but which are used by public authorities (e.g., by Customs and police).

(3) Lifeboats for placing on board ships, as well as those which are intended to be placed at certain points around the coast to help ships in distress. However, lifeboats propelled by oars fall in **heading 89.03**.

(4) Scientific research vessels; laboratory ships; weather ships.

(5) Vessels for the transportation and mooring of buoys; cable ships for laying underwater cables, e.g., for telecommunications.

(6) Pilot-boats.

(7) Ice-breakers.

(8) Hospital ships.

(9) Hopper-barges for the disposal of dredged material, etc.

The heading also includes “**dracones**”, i.e., collapsible contrivances for the waterborne transport (by simple towing) of fluids and other goods, consisting of a flexible casing of coated textile fabric, identifiable by their shape (generally like a cigar) and by the presence of various devices such as stabilisers, towing fittings and sometimes buoyancy tubes.

The heading also **excludes** :

(a) Pontoons (flat-decked vessels used for the transport of persons or goods) (**heading 89.01**).

(b) Pontoons clearly designed to serve as bases for floating cranes, etc. (**heading 89.05**).

(c) Pontoons of the hollow cylinder type for the support of temporary bridges, etc., and rafts of all kinds (**heading 89.07**).

89.07 - Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).

8907.10 - Bè mảng có thể bơm hơi

8907.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm một số loại cấu kiện nổi **không mang** đặc điểm của tàu thuyền. Chúng thường cố định khi sử dụng và gồm:

(1) Các thùng rỗng hình trụ, dùng để đỡ các cầu tạm, v.v.... Tuy nhiên, các phao nổi (pontoons) mang đặc điểm của tàu thuyền thì bị loại trừ (**nhóm 89.01 hoặc 89.05**).

(2) Thùng nổi dùng để chứa động vật giáp xác hoặc cá.

(3) Thùng nổi sử dụng tại một số cảng để cung cấp nước, dầu... cho tàu thuyền

(4) Két son (coffer-dam) để thi công cầu, v.v...

(5) Các bến tàu nổi.

(6) Các loại phao như phao neo, phao tín hiệu, phao phát sáng hoặc phao chuông.

(7) Đèn hiệu nổi dùng để đánh dấu luồng lạch, báo hiệu các trở ngại trên đường thủy, v.v...

(8) Các phao nâng để trục tàu.

(9) Thiết bị chống thủy lôi (chống mìn), loại phao này dùng để quét mìn.

(10) Các loại bè mảng kể cả bè mảng nổi hình tròn phồng lên tự động khi tiếp xúc với nước và dùng để chở người đắm tàu.

(11) Các cấu kiện nổi được thiết kế có chức năng như công của ụ nổi (dock-gates).

Nhóm này cũng không bao gồm:

(a) Các chuông lặn gồm có một buồng bằng kim loại được thả xuống hoặc kéo lên bằng một thiết bị đặt ngoài (ví dụ, phương tiện nâng); thường được phân loại thuộc **nhóm 84.79**

(b) Dây an toàn và áo phao cứu hộ (được phân loại theo chất liệu cấu thành).

(c) Ván buồm (**nhóm 95.06**).

89.08 - Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.

Nhóm này chỉ bao gồm những tàu thuyền và các cấu kiện nổi khác thuộc các nhóm từ **89.01 đến 89.07**, ở dạng để phá hủy. Thường đây là những tàu thuyền đã bị hư hỏng, cũ nát, đôi khi đã tháo các thiết bị, máy móc, v.v..

89.07 - Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons).

8907.10 - Inflatable rafts

8907.90 - Other

This heading covers certain floating structures **not having** the character of vessels. They are generally stationary when in use and include :

(1) Pontoons of the hollow cylinder type used for the support of temporary bridges, etc. But pontoons having the character of vessels are **excluded (heading 89.01 or 89.05)**.

(2) Floating tanks used to contain live crustaceans or fish.

(3) Floating tanks used in certain harbours to supply ships with oil, water, etc.

(4) Cofferdams being cases used in bridge building, etc.

(5) Floating landing-stages.

(6) Buoys, such as mooring buoys, marking buoys, light or bell buoys.

(7) Beacons used for marking channels, navigational hazards, etc.

(8) Re-floating appliances used to refloat boats.

(9) Paravanes, a type of float used in mine-sweeping.

(10) Rafts of all kinds including floating craft of circular shape, which inflate automatically on contact with the sea, for carrying shipwrecked persons.

(11) Floating structures designed to function as dock-gates.

The heading also **excludes** :

(a) Diving bells of the type comprising a metal chamber lowered or raised by external means (i.e., a lifting appliance); these are generally classified in **heading 84.79**.

(b) Life-belts and life-jackets (classified according to their constituent material).

(c) Sailboards (**heading 95.06**).

89.08 - Vessels and other floating structures for breaking up.

This heading is restricted to the vessels and other floating structures of headings 89.01 to 89.07 when presented for the purpose of being broken up. Such vessels may be obsolete or damaged, and may have had their instruments, machinery, etc., removed prior to presentation.